THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP II

CETASIKA --- TÂM SỞ

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

PL. 2560 – DL. 2016

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

Kính dâng:

- Cố Tăng Thống: Đại Trưởng Lão Hộ Tông
- Cố Tăng Thống: Đại Trưởng Lão Giới Nghiêm
- Cố Tăng Trưởng: Đại Trưởng Lão Hộ Nhẫn

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP II

CETASIKA --- TÂM SỞ

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

PL. 2560 – DL. 2016

LỜI NÓI ĐẦU

Thế là tập I của bộ giáo trình "Vi Diệu Pháp Toát Yếu" đã ra đời và được làm tài liệu giảng dạy môn Thắng Pháp tại Hà Nội trong cuối mùa thu vừa qua, sau một thời gian bị gián đoạn do một vài lý do chủ quan và khách quan. Tại đây, cuốn sách đã được đón nhận tích cực, hoan hỷ và nhiều ưu ái của đông đảo Phật tử ở đất Thăng Long nghìn năm văn vật. Cũng như thế, sau mấy năm học tập môn này, giờ đây, Phật tử cố đô Huế đã làm quen với cuốn đầu tiên của bộ giáo trình có bìa màu vàng nhẹ này.

Do yêu cầu của một số học viên, chúng tôi đã lên kế hoạch in ấn tập II với nhan đề: "Cetasika – Tâm Sở". Cuốn sách này nói đến 52 tâm sở, được phân thành các nhóm khác nhau do tính chất của chúng và những giảng giải cơ bản về bốn trạng thái, tính chất cũng như định nghĩa Pāḷi của mỗi một tâm sở ấy. Ngoài ra còn có phần phối hợp tâm sở, đề cập sự kết hợp được của từng tâm sở trong các tâm nào và phần tâm thu nhiếp, đề cập việc một tâm khởi lên sẽ có bao nhiêu tâm sở tham gia và là những tâm sở gì.

Các thuật ngữ về Abhidhamma – Vi Diệu Pháp được sử dụng trong toàn bộ giáo trình này, nhất là trong tập I đã in và tập II sắp tới này là một quá trình lựa chọn, chắt lọc các thuật ngữ đã có từ lâu đời cũng như dựa trên các bộ sách khác của các Ngài Hòa thượng Thích Minh Châu, Trưởng lão Tịnh Sự, Trưởng lão Hộ Pháp. Ngoài ra còn có một vài thuật ngữ chúng tôi tự tìm kiếm từ ngữ trong tiếng Việt sao cho vừa phù hợp với từ gốc Pāḷi lại vừa chuyển tải được ý nghĩa của bản thân từ đó.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến cho tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách, an lạc lâu dài, ...

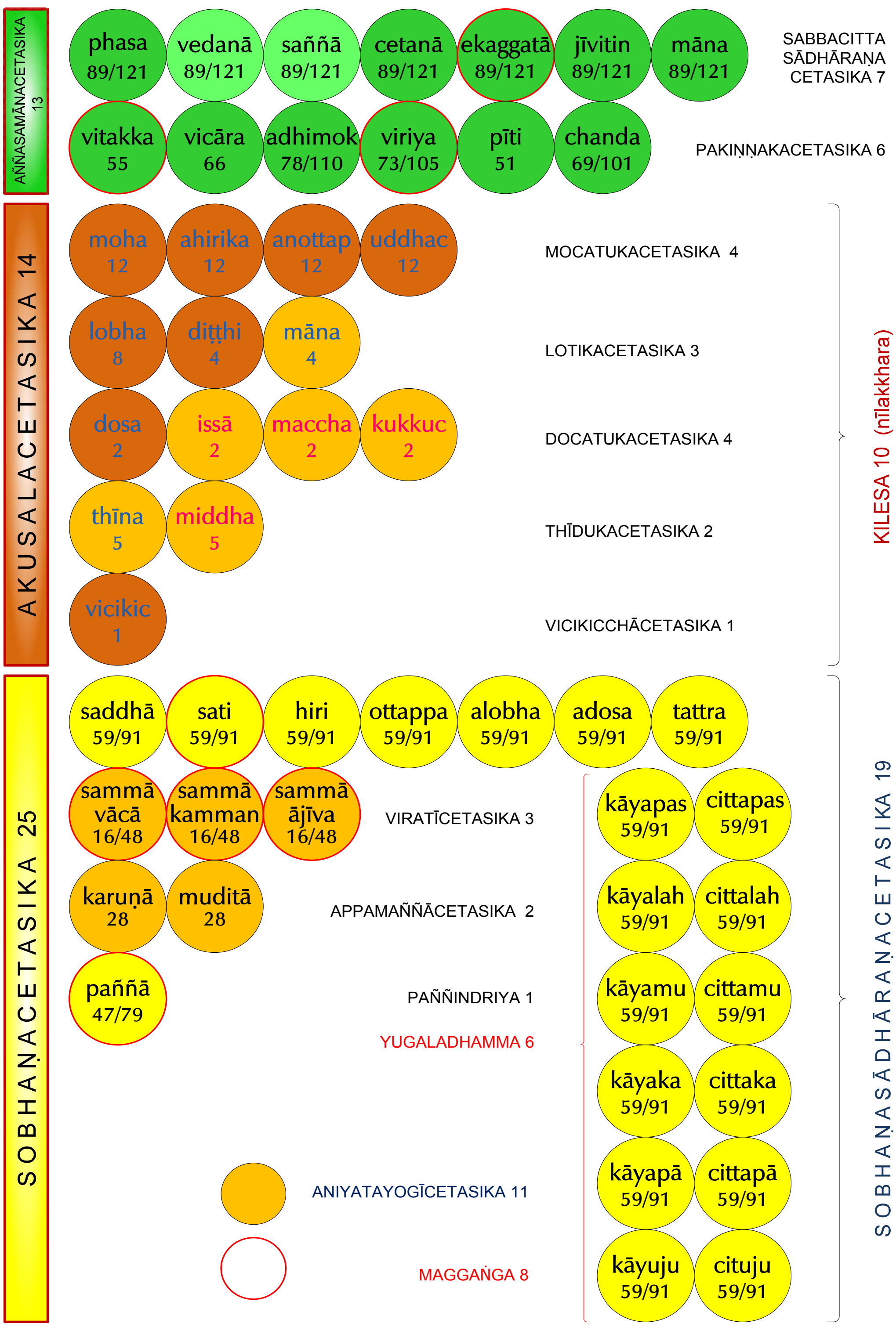
Huế, mùa xuân 2016

Tường Nhân Sư

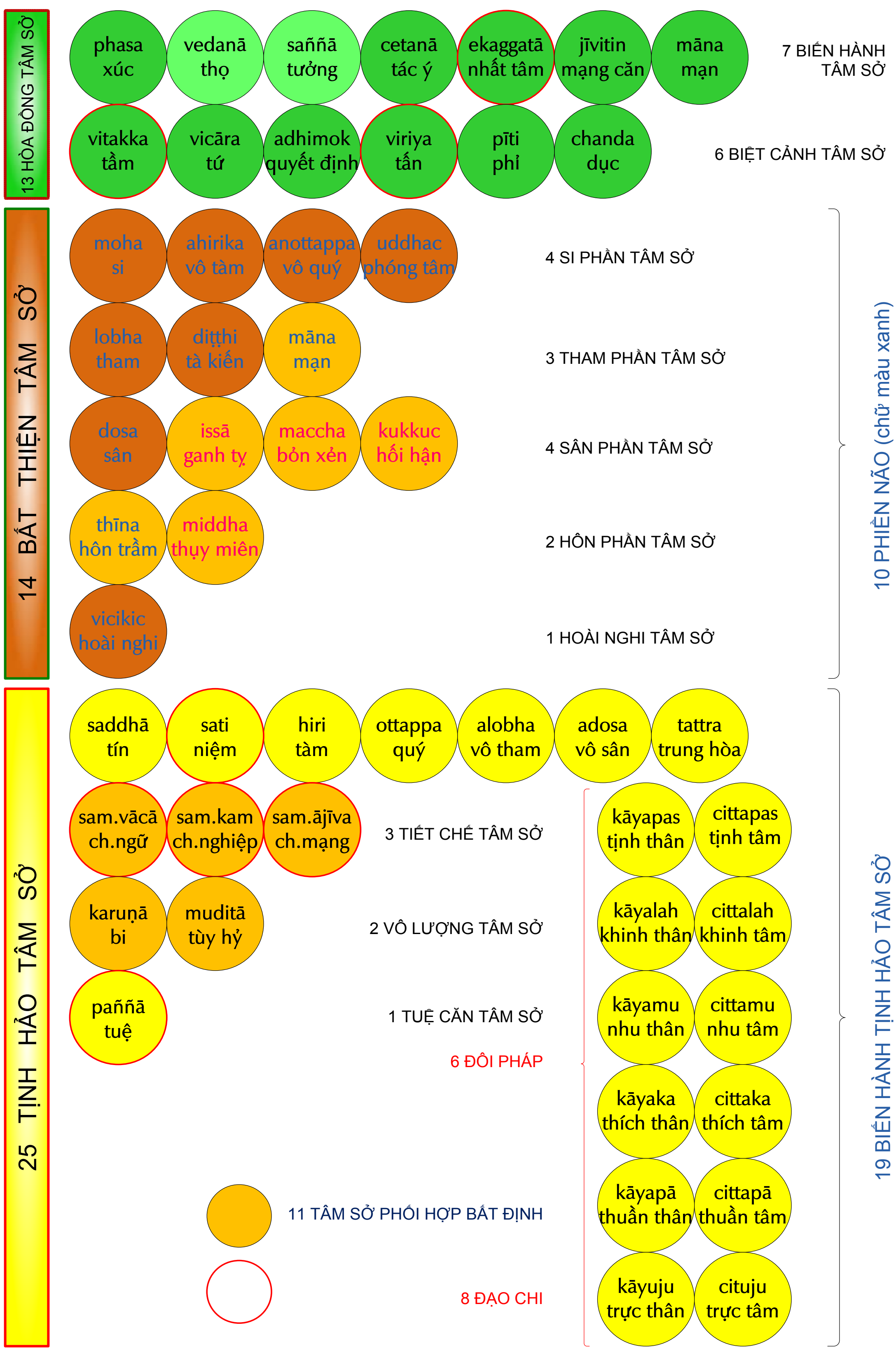
MỤC LỤC

PHỤ LỤC

CETASIKA 52



52 TÂM SỞ


13 HÒA ĐỒNG TÂM SỞ
phasa xúc
vedanā thọ
saññā tưởng
cetanā tác ý
ekaggatā nhất tâm
jīvitin mạng căn
māna mạn
7 BIẾN HÀNH TÂM SỞ
vitakka tầm
vicāra tứ
adhimok quyết định
viriya tấn
pīti phỉ
chanda dục
6 BIỆT CẢNH TÂM SỞ
14 BẤT THIỆN TÂM SỞ
moha si
ahirika vô tàm
anottappa vô quý
uddhac phóng tâm
4 SI PHẦN TÂM SỞ
lobha tham
diṭṭhi tà kiến
māna mạn
3 THAM PHẦN TÂM SỞ
dosa sân
issā ganh tỵ
maccha bỏn xẻn
kukkuc hối hận
4 SÂN PHẦN TÂM SỞ
thīna hôn trầm
middha thụy miên
2 HÔN PHẦN TÂM SỞ
vicikic hoài nghi
1 HOÀI NGHI TÂM SỞ
10 PHIỀN NÃO (chữ màu xanh)
25 TỊNH HẢO TÂM SỞ
saddhā tín
sati niệm
hiri tàm
ottappa quý
alobha vô tham
adosa vô sân
tattra trung hòa
sam.vācā ch.ngữ
sam.kam ch.nghiệp
sam.ājīva ch.mạng
3 TIẾT CHẾ TÂM SỞ
karuṇā bi
muditā tùy hỷ
2 VÔ LƯỢNG TÂM SỞ
paññā tuệ
1 TUỆ CĂN TÂM SỞ
6 ĐÔI PHÁP
kāyapas tịnh thân
cittapas tịnh tâm
kāyalah khinh thân
cittalah khinh tâm
kāyamu nhu thân
cittamu nhu tâm
kāyaka thích thân
cittaka thích tâm
kāyapā thuần thân
cittapā thuần tâm
kāyuju trực thân
cituju trực tâm
19 BIẾN HÀNH TỊNH HẢO TÂM SỞ
11 TÂM SỞ PHỐI HỢP BẤT ĐỊNH
8 ĐẠO CHI

CETASIKA 52 – 52 TÂM SỞ

AÑÑASAMĀNACETASIKA 13 – 13 HÒA ĐỒNG TÂM SỞ

SABBACITTASĀDHĀRAṆA 7 – 7 BIẾN HÀNH TÂM SỞ

1. Phassa - Xúc, pháp xúc chạm đối tượng
2. Vedanā - Thọ, pháp cảm thọ đối tượng
3. Saññā - Tưởng, pháp ghi nhớ đối tượng
4. Cetanā - Tác ý, pháp tác động các pháp đồng sanh thực hiện nhiệm vụ của mình
5. Ekaggatā - Nhất tâm, pháp yên tịnh và làm cho các pháp đồng sanh trụ trên đối tượng duy nhất
6. Jīvittindriya - Mạng căn, pháp hộ trì các pháp đồng sanh
7. Manasikāra - Hành ý, pháp hướng các pháp đồng sanh đến đối tượng

PAKIṆṆAKACETASIKA 6 – 6 BIỆT CẢNH TÂM SỞ

1. Vitakka - Tầm, pháp đưa các pháp đồng sanh đến đối tượng
2. Vicāra - Tứ, pháp quán sát, dò xét đối tượng
3. Abhimokkha - Quyết định, xác định, chọn lọc đối tượng
4. Viriya - Tinh tấn, pháp nỗ lực trước đối tượng
5. Pīti - Phỉ, pháp thích thú, hoan hỷ trước đối tượng
6. Chanda - Dục, pháp mong muốn, ước vọng đối tượng

AKUSALACETASIKA 14 – 14 BẤT THIỆN TÂM SỞ

MOCATUKACETASIKA 4 – 4 SI PHẦN TÂM SỞ

1. Moha - Si, pháp che đậy sự thật của đối tượng
2. Ahirika - Vô tàm, pháp không hổ thẹn trước tội lỗi
3. Anottappa - Vô quý, pháp không ghê sợ trước tội lỗi
4. Uddhacca - Trạo cử, pháp phóng dật, loạn động, nhận đối tượng không chắc chắn

DOCATUKACETASIKA 4 – 4 SÂN PHẦN TÂM SỞ

1. Dosa - Sân, pháp không vừa lòng, bất mãn đối tượng
2. Issā - Tật đố, pháp ganh tị với điều tốt của người khác
3. Macchariya - Xan tham, pháp bỏn xẻn tài sản hoặc công đức của mình
4. Kukkucca - Hối quá, pháp bồn chồn, bực mình trước điều thiện chưa làm và điều ác đã làm rồi

LOTIKACETASIKA 3 – 3 THAM PHẦN TÂM SỞ

1. Lobha - Tham, pháp ham muốn và bám víu đối tượng
2. Diṭṭhi - Tà kiến, pháp thấy biết sai với sự thật của đối tượng
3. Māna - Ngã mạn, pháp kiêu căng, tự đắc

THIDUKACETASIKA 2 – 2 HÔN PHẦN TÂM SỞ

1. Thīna - Hôn trầm, pháp làm cho tâm co rút, thối lui trước đối tượng
2. Middha - Thụy miên, pháp làm cho tâm sở co rút thối lui trước đối tượng

VICIKICCHĀCETASIKA 1 – 1 HOÀI NGHI TÂM SỞ

1. Vicikicchā - Hoài nghi, pháp nghi ngờ, không quyết được, như nghi ngờ về công đức Tam Bảo v.v...

SOBHAṆACETASIKA 25 – 25 TỊNH QUANG TÂM SỞ

SOBHAṆASĀDHĀRAṆACETASIKA 19 – 19 BIẾN HÀNH TỊNH QUANGTÂM SỞ

1. Saddhā - Tín, pháp có đức tin nơi Tam Bảo đúng như sự thật, tin vào nghiệp và quả của nghiệp
2. Sati - Niệm, pháp hồi nhớ đối tượng liên quan đến thiện pháp, như nhớ đến công đức Tam Bảo
3. Hiri - Tàm, pháp hổ thẹn với tội lỗi
4. Ottappa - Quý, pháp ghê sợ với tội lỗi
5. Alobha - Vô tham, pháp không ham muốn và không bám víu vào ngũ dục
6. Adosa - Vô sân, pháp không làm hại, không bất mãn trước đối tượng
7. Tatramajjhattatā – Trung hòa, pháp làm cho tâm và tâm sở tiến hành nhiệm vụ một cách đồng đều
8. Kāyapassaddhi - Thân thư thái, trạng thái yên tịnh của tâm sở trong các thiện pháp
9. Cittapassaddhi - Tâm thư thái, trạng thái yên tịnh của tâm trong các thiện pháp
10. Kāyalahutā - Thân khinh an, trạng thái nhẹ nhàng của tâm sở trong các thiện pháp
11. Cittalahutā - Tâm khinh an, trạng thái nhẹ nhàng của tâm trong các thiện pháp
12. Kāyamudutā - Thân nhu nhuyến, trạng thái nhu thuận của tâm sở trong các thiện pháp
13. Cittamudutā - Tâm nhu nhuyến, trạng thái nhu thuận của tâm trong các thiện pháp
14. Kāyakammaññatā - Thân thích ứng, trạng thái thích ứng của tâm sở trong các thiện pháp
15. Cittakammaññatā - Tâm thích ứng, trạng thái thích ứng của tâm trong các thiện pháp
16. Kāyapāguññatā - Thân thuần thục, trạng thái tinh luyện của tâm sở trong các thiện pháp
17. Cittapāguññatā - Tâm thuần thục, trạng thái tinh luyện của tâm trong các thiện pháp
18. Kāyujukatā - Thân chánh trực, trạng thái ngay thẳng của tâm sở trong các thiện pháp
19. Cittujukatā - Tâm chánh trực, trạng thái ngay thẳng của tâm trong các thiện pháp

VIRATĪCETASIKA 3 – 3 TIẾT CHẾ TÂM SỞ

1. Sammāvācā - Chánh ngữ, nói lời tránh 4 khẩu ác hành, không liên quan đến nghề nghiệp
2. Sammākammanta - Chánh nghiệp, việc làm tránh 3 thân ác hành, không liên quan nghề nghiệp
3. Sammāājīva - Chánh mạng, nuôi mạng chân chánh, không theo 4 khẩu ác hành và 3 thân ác hành

APPAMAÑÑĀCETASIKA 2 – 2 VÔ LƯỢNG TÂM SỞ

1. Karuṇā - Bi, thông cảm và muốn giúp đỡ chúng sanh đang gặp đau khổ, hoạn nạn
2. Muditā - Hỷ, vui lòng, cùng hoan hỷ trước chúng sanh đang được hạnh phúc, thạnh vượng

PAÑÑĀCETASIKA 1 – 1 TUỆ TÂM SỞ

1. Paññā - Tuệ, pháp hiểu biết thực tánh của vạn pháp đúng như chân như thật

CETASIKA – TÂM SỞ

TÂM SỞ LÀ GÌ?

Tâm sở là một loại Paramatthadhamma – Chân thật nghĩa pháp (Chân đế) trong số 4 Paramatthadhamma là: Tâm, Tâm sở, Sắc và Niết bàn.

Tâm sở nương vào tâm để phát sinh (cittanissitalakkhaṇaṃ). Sự sinh khởi mà dựa vào tâm của tâm sở không giống như cây cối dựa vào đất đai để nảy sinh. Bởi vì giữa đất đai và cây cối thì đất đai là nền tảng để cho cây cối mọc lên, cây cối cần có đất đai mới nảy mầm sinh sôi được, đất đai phải có trước rồi mới có cây cối sau. Trong khi đó, giữa tâm và tâm sở thì giống như quan hệ thầy trò. Thầy và trò phải tương đồng trong sự hiện hữu, có thầy tức có trò, có trò cũng có nghĩa là có thầy.

Như vậy tâm sở là pháp cùng sinh với tâm, kết hợp với tâm (cetoyuttalakkhaṇaṃ), đúng theo Pāḷī đã nêu:

Cetasi bhavaṃ = cetasikaṃ vā (pháp cùng sinh với tâm)
Cetasi niyuttaṃ = cetasikaṃ (hoặc là pháp kết hợp với tâm)

Phân tích từ:

Cetasika = *ceta + s + ṇika*

ceta = tư tưởng, sự chú ý,
s = āgama (tân tự),
ṇika = paccaya (duyên tự)

Tâm sở có 4 trạng thái như sau:

- Ekuppāda: cùng sinh với tâm,
- Ekanirodha: cùng diệt với tâm,
- Ekālambana: cùng một đối tượng với tâm,
- Ekavatthuka: cùng nơi phát sinh với tâm.

Như trong Gāthāsaṅgaha ghi rõ:

Ekuppādanirodhā ca Ekālambanavatthukā
Cetoyuttā dvipaññāsa Dhammā cetasikā matā.

52 loại pháp kết hợp với tâm, cùng sinh và cùng diệt với tâm, cùng một đối tượng và cùng nơi khởi sinh với tâm, pháp đó được gọi là *tâm sở*.

Lakkhaṇādicatuka - Bốn tính chất của tâm sở:

1, *Cittanissitalakkhaṇaṃ:* có đặc tính dựa vào tâm mà sinh khởi.

2, *Aviyoguppadānarasaṃ:* có phận sự là cùng sinh với tâm.

3, *Ekālambaṇapaccuppaṭṭhānaṃ:* có quả hiện hữu là cùng nhận đối tượng với tâm.

4, *Cittuppādapadaṭṭhānaṃ:* có nhân gần là sự phát sinh của tâm.

Tâm và tâm sở đều là các danh pháp, kết hợp nhuần nhuyễn với nhau, tâm có công năng nhận biết đối tượng còn tâm sở thì tạo tác tâm, làm cho sự nhận biết đối tượng của tâm sẽ khác nhau tùy theo tính chất của mỗi một tâm sở. Tuy rằng tâm sở là pháp tạo tác tâm, nhưng cũng cần nhấn mạnh rằng tâm ở vị trí dẫn đầu, tâm vẫn lớn hơn và để cho tâm sở tạo tác hay tâm sở dựa vào tâm mà phát sinh. Tâm và tâm sở liên kết với nhau, hòa trộn vào nhau như thế gọi là *sampayuttadhamma – pháp tương ưng* (kết hợp).

SỐ LƯỢNG TÂM SỞ

Trong tập I số lượng tâm là 89 hay 121 tâm, sở dĩ có sự phân chia như thế là không do bởi tự tính của tâm mà phân chia dựa trên sự tạo tác của các tâm sở đồng sinh với tâm, làm cho tâm có khả năng nhận biết nhiều loại đối tượng khác nhau; chẳng hạn nhận biết về dục giới, sắc giới, vô sắc giới v.v... Do nhân này nên tâm được phân chia đến 89 hay 121 tâm.

Tuy nhiên việc tính số lượng của tâm sở thì không giống việc tính số lượng của tâm mà tính theo bản chất hay tự tính của tâm sở đó. Do có tự tính không giống nhau nên tâm sở được phân chia đến 52 tâm sở và đây cũng là số lượng tâm sở hiện hữu, có bản chất không giống nhau.

PHÂN LOẠI TÂM SỞ

Các tâm sở được phân theo 3 rāsī – nhóm theo tự tính của các tâm sở mà có thể liên hợp với nhau được như trong gāthāsaṅgaha:

Terasaññāsamānā ca *Cuddasākusalā tathā*
Sobhaṇā pañcavīsati *Dvipaññāsa pavuccare.*

52 tâm sở được chia thành 3 nhóm là 13 hòa đồng tâm sở, 14 bất thiện tâm sở và 25 tịnh hảo tâm sở.

PHÂN LOẠI 52 TÂM SỞ

CETASIKA	Aññasamānācetasika	Sabbacittasādhāraṇacetasika	7	13	52
		Pakiṇṇakacetasika	6		
	Akusalacetasika	Mocatukacetasika	4	14	
		Lotikacetasika	3		
		Docatukacetasika	4		
		Thīdukacetasika	2		
		Vicikicchācetasika	1		
	Sobhāṇacetasika	Sobhāṇasādhāraṇacetasika	19	25	
		Viratīcetasika	3		
		Appamaññācetasika	2		
		Paññindriyacetasika	1		

I. AÑÑASAMĀNĀCETASIKA – HÒA ĐỒNG TÂM SỞ:

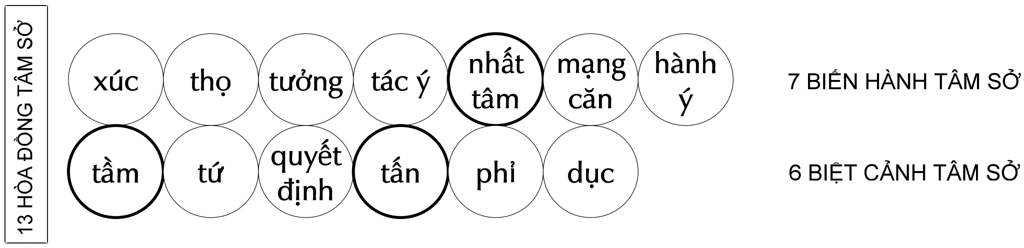
- Añña: cái khác, pháp khác
- Samāna: giống như, chung

Aññasamāna: chung với cái khác.

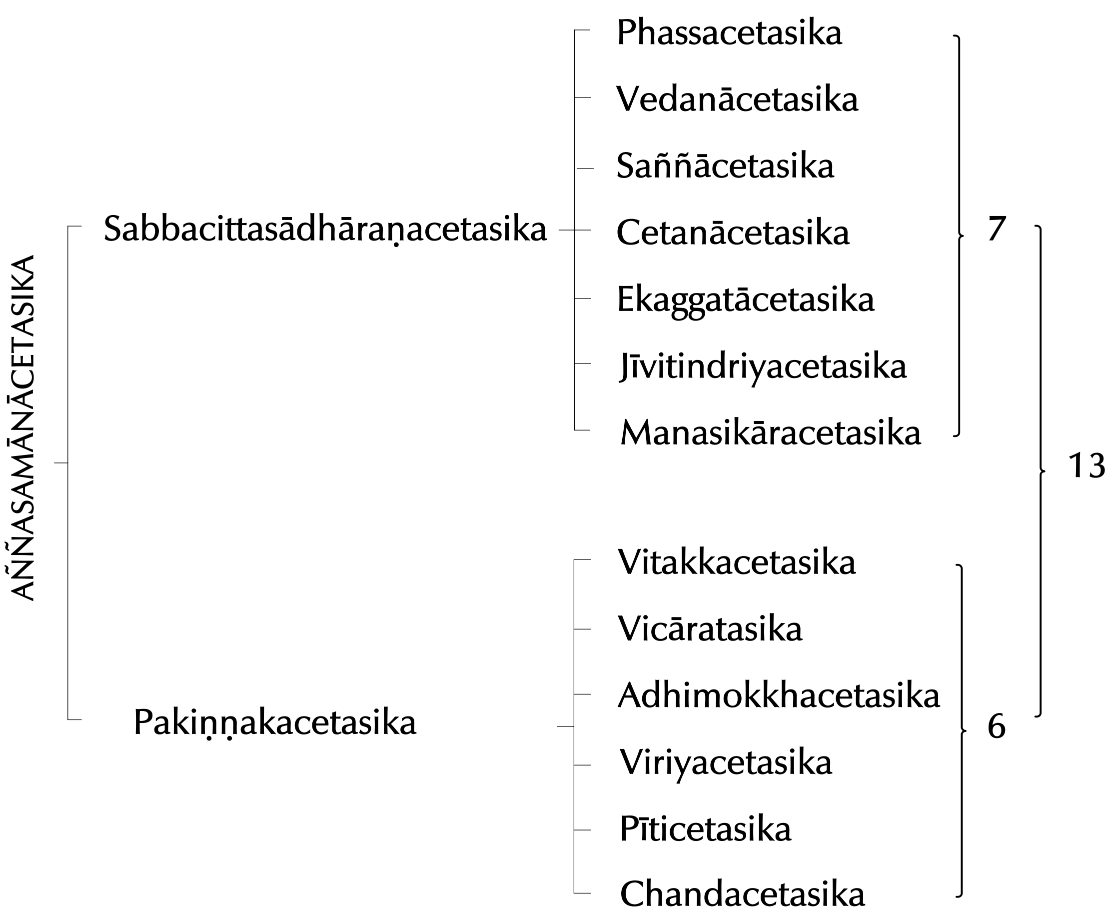
Nghĩa là 13 tâm sở này dễ hòa nhập với các tâm sở khác khi tham gia trong một tâm nào đó, đồng thời mang tính chất giống như cái mà nó hòa nhập. Nếu nó hòa nhập với các tâm sở tốt đẹp thì nó mang tính thiện, còn như hòa nhập với các tâm sở bất thiện thì nó mang tính bất thiện.

Aññasamānacetasika có cả thảy 13 tâm sở, chia thành 2 loại như sau:

* Sabbacittasādhāraṇacetasika – Biến hành tâm sở, có 7 tâm sở và
* Pakiṇṇakacetasika – Biệt cảnh tâm sở, có 6 tâm sở.



AÑÑASAMĀNĀCETASIKA 13



A, SABBACITTASĀDHĀRAṆACETASIKA 7 – 7 BIẾN HÀNH TÂM SỞ:

Sabbacittasādhāraṇacetasika chiết tự thành:

sabba + citta + sādhāraṇa + cetasika.

sabba: tất cả, citta: tâm
sādhāraṇa: chung, công cộng; cetasika: tâm sở.

Vậy Sabbacittasādhāraṇacetasika là tâm sở chung, có mặt khắp trong tất cả các tâm cho nên gọi là "Biến hành tâm sở". Pālī có định nghĩa rằng:

Sabbesaṃ cittānaṃ sādhāraṇā'ti = Sabbacittasādhāraṇa.
Hợp với tất cả các tâm nên gọi là biến hành (phổ cập, phổ thông).

* Biến hành tâm sở có cả thảy 7 tâm sở là:

Phassacetasika – Xúc tâm sở
Vedanācetasika – Thọ tâm sở
Saññācetasika – Tưởng tâm sở
Cetanācetasika – Tác ý tâm sở
Ekaggatācetasika – Nhất tâm tâm sở
Jīvitindriyacetasikacetasika – Mạng căn tâm sở
Manasikāracetasikacetasika – Hành ý tâm sở.

Cả 7 tâm sở này luôn luôn có mặt trong 121 tâm, khi một tâm nào đó sinh khởi thì đều có sự tham gia cùng một lúc của bảy tâm sở này.

1, PHASSACETASIKA – XÚC TÂM SỞ:

Ārammaṇaṃ phussatī'ti = phasso.
Tâm chạm đối tượng gọi là *xúc*.

Như vậy, xúc sẽ xuất hiện một khi có sự "va chạm" giữa tâm, đối tượng và căn (vatthu). Chẳng hạn khi nhãn thức (tâm) cùng với hình sắc (đối tượng) và nhãn căn (mắt – cakkhupasāda) gặp nhau thì nhãn xúc hiện hữu. Lúc ấy xúc tâm sở đồng sinh với tâm (nhãn thức tâm) và với các tâm sở tương ưng khác.

Lakkhaṇādicatuka - Bốn tính chất của xúc tâm sở:

a, Phussanalakkhaṇo: có đặc tính chạm đối tượng.

b, Saṅghaṭṭanaraso: có phận sự kết nối (giữa tâm - đối tượng - căn)

c, Sannipātapaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là sự hội hợp các pháp kết nối.

d, Āpātagatavisayapadaṭṭhāno: có nhân gần là đối tượng hiện trước mắt.

Tùy theo số giác quan có được của mỗi chúng sinh trong một cảnh giới mà số lượng xúc được tương ứng khởi sinh. Chẳng hạn trong cõi Dục giới thì số lượng xúc tối đa là 6: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc. Trong cõi Sắc giới chỉ có 3 là: nhãn xúc, nhĩ xúc và ý xúc. Còn trong cõi Vô sắc giới chỉ có một là ý xúc mà thôi.

2, VEDANĀCETASIKA – THỌ TÂM SỞ:

Thọ là pháp cảm nhận, thụ hưởng đối tượng như trong định nghĩa Pālī:

Vedeyati ālambanarasaṃ anubhavatī'ti = Vedanā

Pháp có tên gọi là *thọ* vì mang ý nghĩa là *cảm nhận* tức là *thụ hưởng* đối tượng.

Khi thụ hưởng đối tượng, thọ phát sinh dưới 5 dạng:

- Về mặt tinh thần có 3 trạng thái là: *somanassa - hỷ* (thọ vui), *domanassa - ưu* (thọ buồn) và *upekkhā - xả* (thản nhiên).

- Về mặt thể xác có 2 trạng thái là: *sukha - lạc* (sung sướng), *dukkha - khổ* (đau đớn).

Thọ là một trong 7 biến hành tâm sở, luôn có mặt trong tất cả các tâm hiện hữu. Hạnh phúc và đau khổ mà con người đang nhận lãnh là chính tâm sở *thọ*, và tâm sở thọ là quả lành hay quả dữ mà phát sinh từ nghiệp (cetanā – tác ý) mà đã được tạo ra trong quá khứ. Ngoài tâm sở thọ ra thì không có một linh hồn (jīva) hay một tự ngã (attā) nào nhận lãnh quả của nghiệp đã tạo.

a, Sukhavedanācetasika - Lạc thọ tâm sở: Pháp thụ hưởng lạc thọ qua thân, có trạng thái như sau:

- *Iṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇā:* có đặc tính thụ hưởng xúc trần tốt.
- *Sampayuttānaṃ bayūhanarasā:* có phận sự làm pháp tương ưng tiến triển.
- *Kāyikaassādapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là thân an lạc.
- *Kāyindriyapadaṭṭhānā:* có nhân gần là thân căn.

b, Dukkhavedanācetasika - Khổ thọ tâm sở: Pháp thụ hưởng khổ thọ qua thân, có trạng thái như sau:

- *Aniṭṭhaphoṭṭhabbānubhavanalakkhaṇā:* có đặc tính thụ hưởng xúc trần không tốt đẹp.

- *Sampayuttānaṃ nīlāpanarasā:* có phận sự làm pháp tương ưng héo úa.
- *Kāyikābādhapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là thân đau đớn.
- *Kāyindriyapadaṭṭhānā:* có nhân gần là thân căn.

c, Somanassavedanācetasika - Lạc thọ tâm sở: Pháp thụ hưởng thọ hỷ, hài lòng, có trạng thái như sau:

- *Iṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇā:* có đặc tính thụ hưởng đối tượng tốt.
- *Iṭṭhākārasambhogarasā:* có phận sự gặp gỡ đúng lúc trạng thái hài lòng.
- *Cetasikaassādapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là tâm vui thích, tươi tắn.
- *Pasaddhipadaṭṭhānā:* có nhân gần là thân tâm yên tịnh.

d, Domanassavedanācetasika - Ưu thọ tâm sở: Pháp thụ hưởng thọ ưu, không hài lòng, có trạng thái như sau:

- *Aniṭṭhārammaṇānubhavanalakkhaṇā:* có đặc tính thụ hưởng đối tượng không tốt.
- *Aniṭṭhākārasambhogarasā:* có phận sự gặp gỡ đúng lúc trạng thái không hài lòng.
- *Cetasikābādhapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là tâm khổ não, buồn bã.
- *Hadayavatthupadaṭṭhānā:* có nhân gần là sắc ý căn.

e, Upekkhāvedanācetasika - Xả thọ tâm sở: Pháp thụ hưởng thọ xả, không hỷ cũng không ưu, có trạng thái như sau:

- *Majjhattavedayitalakkhaṇā:* có đặc tính là sự thản nhiên, quân bình khi cảm nhận đối tượng.
- *Sampayuttānaṃ nātiupabayūhananilāpanarasā:* có phận sự điều hòa các pháp tương ưng không cho tiến triển hay héo úa.
- *Santabhāvapaccupaṭṭhānā:* có quả hiện hữu là sự yên lặng.
- *Nippītikacittapadaṭṭhānā:* có nhân gần là sự xa lìa phỉ lạc nội tâm.

Nói tóm lại, cho dù là lạc, khổ, hỷ, ưu hay xả thì cả thảy đều là sự cảm thọ đối tượng của tâm thông qua tâm sở thọ - vedanā mà thôi.

3, SAÑÑĀCETASIKA – TƯỞNG TÂM SỞ:

Pháp có trạng thái nhớ lại, biết lại đối tượng gọi là *tưởng*. Chẳng hạn nhớ vật này màu xanh hoặc màu đỏ, dài hoặc ngắn, tròn hay dẹt hoặc vuông, v.v...

Tưởng chính là sự nhận thức một sự vật gì do nhớ lại một dấu hiệu đã từng biết. Chiết tự như sau:

saññā = saṃ + ñā.
saṃ: mất, suy nghĩ, yên lặng,...
ñā: biết.
Như vậy, *saññā* có nghĩa là "biết cái đã mất" hay "biết do suy nghĩ đến".

Pāḷi định nghĩa như sau:

Sañjānanti etāyā'ti = Saññā.
Pháp là công cụ để nhớ, công cụ giúp nhớ gọi là *saññā – tưởng*

Bốn tính chất của Saññācetasika – Tưởng tâm sở:

a, Sañjānanalakkhaṇā: có đặc tính nhớ.

b, Punasañjānanapaccayanimittakaraṇarasā: có phận sự làm dấu hiệu để còn nhớ nữa.

c, Yathā gahitanimittavasena abhinivesakaraṇapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là sự nhớ dấu hiệu đã được quy định.

d, Yathā upaṭṭhitavisayapadaṭṭhānā: có nhân gần là đối tượng đang xuất hiện.

4, CETANĀCETASIKA – TÁC Ý TÂM SỞ:

Cetanā – Tác ý là tâm sở sắp xếp, điều hành các tâm sở tương ưng trên đối tượng của tâm. Nghĩa là tác ý tâm sở có tính tác động, thúc giục để các tâm sở kết hợp với nó đồng lòng thực hiện nhiệm vụ của mình. Giống như ông chủ nông trại điều phối công việc cho nhân công vậy.

Như thế, tác ý tâm sở hoạt động trên các tâm sở đồng sinh, nhằm xử lý đối tượng và ra hành động trong việc hoàn thành phận sự. Tóm lại tác ý tâm sở là kẻ quyết định hành động.

Pālī định nghĩa như sau:

- Cetayatī'ti = cetanā.
Tác ý chính là cetanā.

- Abhisandahatī'ti = cetanā.
Phối hợp chung với nhau gọi là cetanā.

- Pabandhati pavattatī'ti = cetanā.
Luôn duy trì sự tiếp diễn không dứt gọi là cetanā.

Bốn tính chất của Cetanācetasika – Tác ý tâm sở:

a, Cetanābhāvalakkhaṇā: có đặc tính quyết định hành động.
b, Āyūhanarasā: có phận sự tập hợp, đôn đốc.
c, Saṃvidhānapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là sự xếp đặt, điều phối.
d, Sesakhandhattayapadaṭṭhānā: có nhân gần là 3 danh uẩn còn lại.

Phật ngôn:

"Cetanāhaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi."
"Này chư tỳ khưu, ta nói tác ý chính là nghiệp"

Tác ý giữ vai trò quan trọng trong việc tạo nghiệp. Nó quyết định hành động là thiện hay bất thiện. Trong tất cả các *tâm hiệp thế - lokīyacitta* thì cetanā có vai trò quan trọng nhất còn *tuệ căn tâm sở - paññindriyacetasika* thì lại có vai trò lớn trong các *tâm siêu thế - lokuttaracitta.*

5, EKAGGATĀCETASIKA – NHẤT TÂM TÂM SỞ:

Ekaggatā - Nhất tâm là tâm sở quy tụ tâm và các tâm sở đồng sinh về một đối tượng, ngăn chặn không cho các pháp tương ưng phân tán và giữ chắc chúng trên đối tượng đó. Ví như cái cột được chôn chắc, không bị gió bão lay động, như một chất keo kết dính các chất lại với nhau thành một khối.

Nhất tâm là một trong năm thiền chi của samādha - định, là hạt giống của các tâm đã được tập trung và chú mục.

Pālī định nghĩa như sau:

Nānālambanavikhepāvena ekaṃ ārammaṇaṃ aggaṃ imassāti, ekaggaṃ cittaṃ tassa bhāvo ekaggatā.

Tâm được gọi là có đối tượng duy nhất bởi vì không có sự phóng tâm đến các loại đối tượng khác, trạng thái mà tâm chỉ có một đối tượng duy nhất ấy gọi là *nhất tâm.*

Bốn tính chất của Ekaggatācetasika - Nhất tâm tâm sở:

a, Avikkhepalakkhaṇā: có đặc tính không vọng động, không trạo cử.

b, Sahajātānaṃ sampiṇḍanarasā: có phận sự là quy tập các pháp đồng sinh.

c, Upasamapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là sự yên định.

d, Sukhapadaṭṭhānā: có nhân gần là sự an vui.

6, JĪVITINDRIYACETASIKA – MẠNG CĂN TÂM SỞ:

Chiết tự: *jīvita + indriya = jīvitindriya*

Gọi là jīvita (mạng) vì bảo tồn đời sống danh pháp tồn tại 3 sát-na (khaṇa): sinh - trụ - diệt. Như trong Pālī định nghĩa:

- Jivanti sahajātadhammā etenā'ti = jīvitaṃ.
Giữ gìn các pháp đồng sinh được tồn tại gọi là *mạng.*

- Indanti parama issariyaṃ karontī'ti = indriyāni.
Đang thực hiện nhiều sự kiểm soát tối cao gọi là căn (quyền).

Kết hợp lại ta có: jīvitindriya – cai quản sự tồn tại của các pháp gọi là mạng căn.

* Có 2 loại mạng căn là *Danh mạng căn – Nāmajīvitindriya* và *Sắc mạng căn – Rūpajīvitindriya*.

Danh mạng căn bảo trì đời sống của các danh pháp đủ tồn tại trong 1 sát-na tâm (khaṇacitta), tương đương với 3 tiểu sát-na là: sinh-trụ-diệt của một tâm.

Sắc mạng căn bảo trì đời sống của một sắc pháp đủ tồn tại trong 17 sát-na tâm, tương đương với 51 tiểu sát-na gồm: 1 sát-na sinh, 49 sát-na trụ và 1 sát-na diệt.

Bốn tính chất của Jīvitindriyacetasika – Mạng căn tâm sở:

a, Sahajātānaṃ anupālanalakkhaṇaṃ: có đặc tính trông nom, bảo trì các pháp đồng sinh.

b, Tesaṃ pavattanarasaṃ: có phận sự làm cho các pháp đồng sinh tồn tại đủ tuổi thọ.

c, Tesaññeva thapanapaccupaṭṭhānaṃ: có quả hiện hữu là sự tồn tại đủ tuổi thọ của các pháp đồng sinh ấy.

d, Sesakhandhattayapadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là 3 danh uẩn còn lại.

7, MANASIKĀRACETASIKA – HÀNH Ý TÂM SỞ:

Chiết tự: *manasi + kāra = manasikāra*

- manasi: nơi tâm, nơi ý.
- kāra: hành động, việc làm.

Như vậy "*manasikāra*" nghĩa là việc làm của tâm ý, dịch là "*hành ý*". Tức là hướng tâm đến đối tượng, giống như bánh lái đưa con thuyền đến mục tiêu. Tâm mà không có hành ý thì giống như con thuyền không có bánh lái, không thể định hướng để đi đến bờ.

Trong Bộ Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā đã so sánh manasikāracetasika như người xà-ích, điều khiển cỗ xe ngựa theo con đường mà mình mong muốn đi đến.

Pālī định nghĩa như sau:

- *Karaṇaṃ kāro*
Sự làm (việc) gọi là hành.

- *Manasmiṃ kāro manasikāro.*
Sự (tiến) hành trong tâm gọi là *hành ý.*

Bốn tính chất của Manasikāracetasika – Hành ý tâm sở:

a, Sāraṇalakkhaṇo: có đặc tính dẫn dắt các pháp tương ưng hướng đến đối tượng.

b, Sampayuttānaṃ ārammaṇe saṃyojanaraso: có phận sự làm cho các pháp tương ưng khắng khít với đối tượng.

c, Ārammaṇābhimukhībhāvapaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là sự hướng mặt đến đối tượng.

d, Ārammaṇapadaṭṭhāno: có nhân gần là đối tượng.

B, PAKIṆṆAKACETASIKA 6 – 6 BIỆT CẢNH TÂM SỞ:

Pakiṇṇakacetasika chiết tự thành: *pakiṇṇaka + cetasika*

pakiṇṇaka: rời rạc, rải rác, linh tinh.

Biệt cảnh tâm sở là những tâm sở chỉ hợp với tâm tùy theo có đối tượng thích hợp. Chẳng hạn như tâm sở phỉ (pīti) chỉ thích hợp với những đối tượng đáng vui mừng; tâm sở tầm (vitakka) không thể có mặt trong tâm thiền từ Nhị thiền trở lên, v.v...

Những tâm sở *pakiṇṇaka - biệt cảnh* này ví như những người đồng hành, tuy chung đoàn nhưng khác hoàn cảnh, khác cá tính và có sở trường khác nhau.

Pālī có định nghĩa như sau:

Sobhaṇāsobhaṇesu pakirantī'ti = pakiṇṇakaṃ.
Kết hợp rải rác trong các tâm tịnh hảo và không tịnh hảo gọi là *biệt cảnh*

* Có cả thảy 6 tâm sở biệt cảnh là:

Vitakkacetasika - Tầm tâm sở.
Vicāracetasika - Tứ tâm sở.
Adhimokkhacetasika - Thắng giải tâm sở.
Viriyacetasika - Tấn tâm sở.
Pīticetasika - Phỉ tâm sở.
Chandacetasika - Dục tâm sở.

1, VITAKKACETASIKA – TẦM TÂM SỞ:

Chiết tự: vi + takka = vitakka.

- vi = đặc biệt.
- takka = suy tư, suy ngẫm.

Vitakka: tầm, tìm kiếm đối tượng cho tâm. (theo tạng Kinh)

* Pālī định nghĩa:

Ārammanaṃ vitakketi sampayuttadhamme abhiniropetī'ti = vitakko.
Pháp gọi là *tầm* bởi vì suy nghĩ, tức là đưa các pháp tương ưng đến đối tượng.

Tóm lại, pháp nào nâng các pháp tương ưng hay áp đặt các pháp tương ưng trên đối tượng, pháp đó gọi là *vitakka – tầm* (theo tạng Abhidhamma).

Như vậy giữa hai tâm sở vitakka – tầm *và* manasikāra – hành ý *có nét giống nhau là cùng tìm đến đối tượng; khác nhau ở chỗ là* manasikāra – hành ý *tâm sở làm nhiệm vụ hướng các pháp đồng sinh đến đối tượng còn* vitakka – tầm *tâm sở thì ném (áp, đưa) các pháp ấy trên đối tượng.*

Bốn tính chất của Vitakkacetasika – Tầm tâm sở:

a, Ārammaṇe cittassa abhiniropanalakkhaṇo: có đặc tính là đặt tâm trên đối tượng.

b, Āhanapariyāhanaraso: có phận sự làm cho tâm tiếp xúc liên tục với đối tượng.

c, Ārammaṇe cittassa ānayana paccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là làm cho tâm ở trên đối tượng.

d, Sesakhandhattayapadaṭṭhāno: có nhân gần là 3 danh uẩn còn lại.

Tâm sở *Vitakka - Tầm* có mặt trong 55 tâm là:

- *Kāmacitta - Dục giới tâm: 44 tâm (trừ Dvipañcaviññāṇacitta 10 tâm)*
- *Paṭhamajjhānacitta - Đệ nhất thiền tâm: 11 tâm.*

2, VICĀRACETASIKA – TỨ TÂM SỞ:

Chiết tự: vi + cāra = vicāra.
- vi = đặc biệt.
- cāra = du hành, lang thang, kìm giữ, dán áp.

Vicāra – Tứ: dán áp tâm trên đối tượng một cách đặc biệt.

Như vậy, *vicāra – tứ* tâm sở là pháp dán áp các pháp tương ưng lên đối tượng, làm cho các pháp tương ưng ấy cận kề, chà xát đối tượng.

Pālī định nghĩa như sau:

Ārammaṇe tena cittaṃ vicaratī'ti = vicāro.
Tâm du hành nơi đối tượng nhờ pháp ấy, do vậy pháp ấy gọi là *vicāra – tứ.*

* *Tự tính của vitakka – tầm và vicāra – tứ gần gần giống nhau*: tầm đưa tâm đến đối tượng còn tứ thì lại dán chặt tâm trên đối tượng. Tương tự như tiếng chuông đánh lần đầu là tầm và tiếng ngân tiếp sau, sau nữa là tứ vậy.

Bốn tính chất của Vicāracetasika – Tứ tâm sở:

a, Ārammaṇānumujjanalakkhaṇo: có đặc tính quan sát đối tượng.

b, Tattha sahajātānuyojanaraso: có phận sự làm cho pháp đồng sinh khắng khít với đối tượng.

c, Cittānuppabandhapaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là trói buộc tâm trên đối tượng.

d, Sesakhandhattayapadaṭṭhāno: có nhân gần là 3 danh uẩn còn lại.

Tâm sở *Vicāra – Tứ* có mặt trong 66 tâm là:

- Kāmacitta - Dục giới tâm: 44 tâm (trừ Dvipañcaviññāṇacitta 10 tâm),

- Paṭhamajjhānacitta - Đệ nhất thiền tâm: 11 tâm và

- Dutiyajjhānacitta - Đệ nhị thiền tâm: 11 tâm.

3, ADHIMOKKHACETASIKA – QUYẾT ĐỊNH TÂM SỞ:

Chiết tự: adhi + mokkha = adhimokkha.
- adhi: tột độ, cao độ
- mokkha (căn muk): phóng thích, giải thoát.

Adhimokkha còn được dịch là Thắng giải, nghĩa là thoát khỏi nghi hoặc. Pālī định nghĩa như sau:

Adhimuccanaṃ = adhimokkho.
Pháp quyết định đối tượng một cách tuyệt đối gọi là *adhimokkha*.

Do vậy *adhimokkhacetasika* còn được dịch là *quyết định tâm sở*. Nghĩa là một quyết định tối hậu, có tính vững chắc, không lay chuyển như phán quyết của quan tòa vậy. Tuy nhiên ở đây sự quyết định này không đề cập đến là quyết định đúng hay sai. Nó chỉ có tính chất loại trừ sự hoài nghi, nghi hoặc mà thôi, tức là thoát khỏi sự lưỡng lự, phân vân.

Bốn tính chất của Adhimokkhacetasika – Quyết định tâm sở:

a, Sanniṭṭhānalakkhaṇo: có đặc tính phán quyết đối tượng.

b, Asaṃsappanaraso: có phận sự làm cho chắc chắn, không dao động trong đối tượng.

c, Vinicchayapaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là sự quyết định đối tượng.

d*, Sanniṭṭheyyadhammapadaṭṭhāno:* có pháp (đối tượng) vừa mới quyết định là nhân gần.

Tâm sở Adhimokkhacetasika – Quyết định có mặt trong 78/110 tâm là:

- Kāmacitta - Dục giới tâm: 43 tâm (trừ Dvipañcaviññāṇacitta 10 tâm và Vicikicchāsampayuttacitta – Si căn tâm hợp với hoài nghi),

- Mahaggatacitta - Đại Hành tâm: 27 tâm và

- Lokuttaracitta: 8/40 tâm.

4, VIRIYACETASIKA – TẤN TÂM SỞ:

Pālī định nghĩa:

Vīrānaṃ bhāvo kammaṃ vā'ti = viriyaṃ – utsāho.

Trạng thái hay hành động của người anh hùng gọi là *viriya – tấn* tức là *utsāha – nỗ lực.*

Viriya – tấn chính là sự cố gắng, cần mẫn, nỗ lực hết sức, trợ giúp,... *Viriya – tấn* như một vị tướng ra trận, anh dũng lướt tới, bất chấp nguy hiểm để tiêu diệt đối phương, bảo vệ đoàn quân của mình. Cũng vậy, *tấn* là trạng thái lướt tới, áp đảo những nghịch pháp để bảo vệ các pháp đồng sinh.

Có 2 loại tấn là chánh tấn và tà tấn. Chánh tấn chính là sự nỗ lực trong các chánh pháp còn tà tấn là sự nỗ lực trong các ác pháp. Khi tham gia trong các thiện tâm thì tấn trở thành chánh tấn, ngược lại khi tham gia trong các bất thiện tâm thì tấn sẽ là tà tấn.

Trong lĩnh vực diệt trừ ác pháp, làm sinh khởi và tăng trưởng thiện pháp thì chánh tấn có tên gọi là *Sammappadhāna – Chánh cần* và trong các Đạo chi thì có tên là *Sammāvāyāma – Chánh tinh tấn.*

Bốn tính chất của Viriyacetasika – Tấn tâm sở:

a, Ussāhalakkhaṇaṃ: có đặc tính nỗ lực, siêng năng.

b, Sahajātānaṃ upatthambhanarasaṃ: có phận sự trợ giúp các pháp đồng sinh không thụt lùi.

c, Asaṃsīdanapaccupaṭṭhānaṃ: có quả hiện hữu là sự không thụt lùi.

d, Saṃvegavatthu padaṭṭhānaṃ: có nhân gần là điều lo âu hoặc làm rúng động tâm thức.

d', Viriyārambhavatthu padaṭṭhānaṃ: có nhân gần là sự khởi đầu tinh tấn.

Saṃvegavatthu 8 – 8 Nhân làm sinh khởi sự rúng động tâm thức:

i, Jātidukkha – Sinh là khổ.
ii, Jarādukkha – Già là khổ.
iii, Byādhidukkha – Bệnh là khổ.
iv, Maraṇadukkha – Chết là khổ.
v, Apāyadukkha – Bốn đọa xứ là khổ.
vi, Atīte vaṭṭamūlaka – Luân hồi trong quá khứ là khổ.
vii, Anāgate vaṭṭamūlaka – Luân hồi ở tương lai là khổ.
viii, Paccuppanne āhārapariyeṭṭhamūlaka – Sự tìm kiếm thực phẩm trong hiện tại là khổ.

Viriyārambhavatthu 8 – 8 Sự khởi đầu tinh tấn: tất cả có 4 đôi là:

i, *Kamma – Công việc:* là đối tượng làm cho tinh tấn sinh khởi, bao gồm:

a, Công việc đã hoàn thành.
b, Công việc vừa khởi làm.

ii, *Magga – Hành trình:* là đối tượng làm cho tinh tấn sinh khởi, gồm:

a, Vừa mới đi xa về.
b, Sửa soạn đi xa.

iii, *Gelañña – Bệnh hoạn:* là đối tượng làm cho tinh tấn sinh khởi, gồm:

a, Vừa mới hết bệnh.
b, Vừa chớm bị bệnh.

iv, *Piṇḍa – Vật thực:* là đối tượng làm cho tinh tấn sinh khởi, gồm:

a, Khi thiếu vật thực.
b, Khi đủ vật thực.

Tâm sở Viriya – Tấn có mặt trong 73/105 tâm là:

- Kāmacitta – Dục giới tâm: 38 tâm (trừ Ahetukavipākacitta 15 tâm và Pañcadvārāvajjanacitta 1 tâm),
- Mahaggatacitta – Đại hành tâm: 27 tâm và
- Lokuttaracitta – Siêu thế tâm: 8/40 tâm.

** Tâm không kết hợp với Viriyacetasika gọi là Aviriyacitta có 16 tâm cả thảy là:

- Dvipañcaviññāṇacitta – Ngũ song thức tâm: 10 tâm,

- Sampaṭicchanacitta – Tiếp thọ tâm: 2 tâm,

- Santīraṇacitta – Suy đạt tâm: 3 tâm và

- Pañcadvārāvajjanacitta – Ngũ môn hướng tâm: 1 tâm.

5, PĪTICETASIKA – PHỈ TÂM SỞ:

Phỉ (pīti) là trạng thái hân hoan, phấn khởi trước đối tượng.

Pālī định nghĩa như sau:

Pinayati kāyacittaṃ tappeti vaḍḍhetī'ti vā.

Pháp có tên gọi là *phỉ* vì mang ý nghĩa là khiến cho thân (tâm sở) và tâm no đầy hay là tăng trưởng.

Pītcetasika thuộc về saṅkhārakhandha – hành uẩn, nên sự phấn khởi, phấn chấn, hân hoan này không phải là thọ hỷ – somanassavedanā, hay thọ lạc – sukhavedanā.

Bốn tính chất của Pīticetasika – Phỉ tâm sở:

a, Saṃpiyāyanalakkhaṇā: có đặc tính phấn chấn, hân hoan trước đối tượng.

b, Kāyacittapīnanarasā: có phận sự làm cho tâm no đầy, vui thú, thấm nhuần khắp châu thân.

c, Odagyapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là sự hưng phấn, no đủ của nội tâm.

d, Sesakhandhattayapadaṭṭhānā: có nhân gần là 3 danh uẩn còn lại.

Có 5 loại Pīti – Phỉ là:

1, *Khuddakāpīti - Tiểu phỉ:* sự hân hoan, phấn khởi nhỏ nhiệm, nhẹ nhàng, khi phát sinh có cảm giác rờn rợn, nổi da gà, không kéo dài được lâu.

2, *Khaṇikāpīti – Sát-na phỉ:* còn gọi là quang phỉ, loại phỉ này chỉ thoáng qua, khi phát sinh có cảm giác ánh sáng phát ra từ cơ thể giống như ánh chớp rồi mất.

3, *Okkantikāpīti - Hải triều phỉ:* khi phát sinh có cảm giác từng lượn sóng ngày càng dâng cao tựa thuỷ triều lên, hoặc cảm giác như có từng đợt sóng xô vào thân, khiến cho thân thể lắc lư, dao động.

4, *Ubbeṅgāpīti – Khinh phỉ:* khi phát sinh làm cho có cảm giác nhẹ nhàng, dường như bốc lên cao. Có lúc cường độ đủ mạnh có thể làm cho con người bay bổng lên (chuyện thiếu nữ ở làng Vattakālaka, gần tịnh xá Kirikantha).

5, Pharaṇāpīti – Sung mãn phỉ: loại phỉ này khi sinh khởi gây cảm giác no vui, đượm nhuần khắp châu thân, tồn tại lâu dài, khiến cho hành giả cảm thấy rất hạnh phúc. Chư Phạm thiên trên các cõi thiền không dùng vật thực mà vẫn sống được là nhờ loại *sung mãn phỉ* này, cho nên nói rằng Phạm Thiên có vật thực là Pháp phỉ lạc vậy.

Tâm sở Phỉ – Pīti có mặt trong 51 tâm là:

- *Somanassalobhamūlacitta 4 tâm*
- *Somanassasantīraṅacitta 1 tâm*
- *Hasituppādacitta 1 tâm*
- *Somanassakāmāvacarasobhāṇacitta 12 tâm*
- *Paṭhamajjhānacitta 11 tâm*
- *Dutiyajjhānacitta 11 tâm*
- *Tatiyajjhānacitta 11 tâm*

Tâm sở Phỉ – Pīti không có mặt trong 70 tâm là:

- *Upekkhālobhamūlacitta 4 tâm*
- *Dosamūlacitta 2 tâm*
- *Mohamūlacitta 2 tâm*
- *Upekkhāahetukacitta 14 tâm*
- *Kāyaviññāṇacitta 2 tâm*
- *Upekkhākāmāvacarasobhāṇacitta 12 tâm*
- *Catutthajjhānacitta 11 tâm*
- *Pañcamajjhānacitta 23 tâm.*

6, CHANDACETASIKA – DỤC TÂM SỞ:

Chanda - Dục là một tâm sở có trạng thái ao ước, mong cầu, tầm cầu đối tượng, xuất phát từ ngữ căn: *chad – ao ước, mong cầu.*

Pālī định nghĩa như sau:

Chandanaṃ chando ālambanenātthikatā
Sự ước vọng gọi là *dục*, đó chính là sự mong muốn đối tượng.

Bốn tính chất của Chandacetasika – Dục tâm sở:

a, Kattukamyatālakkhaṇo: có đặc tính mong mỏi để hành động.
b, Ārammaṇaparuyesanaraso: có phận sự tìm kiếm đối tượng.
c, Ārammaṇena atthikatāpaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là sự mong mỏi đối tượng.
d, Tadevassa padaṭṭhānā: có nhân gần là chính đối tượng ấy.

Giữa tâm sở Dục (Chandacetasika) và tâm sở Tham (Lobhacetasika) có sự khác biệt nhau:

* Tâm sở Dục là ao ước suông với đối tượng, với điều chưa có, còn tâm sở Tham thì bám chặt vào đối tượng, bám víu vào điều đã có hoặc đang có.

* Tâm sở Dục không mang tính đạo đức, chỉ là mong ước suông thôi, nhưng kết hợp với tâm bất thiện thì thành bất thiện, với tâm thiện thì thành thiện hay kết hợp với tâm vô ký thì thành không thiện, không bất thiện.

* Tâm sở Tham thì luôn có tính bất thiện.

Chandacetasika – Dục tâm sở chia làm 3 loại:

1, *Kāmachanda – Tham dục:* Sự tầm cầu ngũ trần cảnh (sắc, thinh, hương vị, xúc) tốt đẹp hay các pháp khả ái như: vua, quan đại thần, chư Thiên,… Những ao ước này sẽ đưa đến khổ, kết quả tai hại.

2, *Kattukamayatāchanda – Tác Dục:* ý muốn làm, mong mỏi hành động. Đây là những mong muốn tốt của các bậc A-ra-hán. Các Ngài mong cầu cho chúng sinh thoát khổ nên đã trợ giúp bằng cách giảng đạo, thuyết pháp, tạo điều kiện cho chúng sinh được cúng dường, lễ bái các Ngài.

3, *Dhammachanda – Pháp Dục:* mong cầu đạt được Pháp thượng nhân như thiền định, Đạo, Quả, Niết bàn. Chính Pháp Dục này làm nền tảng cho sự thành tựu những thiện pháp, đồng thời làm tăng trưởng các thiện pháp ấy cho đến khi viên mãn.

* Pháp Dục cũng chính là Dục như ý hay *Dục thần túc – Chandiddhipāda* trong Tứ thần túc (Iddhipāda).

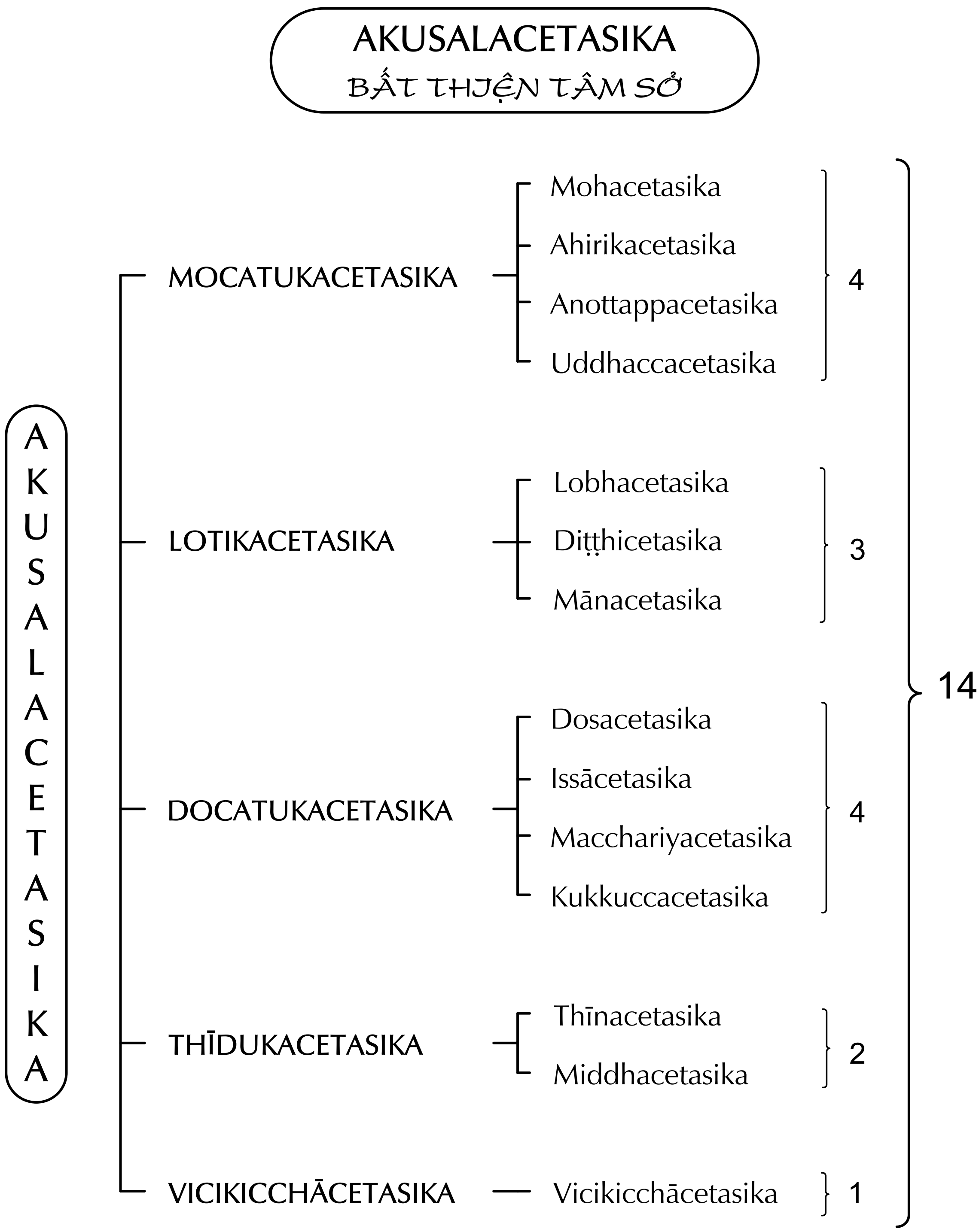
Tâm sở Dục – Chanda có mặt trong 101 tâm là:

- *Lobhamūlacitta 8 tâm.*
- *Dosamūlacitta 2 tâm.*
- *Kāmāvacarasobhaṇacitta 24 tâm.*
- *Jhānacitta 67 tâm.*

Tâm sở Dục – Chanda không có mặt trong 20 tâm là:

- *Ahetukacitta 18 tâm.*
- *Mohamūlacitta 2 tâm.*

II. AKUSALACETASIKA – BẤT THIỆN TÂM SỞ



Akusalacetasika – Bất thiện tâm sở là những tâm sở thuộc về phía xấu ác, thô thiển, tội lỗi, không tốt đẹp,… Khi kết hợp với tâm sẽ làm cho tâm trở nên ô nhiễm, phiền não, thô lậu v.v…

Pālī định nghĩa như sau:

Akusalehi yuttanti = akusalaṃ.
Hợp với những điều không tốt đẹp gọi là bất thiện.

Bất thiện được giải thích là:

– Bệnh hoạn (rogayattha).
– Không tốt đẹp (asundarayattha).
– Không khôn khéo (achakattha).
– Lầm lỗi (savajjattha).
– Tạo quả khổ (dukkhavipākattha).

Akusalacetasika gồm có 14 tâm sở chia thành 5 nhóm như sau:

1. Mocatukacetasika – Nhóm Si phần: có 4 tâm sở là:

- Mohacetasika – Si tâm sở.
- Ahirikacetasika – Vô tàm tâm sở.
- Anottappacetasika – Vô quý tâm sở.
- Uddhaccacetasika – Phóng tâm tâm sở.

Nhóm Si phần này còn được gọi là *tâm sở bất thiện biến hành* vì nó có mặt trong tất cả các tâm bất thiện.

2. Lotikacetasika – Nhóm Tham phần: có 3 tâm sở là:

- Lobhacetasika – Tham tâm sở.
- Diṭṭhicetasika – Tà kiến tâm sở.
- Mānacetasika – Ngã mạn tâm sở.

Những tâm sở này có tính chất chung là "dính mắc với đối tượng", không muốn xa lìa đối tượng, chỉ hiện hữu trong tâm tham nên gọi là *nhóm tham*.

3. Docatukacetasika – Nhóm Sân phần: có 4 tâm sở là:

- Dosacetasika – Sân tâm sở.
- Issācetasika – Ganh tỵ tâm sở.
- Macchariyacetasika – Bỏn xẻn tâm sở.
- Kukkuccacetasika – Hối hận tâm sở.

Những tâm sở này có tính chất chung là "không hài lòng đối tượng", chối đẩy đối tượng, chỉ hiện hữu trong tâm sân nên gọi là *nhóm sân*.

4. Thīdukacetasika – Nhóm Hôn phần: có 2 tâm sở là:

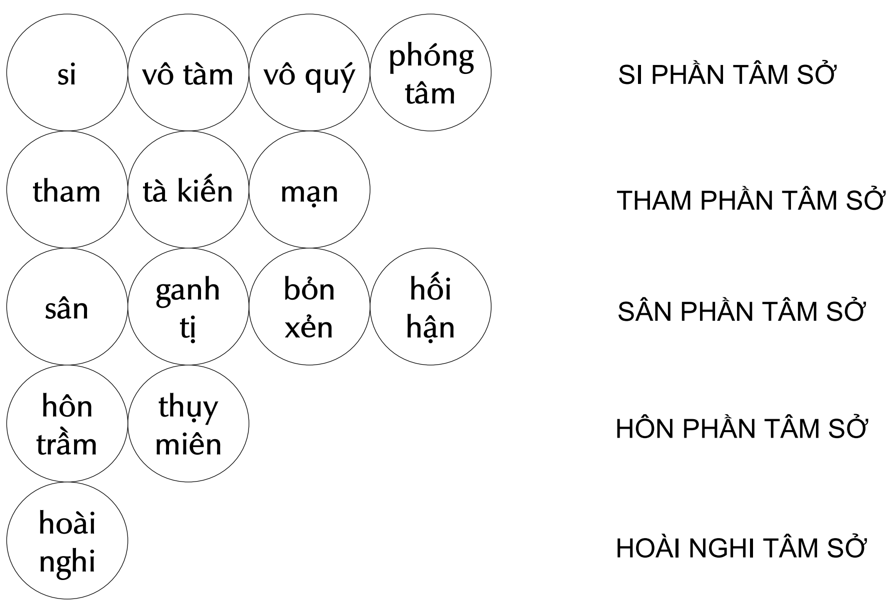
- Thīnacetasika – Hôn trầm tâm sở.
- Middhacetasika – Thụy miên tâm sở.

Những tâm sở này có chung tính chất là làm cho các pháp đồng sinh trở nên yếu đuối, lười nhác, rơi vào thụ động. Nhóm Hôn phần chỉ xuất hiện trong các tâm *Akusalasasaṅkhārika – Bất thiện cần tác động*, tức là trong 4 tâm tham cần có tác động và tâm sân cần có tác động mà thôi.

5. Vicikicchācetasika – Hoài nghi Tâm sở:

Tâm sở này chỉ có trong Si căn tâm hợp với hoài nghi.

AKUSALACETASIKA 14 – 14 BẤT THIỆN TÂM SỞ



A. MOCATUKA – NHÓM SI PHẦN:

1, MOHACETASIKA – SI TÂM SỞ:

Moha – Si có gốc là *muh* là mê mờ, lầm lạc. Si là trạng thái tối tăm, mê mờ, không biết điều nên biết và biết điều không nên biết. Giống như người đi trong đêm tối, không thấy được quang cảnh; hay như người mù không biết ánh sáng, màu sắc là gì.

Pālī có định nghĩa như sau:

Ārammaṇe muhatīti = moho.
Mê tối nơi đối tượng gọi là si.

Bốn tính chất của Mohacetasika – Si tâm sở:

a, Aññāṇalakkhaṇo: có đặc tính là không hiểu biết đúng sự thật.
b, Ārammaṇasabhāvacchādanaraso: có phận sự che lấp thực tánh của đối tượng.
c, Andhakārapaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là sự tối tăm.
d, Yonisomanasikārapadaṭṭhāno: có nhân gần là phi như lý tác ý.

Bốn tính chất khác nữa của Mohacetasika – Si tâm sở:

a, Cittassa andhabhāvalakkhaṇo: có đặc tính là sự tối mê mờ của tâm.
b, Asampaṭivedharaso: có phận sự không thấu đạt đối tượng.
c, Asammmāpaṭipattipaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là sự thực hành sai quấy.
d, Ayonisomanasikārapadaṭṭhāno: có nhân gần là phi như lý tác ý.

Mohacetasika – Si tâm sở chính là *chi pháp* của *avijjā – vô minh*, nghĩa là sự không sáng suốt, không biết rõ, ngược lại với *paññā – tuệ*. Ở đây sự không biết, không sáng suốt không có nghĩa là không biết gì cả mà mang ý nghĩa là không thấu rõ đúng như thực tánh của vạn pháp. Vô minh mà có chi pháp là mohacetasika này chính là sự không thấu rõ, không hiểu đúng như chân như thật của thực tánh pháp, gồm 8 loại là:

i, Dukkhe āñāṇaṃ: không biết về khổ.

ii, Dukkhasamudaye āñāṇaṃ: không biết về nguyên nhân của khổ.

iii, Dukkhanirodhe āñāṇaṃ: không biết về sự diệt khổ.

iv, Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāya āñāṇaṃ: không biết về phương cách đưa đến sự diệt khổ.

v, Pubbante āñāṇaṃ: không biết về uẩn, xứ, giới trong quá khứ.

vi, Aparante āñāṇaṃ: không biết về uẩn, xứ, giới trong vị lai.

vii, Pubbantāparante āñāṇaṃ: không biết về uẩn, xứ, giới cả quá khứ lẫn vị lai.

viii, Idappaccayatā paṭiccasamuppannesu dhammesu aññāṇaṃ: không biết về nhân tạo nên quả tương tục theo thập nhị nhân duyên.

2, AHIRIKACETASIKA – VÔ TÀM TÂM SỞ:

Ahirika = na + hirika = không hổ thẹn.

Vô tàm là tâm sở không thấy hổ thẹn khi làm điều tội lỗi mà còn cảm thấy tự hào, vinh dự khi nó đi chung với tà kiến hay ngã mạn.

Pālī có định nghĩa như sau:

Na hiriyati na lajjiyati = ahiriko.
Không xấu hổ, không có lương tâm gọi là không hổ thẹn.

Không hổ thẹn có hai cách:

– Không hổ thẹn với sở hành.
– Không hổ thẹn với tội lỗi.

1. Không hổ thẹn với sở hành: là những việc làm, hành động thường nhật thành tập quán mà chẳng cảm thấy hổ thẹn, e ngại gì. Ví như các du sĩ lõa thể, họ cho việc không ăn vận áo quần là sự thường tình, là pháp hành cao thượng. Thông thường tâm sở vô tàm này sẽ đồng sinh với tà kiến.

2. Không hổ thẹn với tội lỗi: là những thân ác hành, khẩu ác hành mà không hề thấy xấu hổ, thấy đáng trách; trái lại cho đó là việc tất nhiên là luật sinh tồn. Không hổ thẹn tội lỗi có 2 loại:

– Không hổ thẹn với tự ngã: Tự ngã (atta) ở đây chỉ cho năm uẩn, vô tàm chính là không tôn trọng 5 uẩn của mình, như các du sĩ loã thể, hay

các lối sống khổ hạnh hành xác, sống như loài chó, loài bò…

– Không hổ thẹn với pháp: Pháp (dhamma) chính là các bất thiện pháp mà người hành theo nên đáng hổ thẹn thì lại không hổ thẹn trước những việc làm, lời nói đầy cấu uế, phiền não của mình. Ngoài ra nó còn mang ý nghĩa khác là sự không biết phục thiện trước những ác pháp mà đã gieo ra rồi.

Bốn tính chất của Ahirikacetasika – Vô tàm tâm sở:

a, Kāyaduccaritādīhi ajigucchanalakkhaṇaṃ vā alajjālakkhaṇaṃ: có đặc tính là không ghê tởm hoặc không xấu hổ với ác hành, v.v…

b, Pāpānaṃ karaṇarasaṃ: có phận sự thực hiện các ác hạnh.

c, Alaṅkocanapaccupaṭṭhānnaṃ: có quả hiện hữu là không thối lui trước ác hạnh.

d, Attāgāravapadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là thiếu sự tôn trọng bản thân.

3, ANOTTAPPACETASIKA – VÔ QUÝ TÂM SỞ:

Anottappa = na + ava + tap = không ghê sợ (tội lỗi).

Tap = bức xúc, ray rứt, khó chịu.

Pāli định nghĩa như sau:

Na ottappatī'ti = anottappa.
Mạnh dạn (khi làm việc ác) gọi là không ghê sợ (tội lỗi).

Anottappa là trạng thái không ray rứt, không khó chịu (khi làm việc ác).

Anottappa – Vô quý được ví như con thiêu thân lao vào lửa đỏ mà không chút e dè, sợ sệt. Cũng vậy người không ghê sợ tội lỗi sẽ bất chấp mọi hậu quả do thân, ngữ ác hạnh mang lại.

Giống như một người quá khát nước, gặp được nước thì chỉ biết uống, bất chấp là trong nước có độc tố hay không vẫn cứ uống cho dù nước đó sẽ mang lại hậu quả nguy hiểm, chết người nếu uống vào.

Bốn tính chất của Anottappacetasika – Vô quý tâm sở:

a, Anuttāsalakkhaṇaṃ: có đặc tính là không ghê sợ với tội lỗi.

b, Pāpānaṃ karaṇarasaṃ: có phận sự thực hiện các ác hạnh.

c, Alaṅkocanapaccupaṭṭhānnaṃ: có quả hiện hữu là không thối lui trước ác hạnh.

d, Paraagāravapadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là thiếu sự tôn trọng người khác.

Ahirika và *Anottappa* thường đi chung với nhau, là hai pháp làm cho chúng sinh thối đọa, không tiến hoá được.

Ahirika là đối với bên trong còn *anottappa* là đối với bên ngoài. Hay nói cách khác *ahirika* không e dè với nhân còn *anottappa* thì không sợ quả. Đứng trước tội lỗi *anottappa* không hề run sợ khi bị "bậc trí hiền chỉ trích" hay bị "bậc trí hiền xa lánh."

Nếu *ahirika* là không tự trọng tức là không tôn trọng bản thân mình thì *anottappa* chính là sự không tôn trọng người khác. Một khi đã không tôn trọng tha nhân thì sẽ dẫn đến khinh thường họ và dễ dàng làm các ác hạnh với tha nhân.

Ahirika và *anottappa* khi tăng trưởng mạnh thì trở thành phiền não (kilessa) là pháp làm cho nội tâm trở nên cấu uế, nóng nảy, … Khi đó chúng trở thành *Ahirikakilesa – Vô tàm phiền não* và *Anottappakilesa – Vô quý phiền não*.

4, UDDHACCACETASIKA – PHÓNG TÂM TÂM SỞ:

Uddhacca = u + dhu + ṇaya = sự loạn động, rung chuyển ở bên trên.

Phóng tâm chính là cách thức kéo tâm ra khỏi đối tượng này để sang đối tượng khác.

Pālī định nghĩa như sau:

Uddhutassa bhāvo = uddhaccaṃ.
Trở nên tán loạn gọi là phóng tâm.

Phóng tâm là trạng thái tâm loạn động, chao đảo, lao xao, không thể trụ yên trên đối tượng. Khi phóng tâm sinh khởi sẽ làm cho tâm bắt hết đối tượng này sang đối tượng khác một cách nhanh chóng như con khỉ chuyền trên cây, hết nắm cành này lại sang nắm cành khác, không chịu ở yên.

Phóng tâm làm cho tâm trở nên "chập chờn", như vầng mây vừa tụ lại bị gió thổi làm tản đi, hay giống bụi quét bị gió bay tung tóe lên trên. Đây là trạng thái nghịch lại với trạng thái tâm an trụ.

Phóng tâm làm cho các tâm sở đồng sinh tán loạn nhưng nó không dẫn chúng sinh đọa vào các cảnh khổ bởi vì đặc tính của phóng tâm là không an trú lâu và vững trong đối tượng, ví như cây vừa mới trồng xuống lại nhổ lên thì không kịp mọc rễ. Do vậy tâm si hợp với Phóng tâm sẽ không cho quả làm nhiệm vụ tái sinh được.

Bốn tính chất của Uddhaccacetasika – Phóng tâm tâm sở:

a, Avūpasamalakkhaṇaṃ: có đặc tính là không yên tịnh.

b, Anavatthānarasaṃ: không chắc chắn (an trụ) trên đối tượng là phận sự.

c, Bhantattapaccupaṭṭhānnaṃ: có quả hiện hữu là tâm rối loạn

d, Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là phi như lý tác ý.

Trong Bộ *Aṭṭhasālinī aṭṭhakathā* đã ghi rõ nghĩa của uddhaccacetasika – phóng tâm tâm sở là:

– Cittassa uddhaccaṃ	=	sự phóng tâm
– Avūsamo	=	sự không yên tịnh
– Cetasovikkhepo	=	sự loạn động nội tâm
– Bhantattaṃ cittassa	=	sự rối loạn của tâm

Phóng tâm là một trong năm *pháp chướng ngại* (nivāraṇa) của thiền định, đối nghịch với Lạc thiền chi; đồng thời nó là một trong mười *thằng thúc* (saṃyojana), là những sợi dây trói buộc chúng sinh vào vòng sinh tử luân hồi.

B. LOTIKA – NHÓM THAM PHẦN:

1, LOBHACETASIKA – THAM TÂM SỞ:

Lobha – tham, có gốc từ căn *Lubh = bám chặt, xiết chặt lại.*

Pālī định nghĩa như sau:

Lubhatī'ti = lobho.
Bám chặt vào gọi là tham.

Trạng thái hài lòng, dính mắc, bám víu vào đối tượng, mong muốn đối tượng gọi là *lobha – tham*.

Do ảnh hưởng của tâm sở tham nên khi nhận lãnh một điều tốt đẹp nào đó, tâm không muốn buông lìa, rời xa. Sự bám víu ấy ngày càng mạnh lên gọi là chấp thủ (upādāna). Tham là một trong 3 căn bản bất thiện mà đưa đến hại mình, hại người và hại cả hai. Tham làm cho chúng sinh đau khổ trong hiện tại và đau khổ ở cả tương lai.

Bốn tính chất của Lobhacetasika – Tham tâm sở:

a, Ārammaṇaggahaṇalakkhaṇo: có đặc tính là chấp chặt đối tượng.

b, Abhisṅgaraso: dính mắc vào đối tượng là phận sự.

c, Aparicāgapaccupaṭṭhānnaṃ: có quả hiện hữu là không buông xả.

d, Saṃyojaniyadhammesu assādadassanapadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là ưa thích trong các pháp trói buộc.

Trong Bộ *Paramatthadīpanīṭīkā* nói đến 10 từ đồng nghĩa của Lobha là:

– taṇhā	ái
– rāga	dục vọng
– kāma	ham muốn
– nandi	vui thú
– abhijjhā	muốn được
– janetti	tạo phiền não
– ponobbhavikā	tái sinh
– icchā	nguyện vọng
– āsā	hy vọng
– saṃyojana	trói buộc

Trong những từ đồng nghĩa của Lobha ở trên thì *taṇhā – ái* được biết đến nhiều, nhưng không mang nghĩa như thông thường được hiểu. Ở đây *taṇhā – ái* chính là sự dính mắc vào các đối tượng, như Pālī có nêu:

Paritassatī'ti = taṇhā.

Mong muốn đối tượng gọi là *ái.*

2, DIṬṬHICETASIKA – TÀ KIẾN TÂM SỞ:

Từ nguyên gốc của *Diṭṭhi* là dis = thấy, biết. Diṭṭhi thường được hiểu là "quan niệm, quan kiến, quan điểm,...". Khi đi chung với từ *"sammā"* trở

thành *sammādiṭṭhi – chánh kiến*, còn đi với "*micchā*" thì trở thành *micchādiṭṭhi – tà kiến*. Nhưng một khi dùng *diṭṭhi* đơn độc thì ám chỉ đến tà kiến, được hiểu là *tà kiến*.

Pāli có định nghĩa như sau:

Micchā passatī'ti = diṭṭhi.
Thấy sai lệch (với chân pháp) gọi là (tà) kiến.

Tà kiến là sự thấy biết sai lệch với sự thật, tức là nhận thức bằng một quan điểm không đúng với thực tính pháp (sabhāvadhamma).

Bốn tính chất của Diṭṭhicetasika – Tà kiến tâm sở:

a, Ayoniso abhinivesanalakkhaṇā: có đặc tính là khắng khít với điều không đúng sự thật.

b, Parāmāsarasā: chấp thủ sai với thực tánh pháp là phận sự.

c, Micchābhinivesapaccupaṭṭhānnā: có quả hiện hữu là chấp thủ sai lạc.

d, Ariyānaṃ adassanakāmatādi padaṭṭhānā: có nhân gần là không mong cầu gặp gỡ bậc Thánh hiền.

Micchādiṭṭhi, sự thấy biết sai lạc với thực tánh pháp có thể chia làm 2 loại chính:

1, *Tà kiến thông thường:* loại tà kiến cho rằng ngũ uẩn là ta, người, sinh vật, kẻ này, người nọ, v.v… còn gọi là *Sakkāyadiṭṭhi – Thân kiến*. Tà kiến này có mặt trong hầu hết tất cả chúng sinh đang còn chấp thủ rằng có ta, có người, có chúng sinh này nọ. Chỉ có các Ariyapuggala – Thánh Nhân mới đoạn tận tà kiến này.

Sakkāyadiṭṭhi – Thân kiến chia theo năm uẩn, mỗi uẩn có 4 loại, cộng lại thành 20 loại, đó là:

– Thấy sắc uẩn là tự ngã
– Thấy tự ngã có sắc uẩn
– Thấy sắc uẩn trong tự ngã
– Thấy tự ngã trong sắc uẩn.

Cũng như vậy với thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

2, *Tà kiến đặc biệt:* còn gọi là *Niyatamicchādiṭṭhi – Tà kiến cố định*. Có 3 loại là:

a, *Ahetukadiṭṭhi – Vô nhân kiến:* cho rằng không có nhân tạo tác gì cả, chúng sinh và thế giới này do ngẫu nhiên mà hình thành. Không tin vào

nhân, thấy rằng làm phước cũng không thành phước, tạo tội cũng chẳng nên tội (chủ thuyết của Pūraṇa Kassapa).

b, *Natthikadiṭṭhi – Vô hữu kiến:* còn gọi là Vô quả kiến, cho rằng chúng sinh sau khi chết thì hoại diệt, những hành động, tạo tác trong kiếp này chỉ là "một sinh hoạt đơn thuần"; cho nên không có quả của tội hay của phước", không có quả báo của nghiệp. Con người chỉ là sự kết hợp của tứ đại mà nên, khi chết đi thì địa đại trả về cho đất,… thân này sẽ nằm trong nghĩa địa rồi chuyển thành xương cốt, tro tàn, cuối cùng là trống không, chẳng còn lại gì cả (chủ thuyết của Ajita Kesākambala).

Trong kinh Sa-môn quả có ghi đến 10 loại tà kiến thuộc về Natthikadiṭṭhi, đó là:

i, Natthi dinnaṃ: cho rằng việc làm phước, cúng dường không có quả.

ii, Natthi yitthaṃ: cho rằng việc tôn kính, lễ lạy không có quả.

iii, Natthi hutaṃ: cho rằng việc chào đón, tiếp rước không có quả.

iv, Natthi sukatadukkatānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko: cho rằng việc làm tốt, việc xấu ác không có quả.

v, Natthi ayaṃ loko: cho rằng không có kiếp này (không có chúng sinh từ nơi khác đến sinh nơi này).

vi, Natthi para loko: cho rằng không có kiếp khác (không có chúng sinh từ nơi này đi sinh nơi khác).

vii, Natthi mātā: cho rằng không có công đức của mẹ.

viii, Natthi pitā: cho rằng không có công đức của cha.

ix, Natthi sattā opapātikā: cho rằng không có loài chúng sinh hóa sinh.

x, Natthi loke samaṇabrahmaṇā samaggatā sammā paṭipannā: cho rằng không có sa-môn, bà-la-môn; là những người tự mình thấy rõ đời này, đời sau, thực hành đúng chánh pháp và chỉ rõ cho người khác hành theo.

c, *Akiriyadiṭṭhi – Vô hành kiến:* cho rằng không có nhân, không có quả nghiệp gì cả. Không tin vào nhân cũng như quả của việc làm phước hay làm tội. Làm gì rồi, khi kết thúc là hết, không có cái gì là nhân, cái gì là quả của việc làm đó. Makkhali Gosāla là người đại diện cho chủ thuyết này, ông chủ trương phủ định cả nhân lẫn quả.

Ngoài ra, tà kiến còn chia làm hai loại lớn là:

a, Sassatadiṭṭhi - Thường kiến: là loại tà kiến cho rằng có bản ngã và thế gian trường tồn, thường hằng.

b, Ucchedadiṭṭhi - Đoạn kiến: là loại tà kiến cho rằng bản ngã và thế gian đoạn diệt, không còn tồn tại sau khi chết.

Diṭṭhicetasika – Tà kiến tâm sở chỉ sinh với 4 tâm tham căn, hợp với tà kiến mà thôi. Đó là các Tham căn tâm thứ 1,2,5 và 6.

3, MĀNACETASIKA – MẠN TÂM SỞ:

Pālī định nghĩa như sau:

Seyyoham'asmī'ti ādinā maññatī'ti = māno.
Gọi là māna – mạn bởi vì tự hào rằng "ta hơn người" v.v…

Mạn là lòng tự cao, tự đại, kiêu căng, ngạo mạn, khinh thường kẻ khác, khoe khoang, tự hào, v.v… Bên cạnh đó trạng thái tự ti, mặc cảm, coi thấp mình cũng là sự biểu hiện của *mạn* tâm sở.

Sự tự hào này biểu thị qua 2 khía cạnh:

– Đối với bên ngoài: thường tỏ ra kiêu căng, tự đắc, ngã mạn,…
– Đối với bên trong: hãnh diện với điều mình đã làm được, như ngọn cờ phần phật tung bay trước gió.

Bốn tính chất của Mānacetasika – Mạn tâm sở:

a, Uṇṇatikalakkhaṇo: có đặc tính là tự tôn, tự phụ.
b, Sampaggaharaso: thúc đẩy các pháp tương ưng làm phận sự.
c, Ketukamayatāpaccupaṭṭhānno: có quả hiện hữu là đề cao mình như cờ (gặp gió).
d, Diṭṭhivippayuttalobhapadaṭṭhāno: có nhân gần là lòng tham không kết hợp với tà kiến.

Māna – mạn chia làm 2 loại lớn là:

* *Ayāthāvamāna*: Mạn không đúng với sự thật, có 6 hạng:

– Cao hơn mà cho rằng mình bằng người.
– Cao hơn mà cho rằng mình thấp hơn.
– Bằng người mà cho rằng mình cao hơn.
– Bằng người mà cho rằng mình thấp hơn.
– Thấp hơn mà cho rằng mình cao hơn.

– Thấp hơn mà cho rằng mình bằng người.

* *Yāthāvamāna*: Mạn đúng với sự thật, có 3 hạng:

– Cao hơn mà cho rằng mình cao hơn.
– Bằng người mà cho rằng mình bằng người.
– Thấp hơn mà cho rằng mình thấp hơn.

Kết lại, *māna – mạn* có cả thảy 9 hạng, trong đó:

* *Ayāthāvamāna*: Mạn không đúng với sự thật, được đoạn tận bởi Sotāpattimagga – Nhất lai đạo.

* *Yāthāvamāna*: Mạn đúng với sự thật, được đoạn tận bởi Arahattamagga – Arahán đạo.

Trong Bộ Vibhaṅga (Phân tích) có liệt kê những hình thức sinh khởi lòng kiêu mạn như sau:

"Kiêu hãnh sinh chủng, kiêu hãnh họ tộc, kiêu hãnh sức mạnh, kiêu hãnh tuổi trẻ, kiêu hãnh đời sống, kiêu hãnh lợi lộc, kiêu hãnh sự kính lễ, kiêu hãnh sự trọng vọng, kiêu hãnh sự tôn vinh, kiêu hãnh về tùy tùng, kiêu hãnh về học vấn, kiêu hãnh về tài sản, kiêu hãnh về biện tài, kiêu hãnh về tuổi thọ, kiêu hãnh về danh tiếng, kiêu hãnh về giới hạnh, kiêu hãnh về thiền chứng, kiêu hãnh về thần thông, kiêu hãnh về nghệ thuật, kiêu hãnh về nghề nghiệp, kiêu hãnh về tài năng, kiêu hãnh về trí tuệ."

Nói tóm lại, khi nào có sự so sánh giữa ta với người về sinh chủng, dòng tộc, nghề nghiệp, tài trí, v.v… thì lúc đó *māna – mạn* sẽ phát sinh.

Mānacetasika – Mạn tâm sở chỉ sinh ở các tâm tham căn không hợp với tà kiến, đó là các tham căn tâm thứ 3,4,7 và 8. Tuy nhiên không phải lúc nào các tâm tham căn này cũng kết hợp với mạn tâm sở; bởi vì mạn tâm sở là loại tâm sở bất định (aniyatacetasika) nên nó chỉ sinh khởi trong các tâm tham này khi nào có sự so sánh giữa ta và người sinh khởi mà thôi. Nếu không có sự so sánh này thì các tham căn tâm nói trên chỉ là các tâm tham bình thường không liên quan đến tà kiến hay ngã mạn.

C. DOCATUKA – NHÓM SÂN PHẦN:

1, DOSACETASIKA – SÂN TÂM SỞ:

Dosa là sự nóng giận, sân hận của nội tâm. Xuất phát từ ngữ căn "du" nghĩa là khó chịu, buồn rầu.

Pāḷī định nghĩa như sau:

Dussatī'ti = doso.
Pháp được gọi là "sân hận" bởi vì mang ý nghĩa là gây não hại.

Dosa khi sinh khởi trong nội tâm sẽ biểu hiện qua 3 trạng thái:

– Trạng thái thô thiển: đó là phẫn nộ, nóng giận, hiềm hận, độc địa, v.v…

– Trạng thái trung bình: đó là buồn rầu, khóc than, khó chịu, khổ thân, v.v…

– Trạng thái vi tế: đó là không hài lòng, không hân hoan, không thích thú, v.v…

Pālī có một số từ ngữ để chỉ cho tâm sở *sân* là:

– hiṃsa	sát hại
– palāsa	ác ý hay thù oán
– paṭigha	hận
– kodha	phẫn nộ
– soka	buồn rầu
– parideva	khóc than, than vãn
– domanassa	ưu sầu, khó chịu
– dukkha	khổ sở
– bhaya	sợ hãi
– bherava	khiếp đảm

Bốn tính chất của Dosacetasika – Sân tâm sở:

a, Caṇḍikkalakkhaṇo pahaṭālīviso viya: có đặc tính là thô tháo, hung dữ giống rắn độc bị đánh đập.

b, Attano nissayāhanaraso: có phận sự thiêu đốt nơi nương tựa của chính mình.

c, Dussanapaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là gây tổn hại mình hoặc người khác.

d, Āghātavatthupadaṭṭhāno: có nhân gần là mười sự việc gây lòng thù hận (xem phần Akusalacitta).

Một khi sân tâm sở sinh khởi, sân tâm căn cũng hiện khởi, biểu hiện trạng thái không vừa lòng hoặc buồn rầu, bực bội, tức giận hay ghét bỏ, sợ hãi, sợ sệt v.v… trước đối tượng. Chính Dosa là căn để, là chi pháp của *Byāpādanivāraṇa – Sân hận triền cái*, một trong năm pháp chướng ngại, ngăn trở pháp thiền.

2, ISSĀCETASIKA – GANH TỊ TÂM SỞ:

Issā chiết tự thành: *I + su = Issā.*

su = đố kỵ, ganh ghét.

Issā là không hài lòng trước hạnh phúc, thịnh vượng, thành công, … của người khác bởi vì mình không có hay chưa đạt được những điều ấy.

Pālī định nghĩa như sau:

Issatī'ti = Issā.

Pháp có tên gọi là ganh tị bởi vì mang nghĩa là "đố kỵ".

Nguyên nhân sâu xa của ganh tỵ là xuất phát từ lòng tự tôn, hãnh diện với điều mình có, nhưng điều này lại bị người khác lấn lướt, vượt trội. Cho nên khi thấy người khác vượt trội hơn mình thì lòng tự tôn bị tổn thương và khuynh hướng không vừa lòng khởi sinh từ đó nó trở thành ganh tị. Do vậy *Issā* thuộc vào Sân phần tâm sở.

Bốn tính chất của Issācetasika – Ganh tị tâm sở:

a, Parasampattīnaṃ issūyanalakkhanā: có đặc tính là ganh ghét trước thành đạt và tài sản của người khác.

b, Tattheva anabhiratirasā: có phận sự là không hài lòng trước chính thành đạt của họ.

c, Tato vimukhabhāvapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là ngoảnh mặt trước thành đạt ấy.

d, Parasampattipadaṭṭhānā: có nhân gần là sự thành đạt của người khác.

Thông thường ganh tị chỉ khởi sinh giữa các chúng sinh có cùng môi trường hoạt động, cùng chí hướng, cùng nghề nghiệp, cùng hoàn cảnh như bác sĩ ganh tị với bác sĩ, nông dân ganh tị với nông dân, v.v… Tuy nhiên vẫn có trường hợp khác biệt do hoàn cảnh, điều kiện sinh sống mà con người vẫn ganh tị với con vật.

Nói chung, ganh tị có nhiều lĩnh vực thể hiện như:

– Ganh tị do lợi lộc.
– Ganh tị do tín ngưỡng.
– Ganh tị do sự trọng vọng (danh tiếng).
– Ganh tị do sự tôn vinh.
– Ganh tị do sự cúng dường. (Bộ Phân tích – Vibhaṅga)

Sự không hài lòng trước thành tựu cũng như tài sản của người khác mà nếu chỉ là sự không hài lòng không thôi thì chẳng có tội lỗi gì. Nhưng nếu không hài lòng với suy nghĩ rằng người đó không đáng để đạt những thành tựu như thế, hoặc với những tài sản như thế thì trở thành ganh tị, đố kỵ. Ở đây, *Issā – ganh tị* là trạng thái luôn gắn bó với *satta – chúng sinh* và trói buộc chúng sinh với kiếp sống, với cảnh giới; cho nên nó được gọi là *Issāsamyojana – Ganh tị thằng thúc*.

3, MACCHARIYACETASIKA – BỎN XẺN TÂM SỞ:

Macchariya dịch là bỏn xẻn, bón rít, keo kiệt, xan tham,…

Chiết tự như sau: *mā + accha + ariya = macchariya.*

mā: đừng, chớ, không nên.
accha: trong sạch, tinh khiết, chói lọi, hiển lộ.
ariya: điều tốt đẹp, điều cao quý.

Macchariya: nghĩa là đừng cho điều tốt đẹp, điều cao quý hiển lộ, hiện bày; hay là đừng biểu lộ điều cao quý, điều tốt đẹp.

Pālī định nghĩa như sau:

Maccharassa bhāvo = macchariyaṃ.
Trạng thái của người bón rít gọi là sự bỏn xẻn. (Vibhaṅga)

Trong Bộ Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa giải thích: "Macchariya

là che dấu những thành đạt mà mình đã có hay sẽ có".

Bỏn xẻn chính là không muốn chia sẻ những gì mình có cho người khác, tuy nhiên về thực trạng thì *macchariya* chính là không muốn người khác được điều tốt đẹp gì cả. Còn hà tiện là bám giữ những gì có được, không muốn hao hụt, giảm sụt. Ngoài ra bỏn xẻn còn mang nghĩa là đã cho rồi, sau đó tiếc rẻ.

Bốn tính chất của Macchariyacetasika – Bỏn xẻn tâm sở:

a, Attano sampattīnaṃ iggūhanalakkhanaṃ: có đặc tính là che giấu sự thành đạt (tài sản) của mình.

b, Tāsaññeva parehi sādhāraṇabhāvākkhamanarasaṃ: có phận sự là không chịu được khi chính những thành đạt đó sẽ trở thành của chung với những người khác.

c, Samkocanapaccupaṭṭhānaṃ kaṭukañcukatāpaccupaṭṭhānaṃ vā: có quả hiện hữu là không san sẻ hay là trở thành áo giáp bó chặt.

d, Attasampattipadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là sự thành đạt (tài sản) của mình.

Trong Bộ Phân Tích (Vibhaṅga), chia ra 5 loại bỏn xẻn là:

a, Bỏn xẻn trú xứ (āvāsa).
b, Bỏn xen thân tộc (kula).
c, Bỏn xẻn lợi lộc (lābha).
d, Bỏn xẻn danh vọng (vaṇṇa).
e, Bỏn xẻn giáo pháp (dhamma).

4, KUKKUCCACETASIKA – HỐI HẬN TÂM SỞ:

Kukkucca – Hối hận là trạng thái lo âu, không hài lòng với việc mình làm.

Pālī chiết tự:

– *Kukkucca*	=	*ku + kar + ta + ṇaya.*
ku:	=	sai quấy, xấu ác.
kar	=	làm, thực hiện.
ta, ṇaya	=	các duyên tự (paccaya).

Với người có trí, khi đã vô tình hay cố ý làm một điều sai quấy rồi nghĩ lại và thấy không hoan hỷ, trạng thái tâm ray rứt, bồn chồn, lo âu,… nên gọi là *kukkucca – ân hận, hối hận.*

Sự ray rứt nội tâm xuất phát từ 2 nguyên nhân:

– Việc ác quấy đã làm,
– Việc thiện phước đã không làm.

Pālī định nghĩa như sau:

– Kucchitaṃ katan'ti kukkataṃ katākataṃ duccaritasucaritaṃ
Pháp có tên gọi là kukkata – hối tiếc vì mang ý nghĩa là nghiệp tạo tác không được tốt, bao gồm ác hành đã làm rồi và thiện hành chưa làm.

– Kukkutassa bhāvo kukkucchaṃ
Trạng thái của tâm hối tiếc đó gọi là "hối hận"

Bốn tính chất của Kukkuccacetasika – Hối hận tâm sở:

a, Pacchānutāpalakkhanaṃ: có đặc tính là ray rứt với việc đã qua
b,Katākatānusocanarasaṃ: có phận sự là phiền muộn với việc đáng làm thì không làm và việc không đáng làm lại làm.
c, Vippaṭisārapaccupaṭṭhānaṃ: có quả hiện hữu là lòng hối hận.
d, Katākatapadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là việc xấu đã làm và việc tốt đã không làm.

Việc ác đã làm, việc thiện đã không làm thì dù có hối tiếc cũng không đem lại lợi ích gì, vì chỉ làm cho tâm thêm sầu muộn. Đây là một bất thiện pháp, thuộc về sân phần tâm sở. Cho nên khi đã xong rồi thì cũng không nên hối quá làm gì, chỉ cần chuyển thái độ tâm tích cực hơn lên, nguyện làm việc thiện đã bỏ lỡ và trách việc ác đã lỡ làm, như thế đại thiện tâm mới sinh khởi được. Một khi hối hận tâm sở phối hợp với phóng tâm tâm sở thì đó gọi là *Trạo hối – Uddhaccakukkucca*, là một trong năm triền cái, ngăn ngại các pháp thiền.

D. THĪDUKA – NHÓM HÔN PHẦN:

Thīduka – Nhóm Hôn phần, gồm 2 tâm sở là *Thīna* và *Middha*. Hai tâm sở này sinh khởi trong 5 tâm Akusalasasaṅkhārika - Bất thiện cần tác động, khi sinh khởi thì cùng sinh với nhau, nếu không thì cả hai đều không sinh.

1, THĪNACETASIKA – HÔN TRẦM TÂM SỞ:

Là tâm sở mà có tác động làm cho tâm thiếu nhạy bén, không thích nghi, chần chừ, trầm lặng, lười biếng, rã rượi, …

Pālī chiết tự: *The (co rút lại)+ na = Thena → Thīna*

Như vậy theo nghĩa ban đầu thì *hôn trầm* là *co rúm lại* .

Pālī định nghĩa như sau:

Thīyatī'ti = thīnaṃ
Pháp làm cho tâm co rút, thối thất trước đối tượng gọi là "hôn trầm"

Hôn trầm là trạng thái bệnh hoạn của tâm như Pālī có ghi: "*cittagelaññaṃ*"

Thông thường khi bị bệnh, người ta không muốn hoạt động gì; cũng vậy, tâm bệnh là tâm không muốn hoạt động bởi do tâm sở *hôn trầm* chi phối.

Bốn tính chất của Thīnacetasika – Hôn trầm tâm sở:

a, Anussāhalakkhanaṃ: có đặc tính là thiếu sự nỗ lực.
b,Viriyavinodanarasaṃ: có phận sự làm tiêu hại sự tinh tấn.
c, Saṃsīdanapaccupaṭṭhānaṃ: có quả hiện hữu là sự nhụt chí.
d, Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là phi như lý tác ý.

2, MIDDHACETASIKA – THỤY MIÊN TÂM SỞ:

Tâm sở này có tác động làm cho "thân" (tâm sở) không thích nghi, không nhạy bén, bần thần, buồn ngủ.

Middha có ngữ căn là *middh* nghĩa là "không có khả năng hoạt động". Là một trạng thái không hăng hái hoạt động, bần thần, buồn ngủ, uể oải. Giống một người đang nghĩ đến việc phải vượt quãng đường xa, cảm thấy mệt mỏi, uể oải, không muốn thực hiện (dù chưa khởi đầu).

Thụy miên còn mang nghĩa là "chậm chạp", giống người bệnh nặng di chuyển chậm chạp, hay trạng thái di chuyển của người quá mệt mỏi, gần kiệt sức.

Pālī định nghĩa:

Meddhayatī'ti = middhaṃ
Pháp làm cho khởi phát sự buồn ngủ, rã rượi gọi là "thụy miên"

Bốn tính chất của Middhacetasika – Thụy miên tâm sở:

a, Akammaññatālakkhanaṃ: có đặc tính là không thích hợp với việc làm.

b, Onahanarasaṃ: có phận sự che chặn các pháp tương ưng.

c, Līnatāpaccupaṭṭhānaṃ vā pacalāyikāniddāpaṭṭhānaṃ: có quả hiện hữu là sự nhụt chí hay sự buồn ngủ, mơ mơ màng màng.

d, Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là phi như lý tác ý.

Hai tâm sở Hôn trầm và Thụy miên luôn đi chung với nhau, đồng sinh trong các tâm bất thiện cần tác động (akusalasasaṅkhārikacitta) ngoài những điểm tương đồng ra, chúng vẫn có sự khác biệt nhau.

** Điểm giống nhau:*

– Làm cho các pháp đồng sinh với chúng mất khả năng phát triển, ngăn chặn sự hoạt động của các pháp đồng sinh, khiến cho các pháp này trở nên "cứng sượng".

– Là pháp đối nghịch của tinh tấn. Khi mà hôn trầm thụy miên sinh khởi thì sự tinh tấn sẽ thụt lùi, trạng thái bần thần, rã rượi, buồn ngủ sẽ phát sinh.

– Là pháp đối nghịch của "thích ứng – kammaññatā", chúng làm cho tâm và các tâm sở khác trở nên cứng sượng, khó sử dụng.

* Điểm khác nhau:

– Hôn trầm làm cho tâm mất đi khả năng linh hoạt, tâm trở nên "cứng đờ". Hôn trầm trực tiếp đối nghịch với tâm sở *Tâm thích ứng – Cittakammaññatā*.

– Thụy miên làm cho các tâm sở đồng sinh trở nên uể oải, chậm chạp, không muốn hoạt động. Thụy miên trực tiếp đối nghịch với tâm sở *Thân thích ứng – Kāyakammaññatā*.

– Người ta so sánh hôn trầm như ngọn đèn còn thụy miên như ánh sáng phát từ ngọn đèn; khi ngọn đèn bị vặn nhỏ xuống thì ánh sáng cũng đồng thời nhỏ theo.

Hôn trầm và thụy miên khi phát triển lên mạnh mẽ sẽ trở thành pháp chướng ngại đối với thiền định hay đạo quả gọi là *thīnamiddhanivāraṇa – hôn thụy triền cái*.

Hôn trầm – thụy miên được đoạn tận tuyệt đối bởi Arahattamagga – Arahán đạo; điều này cho thấy các bậc Thánh Arahán không ngủ do bởi các phiền não này mà các Ngài ngủ nghỉ do sự mệt mỏi của cơ thể.

Trong tạng Kinh có ghi bảy phương cách tuần tự tiến hành mà Đức Phật dạy cho Ngài Mahāmoggallāna để đoạn trừ hôn trầm – thụy miên đang tấn công nội tâm của Ngài như sau:

– Đừng tác ý đến nó, đừng tưởng nhiều đến nó.

– Nếu đã làm thế mà chưa có kết quả thì hãy quán xét đến pháp đã được nghe được học để tăng trưởng *tầm, tứ*.

– Nếu đã làm thế mà chưa có kết quả thì hãy đọc tụng pháp đã được học nhiều hơn lên.

– Nếu đã làm thế mà chưa có kết quả thì hãy dùng tay kéo lỗ tai, xoa tay bóp chân.

– Nếu đã làm thế mà chưa có kết quả thì đứng dậy, đi rửa mắt, nhìn về phía chân trời, nhìn lên các vì sao lấp lánh.

– Nếu đã làm thế mà chưa có kết quả thì hãy trú tâm trên chỗ kinh hành, quán tưởng trước mặt, quán tưởng sau lưng, với căn hướng nội, với ý không hướng ngoại.

– Nếu đã làm thế mà chưa có kết quả thì nằm như dáng con sư tử, về phía hông bên phải, hai chân gác lên nhau, chánh niệm tỉnh giác, tác ý với *tưởng thức giấc*. Và khi thức dậy thì hãy thức dậy thật nhanh, không chú tâm đến lạc thú nằm ngủ, lạc thú nằm một bên, lạc thú thụy miên.

E. VICIKICCHĀCETASIKA – HOÀI NGHI TÂM SỞ:

Trạng thái nghi ngờ, phân vân, không quả quyết được trước đối tượng gọi là *vicikicchā – hoài nghi*. Tuy nhiên ở đây nói đến *vicikicchācetasika – hoài nghi tâm sở*, không phải là hoài nghi hay nghi ngờ thông thường về đời sống thường nhật hay các môn học, tri thức v.v…

Hoài nghi tâm sở là mối hoài nghi về thực tánh pháp, nó có mặt trong Si căn tâm kết hợp với hoài nghi, được chia ra làm hai loại:

a, Hoài nghi về luân lý: hành động, lời nói này là tốt hay xấu, thiện hay bất thiện, hữu ích hay vô ích, v.v… Tâm phân vân, không quyết được. Trong chú giải lại có nêu:

Vicikicchā = vici + kicchā.

vici = vicimanto: tìm kiếm, dò xét.
vicch: mệt mỏi.

Nghĩa là suy ngẫm về hành vi hay lời nói nhưng vẫn chưa tìm được giải đáp là tốt hay xấu, đúng hay sai, đến độ "tâm mệt mỏi vì chưa tìm thấy".

b, Hoài nghi về tín ngưỡng: phân vân về đấng Đạo Sư, phân vân về sự chứng ngộ của Ngài, Pháp của Ngài thuyết giảng đem đến lợi ích hay không, v.v…Trong chú giải lại có nêu:

Vicikicchā = vi+ cikicchā.

vi: không có, đi khỏi.
cikicchā: thuốc (của tri kiến).

Nghĩa là không có nhận thức rõ ràng, đúng sai lẫn lộn, thiện ác bất phân. Giống như người bị bệnh, không có thuốc trị, dở dở ương ương, không khỏe hẳn, không nặng thêm.

Cả hai trường hợp hoài nghi này đều ngăn cản sự tiến hóa vì thiếu nhiệt tâm trong việc thực hành thiện pháp. Tuy cũng không nhiệt tâm trong việc hành ác pháp nhưng vẫn mang lại kết quả xấu dẫu là không bằng các tâm mạnh mẽ khi làm ác pháp.

Bốn tính chất của Vicikicchācetasika – Hoài nghi tâm sở:

a, Saṃsayalakkhanā: có đặc tính phân vân, nghi ngờ.
b, Kampanarasā: có phận sự lung lay, dao động trước đối tượng.
c, Anicchayapaccupaṭṭhānaṃ: có quả hiện hữu là sự không thể quyết đoán.
d, Ayonisomanasikārapadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là phi như lý tác ý.

Sự hoài nghi, phân vân của tâm sở *vicikicchā* này không phải là sự nghi hoặc về kiến thức, sự hiểu biết về các bộ môn khoa học hay các pháp chế định khác mà là sự hoài nghi về Tam Bảo, biểu hiện qua 8 loại là:

1, Hoài nghi nơi Đức Phật: nghi ngờ về kim thân của Ngài, về sự chứng ngộ, về 9 ân đức Phật.

2, Hoài nghi nơi Đức Pháp: nghi ngờ về 4 Đạo, 4 Quả, Niết bàn, Tam tạng kinh điển có phải là những pháp thật sự đưa chúng sinh thoát khỏi tử sinh luân hồi hay không. Nghi ngờ về 6 ân đức Pháp.

3, Hoài nghi nơi Đức Tăng: nghi ngờ rằng chư Thánh Tăng có thực sự hiện hữu chăng. Có hay không những vị Tăng thực hành phạm hạnh đúng đắn để rồi chứng ngộ Đạo, Quả, Niết bàn. Quả lợi ích của việc cúng dường Tăng là thật hay sao. Ân đức Tăng gồm 9 loại có thật ư, v.v…

4, Hoài nghi nơi Tam học: Giới, Định, Tuệ có thật hay không; quả lợi ích từ việc thực hành theo Tam học sẽ ra sao.

5, Hoài nghi nơi Uẩn – Khandha, Xứ – Āyatana, Giới – Dhātu thuộc về quá khứ; nghĩa là con người, chúng sinh, tự ngã, có hiện hữu trong kiếp quá khứ không.

6, Hoài nghi nơi Uẩn – Khandha, Xứ – Āyatana, Giới – Dhātu thuộc về vị lai; nghĩa là con người, chúng sinh, tự ngã, có hiện hữu trong đời vị lai không.

7, Hoài nghi nơi Uẩn – Khandha, Xứ – Āyatana, Giới – Dhātu thuộc về cả quá khứ lẫn vị lai; nghĩa là con người, chúng sinh, tự ngã, có hiện hữu trong kiếp quá khứ và đời vị lai không.

8, Hoài nghi nơi Lý duyên sinh – Paṭiccasamuppāda: nghi ngờ về quan hệ hỗ tương, dựa vào nhau để sinh khởi hay hoại diệt của 12 nhân duyên là thật như thế không, hay do nguyên nhân khác.

Như vậy, những sự hoài nghi khác ngoài 8 loại hoài nghi nêu trên, chẳng hạn hoài nghi về các bộ môn khoa học, về các pháp chế định quy ước,… do saññā -tưởng còn non yếu, do chưa được học, chưa được biết thì không phải là *vicikicchācetasika – hoài nghi tâm sở*. Những mối hoài nghi, phân vân này có tên gọi là "*Paṭirūpakavicikicchā – hoài nghi giả định*" không được xếp vào hàng các kilesa – phiền não và có thể xem như sự phóng tâm.

Khi phát triển cao độ thì *vicikicchācetasika – hoài nghi tâm sở* trở thành một *triền cái – nivāraṇa*, là một pháp chướng ngại cho việc hành thiền, được loại trừ bởi thiền chi *vicāra – tứ* bằng cách đoạn trừ do đè nén gọi là *vikkhambhanapahāna.*

Bậc Thánh Dự lưu đạo – Sotāpattimagga sẽ đoạn tận tuyệt đối *hoài nghi* này bằng *samucchedapahāna*.

F. TÂM SỞ BẤT THIỆN BẤT ĐỊNH:

Có những tâm sở bất thiện có khi kết hợp với tâm bất thiện, có khi lại không kết hợp, những tâm sở như vậy gọi là *tâm sở bất thiện bất định*.

Tâm sở bất thiện bất định có cả thảy là 5 tâm sở, đó là:

* Lotika – Nhóm tham phần: có 2 tâm sở là: *diṭṭhi* và *māna*.
* Docatuka – Nhóm sân phần: có 3 tâm sở là: *isssā, macchariya* và *kukkucca*.

Những tâm sở này gọi là bất định vì khi gặp đối tượng thích hợp thì chúng sinh khởi, và chúng không cùng có mặt với nhau trong một tâm vì đối tượng của chúng khác nhau.

Tà kiến chỉ có trong tâm tham hợp với sai quấy, thấy biết sai, lúc đó *mạn* không thể sinh khởi vì đối tượng của ngã mạn là so sánh ta với người. Trong cùng thời điểm, tâm không thể nhận 2 đối tượng được, nên khi *tà kiến* sinh lên thì *mạn* không thể sinh được. Cũng giống thế khi có sự so sánh mình với người khác về một vấn đề gì đó, hay có sự tự hào thì *mạn* sinh khởi trong tâm tham mà *tà kiến* không thể hiện hữu được.

Những tâm tham khi phát sinh mà không có *tà kiến* thì tùy theo trường hợp mà có khi có *mạn* và có khi không có *mạn*. Ví dụ khi mắt thấy sắc đẹp, khởi sinh tham ái, dính mắc, nhưng cũng không có nhận thức sai quấy, không có tà kiến nào cả, cũng không chấp ngã, không so sánh đối chiếu gì, lúc đó tâm tham này không có cả *tà kiến* lẫn *mạn*.

Trường hợp 3 tâm sở thuộc về nhóm sân phần thì:

– Nếu tâm sân sinh khởi do đối tượng là tài sản hay sự thành đạt của người khác, khi ấy tâm sở *issā – ganh tị* sẽ sinh khởi.

– Nếu tâm sân sinh khởi do đối tượng là tài sản hay sự thành đạt của mình, khi ấy tâm sở *macchariya – bỏn xẻn* sẽ sinh khởi.

– Nếu tâm sân sinh khởi do đối tượng việc ác đã làm hay việc thiện chưa làm của mình, khi ấy tâm sở *kukkucca – hối hận* sẽ sinh khởi.

Tóm lại, khi tâm sân sinh khởi, đối với 3 tâm sở trên, nếu có thì chỉ có một mà thôi. Có khi cả 3 đều không có, ví dụ mắt thấy sắc xấu, không ưa, tâm sân thuần túy nổi lên thôi, không có các tâm sở đã nêu.

G. ĐỐI TRỊ TÂM SỞ BẤT THIỆN:

Trong các tâm sở bất thiện có một số tâm sở bị đối trị bởi các tâm sở khác một cách rõ ràng, tuy nhiên có một số lại không có tâm sở đối trị rõ ràng.

Về mặt nguyên tắc thì thiện sẽ đối trị với bất thiện, nhưng vẫn có những trường hợp thì tâm sở thông thường vẫn đối trị với các tâm sở bất thiện. Các tâm sở đối trị trực tiếp với bất thiện tâm sở là:

Tuệ - Paññā	đối trị với	Si - Moha
Tàm - Hiri	đối trị với	Vô tàm - Ahirika
Quý - Ottappa	đối trị với	Vô quý - Anottappa
Niệm - Sati	đối trị với	Phóng tâm - Uddhacca
Vô tham - Alobha	đối trị với	Tham - Lobha
Tuệ - Paññā (Chánh kiến)	đối trị với	Tà kiến - Diṭṭhi
Vô tham - Alobha	đối trị với	Ngã mạn - Māna
Vô sân - Adosa	đối trị với	Sân - Dosa
Tùy hỷ - Muditā	đối trị với	Ganh tị - Issā
Bi - Karuṇā	đối trị với	Bỏn xẻn - Macchariya
Hành xả - Tatramajjhattatā	đối trị với	Hối hận - Kukkucca
Tâm nhu nhuyến - Cittakammaññatā	đối trị với	Hôn trầm - Thīna
Thân nhu nhuyến - Kāyakammaññatā	đối trị với	Thụy miên - Middha
Quyết định - Adhimokkha	đối trị với	Hoài nghi – Viccikicchā

Ngoài ra trong lĩnh vực thiền hành, thì các tâm sở thiền chi sẽ đối trị trực tiếp với các triền cái, tức là các pháp ngăn chặn, là chướng ngại của hành giả trong quá trình hành thiền. Cụ thể như sau:

Chi Tầm - Vitakka	đối trị với	Hôn thụy - Thīnamiddha triền cái
Chi Tứ - Vicāra	đối trị với	Hoài nghi - Vicikicchā triền cái

Chi Phỉ - Pīti	đối trị với	Sân hận - Byāpāda triền cái
Chi Lạc - Sukha	đối trị với	Trạo hối - Uddhaccakukkucca triền cái
Chi Nhất tâm - Ekaggatā	đối trị với	Tham dục - Kāmachanda triền cái.

H. SỰ DIỆT TRỪ BẤT THIỆN PHÁP CỦA CÁC THÁNH ĐẠO:

Các Thánh Đạo diệt trừ bất thiện pháp bằng 2 cách:

* Samucchedapahāna – Diệt trừ tuyệt đối
* Tanukarapahāna – Diệt trừ giảm nhẹ.

Trong các sự diệt trừ ấy, vai trò chủ yếu là do *Ñāṇa – Trí* làm phận sự này.

1, *Trí trong Dự lưu* đạo diệt trừ tuyệt đối *Tham căn tâm hợp với tà kiến* (số 1,2,5,6) và *Si căn tâm hợp với hoài nghi* (số 1). Nghĩa là đoạn tận 2 tâm sở: *tà kiến* và *hoài nghi.*

Ngoài ra *Trí trong Dự lưu đạo* còn đoạn tận những *tâm tham không hợp tà kiến, tâm sân và tâm sở đồng sinh có khả năng dẫn đến 4 cảnh khổ.*

Với những tâm và tâm sở đồng sinh còn lại thì *Trí trong Dự lưu đạo* cũng làm giảm thiểu sức mạnh của chúng.

2, *Trí trong Nhất lai đạo* diệt trừ bằng cách giảm nhẹ 4 tâm tham không hợp tà kiến, 2 tâm sân và tâm si hợp với phóng tâm, cùng các tâm sở đồng sinh.

3, *Trí trong Bất lai đạo* diệt trừ tuyệt đối *2 tâm sân cùng 4 tâm sở sân phần* và các *tâm tham không hợp tà kiến mà có liên quan đến dục ái.*

4, *Trí trong Arahán đạo* diệt trừ tuyệt đối các bất thiện pháp còn lại là: *4 tâm tham không hợp với tà kiến liên quan tới sắc ái và vô sắc ái* và *tâm si hợp với phóng tâm cùng các tâm sở đồng sinh.*

Về tâm tham không hợp tà kiến, có thể chia thành 4 loại:

i, Loại dẫn xuống khổ cảnh: bị Trí Dự lưu đạo đoạn tận.

ii, Loại thô thiển, dính mắc dục ái, không dẫn xuống khổ cảnh: bị Trí Nhất lai đạo đoạn tận.

iii, Loại vi tế, dính mắc dục ái, không dẫn xuống khổ cảnh: bị Trí Bất lai đạo đoạn tận.

iv, Loại vi tế dính mắc vào sắc ái, vô sắc ái: bị Trí Arahán đạo đoạn tận.

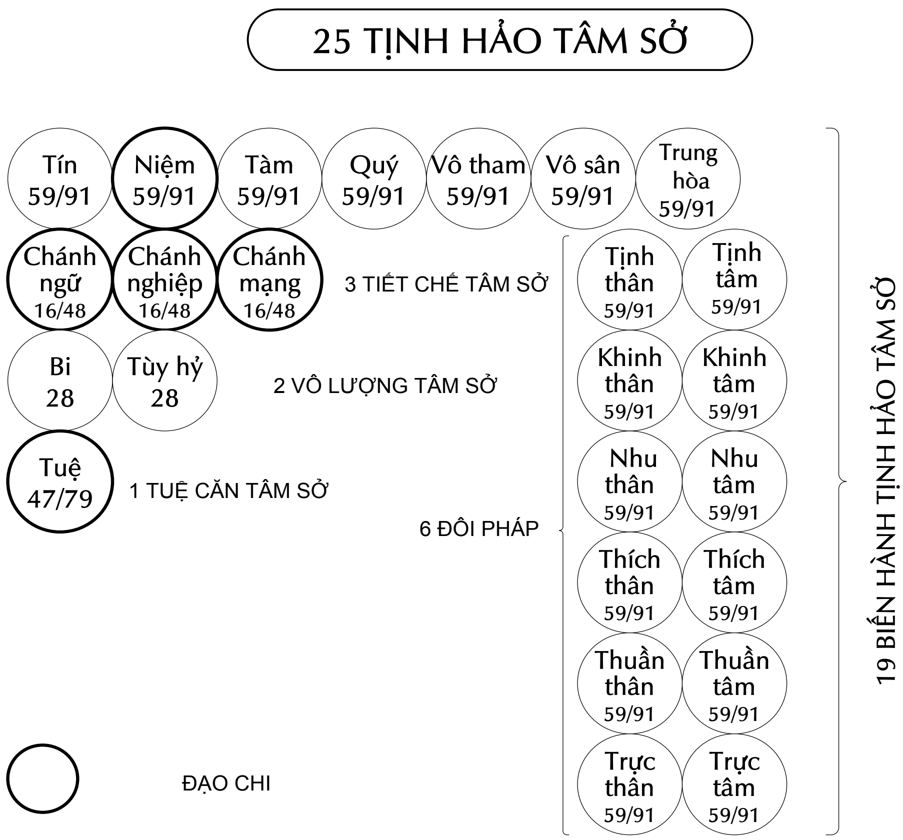
Về tâm sân có thể chia thành 3 loại:

i, Loại dẫn xuống khổ cảnh: bị Trí Dự lưu đạo đoạn tận.

ii, Loại sân thô thiển: bị Trí Nhất lai đạo đoạn tận.

iii, Loại sân vi tế: bị Trí Bất lai đạo đoạn tận.

III. SOBHAṆACETASIKA 25 – 25 TỊNH HẢO TÂM SỞ



Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở là những tâm sở tốt đẹp, khi kết hợp với tâm sẽ làm cho những tâm đó thanh tịnh, trong sáng, không có phiền não, không sầu ưu, thoát khỏi tội lỗi, khỏi ác hạnh, khỏi ác nghiệp,… cho nên chúng được gọi là những *tịnh hảo tâm sở*.

Sobhaṇa nghĩa là *chói sáng, rực rỡ, quang rạng*. Những tâm sở này làm cho tâm trở nên chói sáng, rực rỡ, đưa đến tiến hóa, tăng trưởng. Sở dĩ được gọi là *sobhaṇa* vì các tâm sở này liên kết với *ba căn thiện* (kusalamūla) là: alobha – vô tham, adosa – vô sân, amoha – vô si.

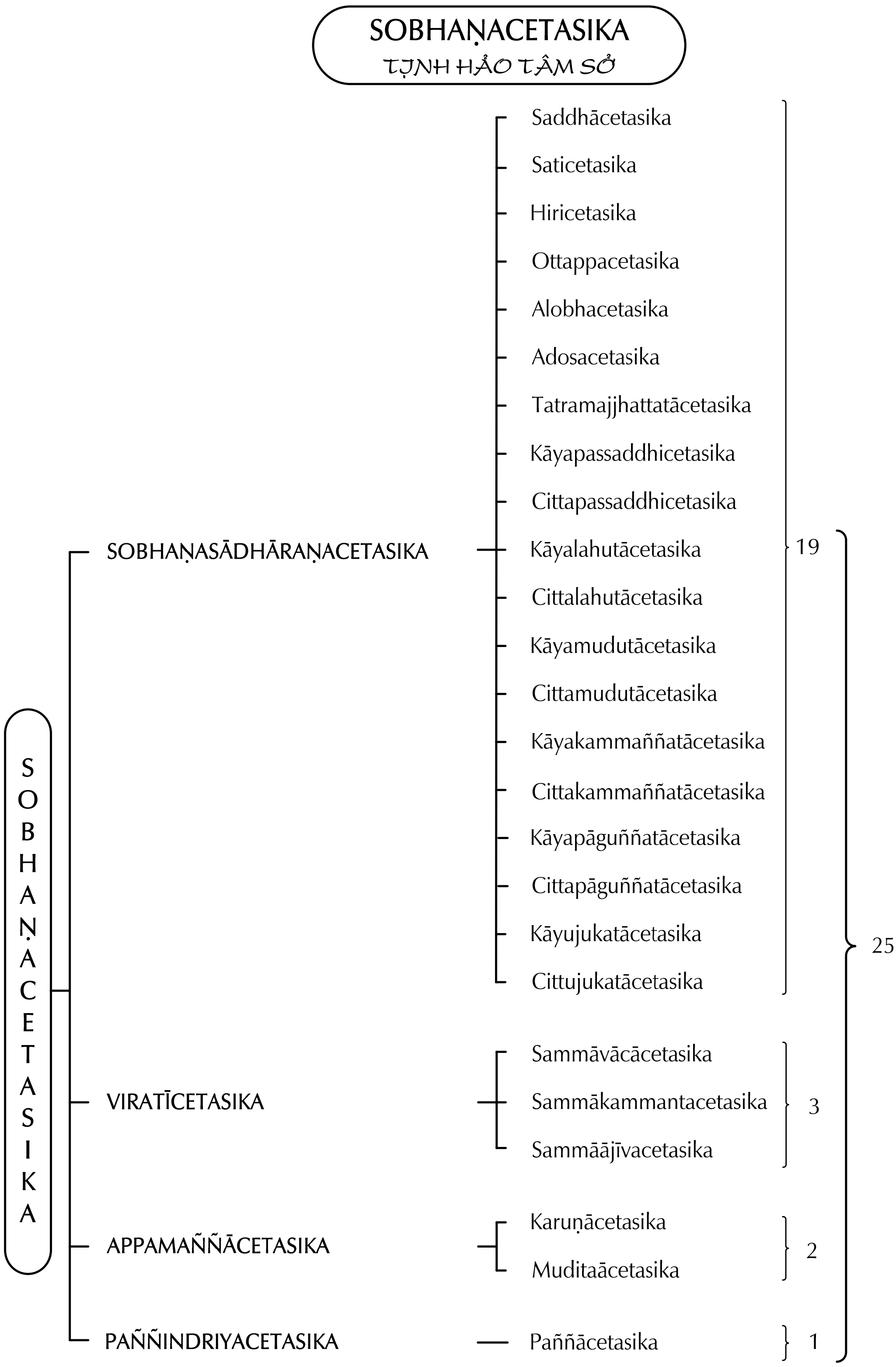
Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở có tất cả 25 tâm sở, chia thành 4 nhóm:

1, Sobhaṇasādhāraṇa – Biến hành tịnh hảo: gồm 19 tâm sở có mặt trong tất cả 59 hay 91 tâm tịnh hảo.

2, Viratī – Tiết chế: gồm 3 tâm sở, là pháp để tránh xa tội lỗi, ác hạnh.

3, Appamaññā – Vô lượng: gồm 2 tâm sở, là pháp đồng trú phạm hạnh.

4, Paññindriya – Tuệ căn: gồm Tuệ tâm sở, pháp thấy đúng thực tướng của vạn pháp.



A. SOBHAṆASĀDHĀRAṆACETASIKA – BIẾN HÀNH TỊNH HẢO TÂM SỞ:

1. SADDHĀCETASIKA – TÍN TÂM SỞ:

Saddhā - Tín là đức tin, lòng tin, sự tin tưởng nơi điều đáng tin, bao gồm đức tin nơi Tam Bảo, tức là nơi Đức Phật, Đức Pháp và Đức Tăng, tin vào nghiệp và quả của nghiệp đúng theo sự thật.

Pāḷī chiết tự:	Saddhā	=	saṃ + dhā (dhāraṇe) + a
	saṃ	=	tốt, khéo, đồng thời,…
	dhā (căn)	=	giữ, chứa, thiết lập, đặt xuống,…
	a (duyên tự)	=	a paccaya.
	biến niggahita *ṃ* thành *d*.		

Ta có dạng định nghĩa như sau:

Saddahatī'ti saddhā Buddhādīsu pasādo.

Pháp có tên là "Tín" vì mang nghĩa là "tin tưởng", tức là có đức tin ở nơi (điều) đáng tin, chẳng hạn tin nơi Đức Phật.

Bốn tính chất của Saddhācetasika – Tín tâm sở:

a, Okappanalakkhaṇā: có đặc tính tin chắc nơi điều đáng tin.
b, Pasādanarasā: có phận sự làm cho các pháp tương ưng trong sạch.
c, Okāḷussiyapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là sự không vẩn đục.
d, Saddheyyavatthupadaṭṭhānā: có nhân gần là điều đáng tin.

Saddhā – Tín là pháp bước đầu để con người ta tạo công đức tốt đẹp, tạo ra thiện nghiệp. Do vậy để làm cho phát sinh đức tin thì cần dựa vào các yếu tố làm nền tảng tạo nên Saddhā – Tín, ấy chính là Tam Bảo, là nghiệp và quả của nghiệp v.v… Tức là lòng tin ở điều (vatthu) đáng tin, có thể chia làm 4 loại là:

a, Kammasaddhā – Tin ở nghiệp (tin vào nhân): tức là tin rằng *nghiệp* có thật, nghiệp này cho dù là tội hay là phước đều cho *quả* (vipāka); nghiệp tốt thì cho quả lạc còn nghiệp xấu thì cho quả khổ.

b, Vipākasaddhā – Tin ở quả của nghiệp (tin vào quả): tin rằng quả của nghiệp tốt, nghiệp xấu có thật. Việc tái sinh vào cảnh giới an vui là quả của nghiệp thiện, còn tái sinh vào các cảnh khổ là quả của nghiệp ác. Việc thọ nhận đối tượng tốt, đáng vừa lòng là quả của nghiệp thiện, còn thọ nhận đối

tượng xấu, không như ước vọng là quả của nghiệp bất thiện. Khổ là quả của nghiệp ác và lạc là quả của nghiệp thiện.

c, Kammasakatāsaddhā – Tin rằng mọi chúng sinh đều có nghiệp là tài sản của chính mình (tin vào nhân lẫn quả): tin rằng mọi chúng sinh đều có nghiệp riêng của mình, là sở hữu của mình, làm gì thì được nấy. Chúng sinh nào đã tạo nghiệp rồi, cho dù tốt hay xấu, chính người đó là kẻ phải nhận lãnh quả của hành động, lời nói, ý nghĩ mà mình đã tạo, người khác không thể vào đây để nhận thay được. Một người tạo và một người khác đến nhận quả là điều không thể có được.

d, Tathāgatabodhisaddhā – Tin vào sự giác ngộ của Đức Phật: tin rằng Đức Như Lai thật sự chứng ngộ Chánh Đẳng Giác. Pháp nào mà Ngài đã khéo thuyết rằng sẽ đem lại thiết thực lợi ích, pháp ấy sẽ đem lại lợi ích thật sự cho người thực hành theo. Pháp nào Ngài dạy rằng sẽ đem lại nguy hiểm thì pháp ấy sẽ đem lại nguy hiểm thực sự cho người hành theo.

Trong Chú giải của Saṅgītisutta, Dīghanikāya chia *saddhā* làm 4 loại là:

– Āgamanasaddhā
– Adhigamanasaddhā
– Okappanasaddhā
– Pasādhasaddhā.

a, *Āgamanasaddhā:* là đức tin của các bậc Bồ tát Chánh Đẳng Giác. Các Ngài tin rằng giáo pháp để giác ngộ giải thoát là có thật, chẳng hạn như: "sinh hiện hữu thì diệt cũng hiện hữu", v.v…là đức tin của các Ngài kể từ khi phát nguyện trong tâm đến lúc chứng ngộ Vô thượng Bồ đề.

b, Adhigamanasaddhā: là đức tin của các bậc Thanh văn, Thánh đệ tử của Đức Phật có được do sự chứng đắc Đạo Quả, thấu rõ Tứ Diệu đế, là niềm tin bất động nơi ân đức Tam Bảo một cách rõ ràng.

c, Okappanasaddhā: đức tin phát sinh một cách nhang chóng, dễ dàng. Khi có người đến nói rằng: "Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng", chỉ cần nghe như thế thì tin ngay mà không có ngăn ngại nào cản trở được, không có sự dao động gì cả. Như câu chuyện của đức vua Mahākappina vậy.

d, Pasādhasaddhā: đức tin phát sinh từ lòng thanh tịnh, trong sáng, không vẩn đục của các hàng đệ tử trong lúc làm phước, cúng dường, bố thí, trì giới, nghe pháp v.v... Giống như viên ngọc maṇī của đức vua Milinda bỏ vào trong nước đang bị vẩn đục bởi bùn, rong và các tạp chất khác.

NHÂN SINH LÒNG TIN

a, Một số người trên thế gian này thấy ai đó có sắc dáng cao ráo, không mập không gầy, cơ thể cân đối, đẹp đẽ, tìm không có chỗ chê, dựa vào những yếu tố đó mà sinh lòng tin nơi nhân vật ấy. Những người như thế gọi là người có đức tin do lấy *hình sắc* làm tiêu chuẩn, gọi là: *Rūpappamānika-saddhā – Sắc tướng tín* .

b, Một số người trên thế gian này nghe người ta khen ngợi một ai đó ở nơi kín đáo, nghe lời đề cao của người khác về họ, nghe lời tán tụng ai đó trước mặt mọi người, nghe bài xưng tán đến ai đó mà người khác đem ra đọc cho mình rồi nảy sinh lòng tin, sự tin tưởng nơi người đó. Những người như thế gọi là người có đức tin do lấy *âm thanh* làm tiêu chuẩn, gọi là: *Ghosappamānikasaddhā – Thinh tướng tín*.

c, Một số người trên thế gian này thấy sự lùi xùi, thô tháp của y áo; thấy sự cũ kỹ của bình bát; thấy sự cũ kỹ, tầm thường của chỗ trú ngụ; thấy pháp khổ hạnh của một vị nào đó khiến cho lòng tin phát sinh với vị ấy. Những người như thế gọi là người có đức tin do lấy *sự lùi xùi, thô tháp, cũ kỹ* làm tiêu chuẩn, gọi là: *Lūkhappamānikasaddhā – Thô tướng tín*.

d, Một số người trên thế gian này thấy giới hạnh nghiêm minh của vị nào đó, thấy thiền định cao bực của vị nào đó, thấy trí tuệ trong pháp mà vị ấy thuyết ra rồi nảy sinh lòng tin, sự tin tưởng nơi vị ấy. Những người như thế gọi là người có đức tin do lấy *pháp* làm tiêu chuẩn, gọi là: *Dhammappamānikasaddhā – Pháp tướng tín*.

Trong *Rūpasuttaṃ - Sắc kinh* giải thích như sau:

"Những người nào chấp vào sắc tướng, chấp vào thinh tướng, những người đó nằm dưới tầm kiểm soát của sự yêu thích tất sẽ không biết được đối tượng của mình.

"Người ngu không biết được đức hạnh bên trong cũng như không thấy rõ (hành vi) bên ngoài (của đối tượng); họ bị sắc và thinh che đậy (trí tuệ) khắp cùng. Người ngu sẽ bị *tiếng vang* dẫn lối đưa đường.

"Người nào không biết được bên trong chỉ thấy bên ngoài, thấy toàn là quả (danh lợi) mà đối tượng thu được bên ngoài thì người ấy cũng bị *tiếng vang* dẫn lối đưa đường.

"Người nào thấy rõ cả bên trong, thấy rõ lẫn bên ngoài, thấy mà không còn gì ngăn che nữa, người ấy sẽ không bị *tiếng vang* dẫn lối đưa đường".

ĐỨC TÍNH CỦA NGƯỜI CÓ ĐỨC TIN

a, Mong mỏi gặp Thánh nhân – Ariyānaṃ dassenakāmatā: người có đức tin luôn mong được gặp bậc Thánh nhân, Chân nhân, bậc có giới hạnh, bậc có thân khẩu ý thanh tịnh, dẫu có đường xa cách trở vẫn có tâm tìm đến để được lễ lạy, cúng dường.

b, Tầm cầu nghe Diệu pháp – Saddhammaṃ sakamatā: người có đức tin luôn có tâm tầm cầu được nghe Diệu pháp (Saddhamma) vì đấy là pháp làm cho tâm chưa thanh tịnh sẽ trở nên thanh tịnh và tâm đã thanh tịnh thì càng thanh tịnh hơn.

c, Thường có tâm xả ly – Muttacāgatā: người có đức tin luôn có tâm thoát khỏi sự keo kiệt, bủn xỉn, muốn bố thí cúng dường. Gặp phải bậc tôn túc đáng kính, họ sẽ nảy sinh tâm muốn cúng dường, đặt bát. Khi thấy người bần hàn cơ nhỡ, họ sẵn sàng nhường áo sẻ cơm, giúp đỡ tận tình. Tâm không dính mắc đến những gì mình đã dứt ra để cúng dường, bố thí, làm phước,… mà họ còn hân hoan, vui lòng vì những phước thiện mình đã tạo.

d, Tâm nhiều hân hoan – Pāmojjabāhulatā: người có đức tin thì tâm thường luôn hoan hỷ, mát mẻ, họ tin vào nghiệp và quả của nghiệp nên thường hành theo thiện nghiệp, dứt bỏ ác nghiệp, thường phát sinh hoan hỷ (somanassa) khi nghĩ đến thiện nghiệp sẽ cho quả an lạc trong đời này, đời sau và hiện tại thì tâm luôn được thư thái, thoải mái.

e, Ít khoe khoang – Asathatā: người có đức tin thường có suy nghĩ rằng: "quả của nghiệp là vô thường", bởi vì hiểu biết rằng quả an lạc mà ta được hưởng do thiện nghiệp đã làm rồi cũng vô thường, nếu ta khoe khoang, tự mãn rồi một mai gặp phải vô thường ắt người đời sẽ mỉa mai, cười chê. Do hiểu vậy nên họ ít có tính tự mãn, khoe khoang về những gì mình đã làm được.

f, Không xảo trá – Amāyāvitā: người có đức tin luôn tin vào lý nghiệp báo, tin vào quả của nghiệp, sợ hãi với các ác hạnh, luôn lánh xa các bất thiện nghiệp cho nên họ không làm các điều ác, không gian ngoa xảo trá, lừa lọc

người đời vì biết chắc nếu làm vậy sẽ có ngày bị thế gian lừa lại, bị chịu quả khổ trong ngày vị lai.

g, Trong sạch nơi đáng trong sạch – Pasādanīyesadhāmesu pasāda: người có đức tin luôn giữ niềm tin của mình với đối tượng, nhất là sau khi đã được kiểm chứng rằng đấy là nơi đáng đặt niềm tin thì sự trong sạch của họ đối với đối tượng càng trở nên trong sạch, đức tin càng được củng cố hơn lên. Nơi đáng trong sạch, đáng đặt niềm tin ở đây chính là Tam Bảo vậy.

SỰ SUY THOÁI VỀ ĐỨC TIN CỦA CƯ SĨ LÀ DO BỞI

1, Cư sĩ thiếu sự thăm viếng chư Tăng.

2, Không mặn mà với việc nghe Pháp

3, Không học tập, nghiên cứu về học giới kỹ lưỡng (ngũ giới, bát giới)

4, Không có đức tin nhiều nơi chư vị tỳ khưu, kể cả bậc trưởng thượng, bậc trung tọa hay bậc mới tu.

5, Khi nghe Pháp thì luôn tìm tòi bới móc lỗi của Pháp hay của người thuyết.

6, Tìm kiếm phước sự bên ngoài Phật giáo.

7, Bố thí, cúng dường cũng ngoài Phật giáo.

NGUYÊN TẮC CỦA LÒNG TIN

Trong Kālāmasutta, Đức Phật có dạy cho những người Kālāma về nguyên tắc của lòng tin như sau:

– đừng tin vì nghe nói lại,
– đừng tin vì theo phong tục,
– đừng tin vì nghe tin đồn,
– đừng tin vì kinh điển truyền tụng,
– đừng tin vì lý luận,
– đừng tin vì công thức,
– đừng tin vì có suy tư đầy đủ về những dữ kiện,
– đừng tin vì có thẩm sát và chấp nhận lý thuyết,
– đừng tin vì thấy thích hợp,
– đừng tin vì vị Sa môn là thầy mình.

Nhưng này các người Kālāma, khi nào các người tự biết rõ: các pháp này là bất thiện, các pháp này là đáng chê, các pháp này bị người trí chỉ trích, các pháp này nếu được thực hiện, chấp nhận thì dẫn đến bất hạnh khổ đau; thời này các người Kālāma, các người hãy từ bỏ chúng đi.

Nhưng này các người Kālāma, khi nào các người tự biết rõ: các pháp này là thiện, các pháp này là không đáng chê, các pháp này được người trí khen ngợi, các pháp này nếu thực hiện và chấp nhận thì dẫn đến hạnh phúc an vui, thời này các người Kālāma, các người hãy đạt đến và an trú.

Như vậy, kinh Kālāma đề cao tinh thần không mê tín, cuồng tín, giáo điều, mà phải sáng suốt chọn lựa, chấp nhận và hành theo những điều đem lại an vui, hạnh phúc cho mình, cho người và cho cả hai.

2. SATICETASIKA - NIỆM TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự: Sar (dhātu) + ti (paccaya) = Sati.

Một vài định nghĩa từ Bộ chú giải Aṭṭhasālinī:

– Saraṇaṃ sati asammoso.
Sự nhớ đến gọi là *sati – niệm* nghĩa là không bỏ quên.

– Sarati etāyā'ti = sati.
Người ta nhớ đến do nhờ pháp này, do vậy pháp này gọi là *sati – niệm.*

– Sayaṃ saratī'ti = sati.
Pháp nào tự mình nhớ lại, pháp đó gọi là *sati – niệm.*

Sati – niệm có rất nhiều nghĩa chẳng hạn như: sự ghi nhớ, ghi nhận, chú ý nhớ, thận trọng ghi nhớ, nhớ lại, nhớ đến, giữ gìn không quên, không lơ đãng v,v… Tùy theo từng trường hợp mà nó mang ý nghĩa cụ thể hơn:

Satipaṭṭhāna – Niệm xứ: nơi cần phải ghi nhớ.

Buddhānussati – Niệm ân Phật: Hồng ân Phật là nơi cần phải nhớ thường xuyên (Tùy niệm Phật).

Bộ *Paramatthadīpanī* giảng giải: Niệm chính là sự ghi nhớ, nghĩa là vào đến thiện nghiệp và mình đã làm và nên làm như vào đến *Buddhaguṇa – Ân đức Phật* chẳng hạn với sự không quên lãng.

Bốn tính chất của Saticetasika – Niệm tâm sở:

a, Apilāpanalakkhaṇā: có đặc tính không trôi nổi.
b, Asammoharasā: có phận sự là không quên lãng.
c, Ārakkhapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là canh giữ, bảo vệ nội tâm.
d, Kāyādisatipaṭṭhānapadaṭṭhānā: có nhân gần là Thân niệm xứ chẳng hạn.

Bốn tính chất khác của Saticetasika – Niệm tâm sở:

a, Saraṇalakkhaṇā: có đặc tính ghi nhớ.
b, Apammussanarasā: có phận sự là không bỏ quên.
c, Ārakkhapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là canh giữ, bảo vệ nội tâm.
d, Thirasaññāpadaṭṭhānā: nhân gần là có tưởng (saññā) vững chắc.

NIỆM CÓ HAI CHỨC NĂNG

Trong bộ Milindapañhā ghi rõ hai chức năng của Sati – Niệm, đó là:

* apilāpana – nhắc nhở.
* upagaṇhaṇa – nắm giữ.

1, Apilāpana - nhắc nhở: Niệm có vai trò nhắc nhở tâm ghi nhận các pháp rằng đây là thiện pháp, đây là ác pháp, điều này hữu ích, điều này vô ích, đây là tứ niệm xứ, đây là ngũ căn, đây là ngũ lực, đây là thất giác chi, đây là bát chánh đạo, đây là thiền định, đây là thiền tuệ, đây là nhập định, đây là giải thoát, v.v…

Khi niệm nhắc nhở tâm ghi nhận các pháp này rồi sẽ ngăn không cho hành theo những pháp không nên hành, mà trái lại hành những pháp nên hành theo. Niệm ở đây chính là *Sati – Niệm* có mặt trong các *Sobhaṇacitta – Tịnh quang tâm*, luôn ghi nhận các thiện pháp, có nhiệm vụ ngăn chặn các pháp chướng ngại (nivaraṇa), dù có kết hợp với *trí* hay không có *trí* thì vẫn có khả năng ghi nhận thiện pháp một cách đúng đắn.

"Ví như người canh cửa của đức vua, y phải tự nhắc nhở mình thường xuyên là đừng có lơ đểnh nhiệm vụ, người nào đi vô đi ra phải biết. Như vị quan giữ kho của đức vua, y phải biết rõ đây là kho lương thực, đây là kho vàng bạc, vải vóc, quân nhu, khí giới v.v... Như vậy, Niệm như là người canh cửa, như vị quan giữ kho - đấy là chức năng thứ nhất, tâu đại vương!" (Milindapañhā)

2, Upagaṇhaṇa – cầm nắm: Niệm còn tác động để tâm nắm bắt những thiện pháp, ghi nhận rằng đấy là pháp hỗ trợ, còn đây là pháp chẳng hỗ trợ gì. Nắm giữ những pháp hữu ích, có tác dụng hỗ trợ. Với chức năng này, Sati – Niệm đã hỗ trợ đắc lực cho Paññā – Tuệ một cách trực tiếp. Đó chính là Satisampajañña – Chánh niệm tỉnh giác đang sinh khởi tại thời điểm quán sát Thân, Thọ, Tâm, Pháp trong pháp hành Tứ Niệm Xứ, là bước đầu để đưa đến Đạo, Quả, Niết bàn.

"Ví như người canh cửa của đức vua, khi không lơ đễnh nhiệm vụ, thấy rõ người nào đi vô đi ra, mà còn biết đây là quan, đây là dân, đây là người được phép vào, đây là người không được phép vào. Ví như quan giữ kho của đức vua sau khi biết đây là kho vàng, kho bạc, kho lương thực mà còn nắm vững tình trạng của kho ấy, biết kho vàng, kho bạc nhiều hay ít, biết kho lương thực đầy hay vơi, v.v... Để khi vua cần hỏi, vị quan giữ kho có thể cho đức vua nắm rõ tài sản, kim ngân trong cung khố của mình. Chức năng thứ hai của Niệm là có thể trình cho biết các pháp lui tới tâm như thế nào, nó thiện hay ác, tốt hay xấu như vị quan giữ kho trình lên đức vua vậy, tâu đại vương."

Như vậy, có hai loại Sati – Niệm, đó là:

* Niệm có mặt trong các sobhaṇacitta chung chung, tại thời điểm ghi nhận đối tượng mà các saññā – tưởng quá khứ đã lưu giữ, đã nhớ, gọi là *Apilāpanasati*.

* Niệm có mặt trong các tâm hợp với trí – paññā, ghi nhận đối tượng là danh, sắc đúng như chân như thật trong khi tu tập pháp hành Tứ Niệm Xứ, gọi là *Upagaṇhaṇasati.*

Niệm và *Tưởng* đều có trạng thái "nhớ lại" nhưng có sự sai khác ở đây:

Tưởng là sự nhớ lại do một dấu hiệu (nimitta) đã từng gặp, sự nhớ lại này có khi đúng, có khi sai. Còn sự nhớ của Niệm là sự nhớ lại chính xác vì dấu hiệu được ghi nhận kỹ lưỡng, rõ ràng.

Ví dụ như người thợ mộc, thấy một miếng gỗ, ông ta nghĩ rằng sẽ dùng nó làm một cái mặt bàn; vài hôm sau, anh ta thấy một miếng gỗ khác và nghĩ rằng đấy chính là miếng gỗ mà ta định dùng làm mặt bàn. Thực ra anh ta nhầm vì miếng gỗ thứ hai rất giống miếng thứ nhất. Sự nhớ của *tưởng* cũng như thế, có thể đúng, có thể sai.

Nếu như khi thấy miếng gỗ, người thợ mộc ấy dùng bút chì để đánh dấu, để làm ký hiệu, thì khi gặp lại, dứt khoát anh ta sẽ nhận ra ngay mà không thể nào sai lệch. Đây là ví dụ cho sự nhớ lại của *niệm*.

Do bởi sự nhớ lại của *tưởng* có đúng có sai nên *tưởng* thuộc nhóm *Aññasamānacetasika – Hòa đồng tâm sở*; trong khi đó sự nhớ lại của *niệm* là chính xác, có sự phân biệt đúng sai, xấu tốt nên *niệm* thuộc về *Sobhaṇa-sādhāraṇacetasika – Biến hành tịnh hảo tâm sở.*

Như vậy, nimitta – dấu hiệu mà *tưởng* nhớ lại có tính hời hợt còn dấu hiệu mà *niệm* ghi nhớ thì có tính cẩn trọng, có chú ý.

Bên cạnh đó, ta cũng có thể lấy ví dụ sự sai biệt giữa *niệm, tưởng* và phóng tâm (uddhacca) tựa như chữ viết trên đá, chữ viết trên đất và chữ viết trên nước. Chữ viết trên đá ví như sự nhớ lại của niệm, chữ viết trên đất ví như sự nhớ lại của tưởng còn chữ viết trên nước ví như phóng tâm.

NIỆM VÀ CHÁNH NIỆM

Niệm – sati nói chung là pháp ghi nhận đối tượng, ở đây đối tượng có thể là chân đế – paramattha hay tục đế – paññatti. Ví dụ: Buddhānussati = Tùy niệm Phật.

Kinh Tứ niệm xứ có ghi:

"Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyanupassī viharati, ātāpī, sampajāno, satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ".

"Ở đây, này các tỳ khưu, vị tỳ khưu sống quán thân trên thân, tinh cần, tỉnh giác, chú tâm ghi nhận để chế ngự tham ưu ở đời".

Chánh niệm – Sammāsati là niệm ghi nhận rõ *tam tướng*: vô thường, khổ và vô ngã. Như vậy, khi đối tượng của niệm là tam tướng thì niệm chính là chánh niệm, một chi đạo trong Bát Thánh Đạo.

Trong tiến trình tu tập, bước đầu hành giả dùng *niệm* để ghi nhận chế định, khi đã tiến triển hơn lên, chế định sẽ nhường chỗ cho chân đế, cho đến khi tam tướng lộ rõ, lúc ấy niệm sẽ trở thành Chánh niệm.

TÀ NIỆM VÀ THẤT NIỆM

Tà niệm (micchāsati) là ghi nhớ sai, ghi nhận sai. Khi đối tượng thuộc về pháp chế định thì khi ghi nhớ nhầm lẫn giữa tên người này với người kia, vật này với vật nọ , v.v... cũng gọi là tà niệm; nhưng loại tà niệm này không cho quả khổ, chi pháp của nó là *phóng tâm tâm sở.*

Đối với chân nghĩa pháp, ghi nhận hay ghi nhớ sai, như tâm bất thiện thì cho là tâm thiện thì *tà niệm* này sẽ tạo ác nghiệp và cho quả khổ lớn. Chẳng hạn thọ dụng các lạc bất thiện mà cho là thiện, là không chướng ngại,... *Tà niệm* loại này có chi pháp là *si tâm sở* hợp với tà kiến, hoặc hợp với sân.

Thất niệm (sammohasati) theo nguyên ngữ là: "*sự ghi nhớ mê muội*", nghĩa là trong khi mê muội mà ghi nhớ thì rõ ràng sự ghi nhớ này là "mất niệm". Chi pháp của nó là *si tâm sở* hợp với *phóng tâm* (si căn tâm). Ở đây, cần nhấn mạnh là không thể coi thường loại tâm này, bởi vì lúc thất niệm thì dễ dàng làm nhân, làm duyên cho các ác pháp sinh khởi.

Trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật có dạy:

Appamādo amatapadaṃ — *Pamado maccuno padaṃ*
Appamattā na nāyanti — *Ye mattā yathā matā.*

Không phóng dật, đường sống — Phóng dật là đường chết,
Không phóng dật, không chết — Phóng dật như chết rồi.

(Hòa thượng Minh Châu dịch)

3. HIRICETASIKA - TÀM TÂM SỞ:

Hiri – Tàm là trạng thái hổ thẹn với tội lỗi.

Hiri = Hir (dhātu) + a + ī.

Hir (lajjāyaṃ) = hổ thẹn

Pāḷi định nghĩa như sau:

– Hirīyati kāyaduccaritādīhi jigucchatī'ti = hiri.

Pháp có tên gọi là *hiri – tàm*, bởi vì mang nghĩa hổ thẹn tức là xấu hổ với các tội lỗi như thân ác hành chẳng hạn.

Bộ *Dhammasaṅganī - Pháp Tụ* có giải thích *hiri – tàm* như sau:

– Katamaṃ tasmiṃ samaye hiri hoti?
Thế nào là tàm (hiri) trong khi ấy?

– Yaṃ tasmiṃ samaye hirīyati hiriyitabbena, hirīyati pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ tasmiṃ samaye hiribalaṃ hoti.
Trong khi ấy, hổ thẹn với điều đáng hổ thẹn, hổ thẹn với việc phạm vào các ác bất thiện pháp. Đây là *tàm* trong khi ấy.

Thông thường, *hiri – tàm* được hiểu là xấu hổ, hổ thẹn hay mắc cỡ với tội lỗi, với điều xấu ác, nhưng xét trên bình diện nào đó thì "xấu hổ, mắc cỡ hay hổ thẹn" vẫn chưa mô tả hết được trạng thái của *hiri – tàm* bởi vì "xấu hổ, mắc cỡ hay hổ thẹn" là trạng thái bất an, trạng thái của bất thiện tâm, trong khi đó *hiri – tàm* là một tịnh hảo tâm sở, chỉ kết hợp trong các tâm tịnh hảo mà thôi. Ngoài ra có thể có hiểu lầm là "đã phạm tội rồi nên xấu hổ" hoặc "đã có hành động bất xứng nên mắc cỡ"... như người đi vào nơi hội họp của các bậc đứng đắn, trên người lại dính phẩn, có mùi hôi thối nên cảm thấy hổ thẹn, hoặc đã làm một tội lỗi nào đó nên có trạng thái mắc cỡ khi nhìn thấy người khác.

Cho nên, trong Bộ Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa có giải thích:

– Kāyaduccaritādīhi hirīyantī'ti hiri.
E ngại với thân ác hành gọi là *tàm – hiri*.

Hoặc là:

– Lajjāyetaṃ adhivacanaṃ hiri"
Cách lựa chọn e ngại (lajjā) (đối với tội lỗi), gọi là *tàm*.

Ngoài ra, tàm có thể mang nhiều nghĩa như "lương tâm", "khiêm tốn".

Pāli có giải thích:

– Na hirīyati na lajjīyati = ahiriko
Không xấu hổ, không có lương tâm, gọi là *vô tàm* (không e ngại [với tội lỗi]).

Bốn tính chất của Hiricetasika – Tàm tâm sở:

a, Pāpato jigucchanalakkhaṇā: có đặc tính không ưa thích tội lỗi.
b, Pāpānaṃ akaraṇarasā: có phận sự là không làm điều tội lỗi.

c, Pāpāto saṅkocanapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là né tránh, e ngại tội lỗi.

d, Attagāravapadaṭṭhānā: có nhân gần là lòng tự trọng bản thân.

ĐIỀU KIỆN GIÚP CHO TÀM VỮNG MẠNH

Trong Bộ Aṭṭhasālinī có ghi rằng sự e ngại trước tội lỗi được vững mạnh nhờ vào: dòng dõi, tuổi tác, nghị lực, địa vị và học vấn.

* Do dòng dõi: là nghĩ đến dòng tộc của mình, nên người ta có sự e ngại với tội lỗi, vì họ nghĩ rằng: "Nếu ta hành động như thế này, dòng dõi, họ tộc (danh giá) của ta sẽ bị chê trách".

* Do tuổi tác: e ngại rằng mình sẽ bị chê cười vì hành động như trẻ con hay hành động như thế không xứng đáng tí nào cho nên một người trưởng thành sẽ không làm.

* Do nghị lực: người có nghị lực cao, đứng trước tội lỗi sẽ suy nghĩ: "Ta không nên yếu đuối mà phạm lỗi lầm; khi có lỗi lầm sẽ bị người trí khiển trách là yếu đuối..."

* Do địa vị: Khi thành đạt địa vị cao trong xã hội, người ta sẽ suy nghĩ đến địa vị của mình mà không hành động hay nói năng cẩu thả nữa để mọi người khỏi chê cười mình.

* Do học vấn: một người có trình độ, có học thức sẽ không nói năng hoặc hành động thô lỗ như hạng người hạ liệt được vì họ e ngại, hổ thẹn trước tội lỗi.

4. OTTAPPACETASIKA - QUÝ TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự: *Ottappaṃ = ava (=o) + tap + a*

- ava (upasagga – chướng tự) = xuống, dưới.
- tap (dhātu – căn động từ) = ghê sợ, ray rứt, khó chịu, sợ hãi,...
- a (paccaya – duyên tự) (nāmakita)

(biến ava thành o, gấp đôi t và p)

Pāḷi định nghĩa:

– Ottappatī'ti = ottappaṃ

Pháp gọi là ***quý*** (ottappa) vì mang nghĩa ***ghê sợ*** (trước tội lỗi).

– Tehiyeva ottapatī'ti ottappaṃ, pāpato ubbegassetaṃ adhivacanaṃ

Pháp gọi là *quý* (ottappa) vì mang nghĩa *ghê sợ* trước chính (các tội lỗi) ấy, từ ngữ "*quý*" này là tên gọi của sự sợ hãi do tội lỗi.

Bộ *Dhammasaṅganī - Pháp Tụ* có giải thích *ottappa - quý* như sau:

"Katamaṃ tasmiṃ samaye ottappaṃ hoti?

Thế nào là quý (ottappa) trong khi ấy?

"Yaṃ tasmiṃ samaye ottappati ottappitabbena, ottappi pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ samāpattiyā, idaṃ tasmiṃ samaye ottappaṃ hoti".

Trong khi ấy, ghê sợ với điều đáng ghê sợ, ghê sợ với việc phạm vào các ác bất thiện pháp. Đây là quý trong khi ấy.

Thông thường *ottappa* được dịch là "ghê sợ tội lỗi". *Ghê sợ* ở đây không mang nghĩa "*kinh hoàng* hay *khiếp đảm*" vì đấy là trạng thái của tâm sân. Giống như có người run sợ trước cảnh âm u, ghê rợn hoặc khiếp đảm trước kẻ cướp độc ác. Trong trường hợp của *quý* tâm sở thì ghê sợ có nghĩa là "*nếu chạm vào sẽ có nguy hại*". Như một người thấy thanh sắt nung đỏ, chắc chắn không muốn đưa tay cầm nắm hay chạm đến vì biết rõ "*sẽ có tai hại*", sẽ bị bỏng tay.

Cho nên, trong Bộ Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa giải thích:

"Kāyaduccaritādīhi ottappatī'ti ottappaṃ"

Thấy nguy hại với thân ác hành gọi là *quý*.

Tóm lại, *ottappa – quý* nghĩa là suy nghĩ rằng chạm đến tội lỗi sẽ đưa đến hậu quả nguy hại nên cảm thấy kinh sợ với hậu quả ấy. Hay nói khác đi, chính hậu quả của hành động, lời nói, suy nghĩ bất thiện là duyên hỗ trợ cho *ottappa – quý* sinh khởi.

Bốn tính chất của Ottappacetasika – Quý tâm sở:

a, Pāpato uttāsalakkhaṇaṃ: có đặc tính ghê sợ tội lỗi.

b Pāpānaṃ akaraṇarasaṃ: có phận sự là không làm điều tội lỗi.

c, Pāpāto saṅkocanapaccupaṭṭhānaṃ: có quả hiện hữu là né tránh, e ngại tội lỗi.

d, Paragāravapadaṭṭhānaṃ: có nhân gần là lòng tôn trọng người khác.

DUYÊN HỖ TRỢ CHO QUÝ VỮNG MẠNH

Muốn cho tâm sở *quý* vững mạnh, người có trí cần quán xét:

1, Attānuvādabhayaṃ – Sợ sự khiển trách của mình: cần suy xét rằng nếu ta làm ác, nói ác, nghĩ ác thì chính mình tự chê trách bản thân về mặt giới hạnh và rồi những ác hạnh đó sẽ ám ảnh tâm can ta, khiến ta day dứt, ân hận,...

2, Paranuvādabhayaṃ – Sợ sự khiển trách từ người: cần suy xét rằng nếu ta làm ác, nói ác, nghĩ ác thì người khác sẽ chê trách ta về mặt giới hạnh. Hoặc nghĩ rằng, cho dù loài người không thấy nhưng chư Thiên, Phạm Thiên sẽ thấy, chúng sinh vô hình sẽ thấy thì họ không hoan hỷ, họ sẽ khiển trách ta, v.v... Hoặc suy nghĩ rằng ta chưa phạm tội trên thân, trên khẩu nhưng ý nghĩ xấu ác đã khởi, như vậy những vị sa-môn, bà-la-môn có thần thông sẽ biết, khi đó ta như kẻ trộm bị bắt quả tang...

3, Daṇḍabhayaṃ – Sợ hình phạt: cần suy xét sự đau đớn của người phạm tội rồi bị hành phạt bằng roi vọt, hình khí mà lo sợ trước tội lỗi để không hành điều ác như sát sanh, trộm cắp,...

4, Duggatibhayaṃ – Sợ khổ cảnh: cần suy xét rằng với ai làm ác, nói ác, nghĩ ác thì sẽ có quả khổ trong ngày vị lai, sau khi thân hoại mệnh chung người này sẽ rơi vào khổ cảnh. Do vậy mà phát sinh sự ghê sợ trước tội lỗi, tránh xa điều ác, làm các hạnh lành.

TÀM ĐI ĐÔI VỚI QUÝ

Tàm và *Quý* có tác dụng hỗ trợ cho nhau, giống như 2 con mắt của một người cùng nhìn sự vật, mắt trái nhìn chủ yếu phía trái còn mắt phải nhìn chủ yếu phía phải, hỗ trợ lẫn nhau để thấy đối tượng hoàn hảo hơn. Cả hai có đối tượng chung là "tội lỗi" và đều có trạng thái chung là "lánh xa".

Tàm xem tội lỗi như phẩn nên xa lánh, còn *Quý* xem tội lỗi như sắt nung đỏ nên cũng lánh xa.

Cả hai: *Tàm* và *Quý* biểu hiện rõ trong trường hợp không làm ác, tàm có trạng thái hổ thẹn tội lỗi còn quý có trạng thái ghê sợ tội lỗi.

**Tàm* ví như người thanh nữ danh gia vọng tộc kinh sợ tội lỗi do lòng tự trọng bản thân và dựa trên các *nội nhân làm nền tảng* là:

– *Kūla:* hổ thẹn tội lỗi do suy xét đến dòng tộc của mình.

– *Vaya:* hổ thẹn tội lỗi do suy xét đến lứa tuổi của mình.

– *Bāhusacca:* hổ thẹn tội lỗi do suy xét đến học vấn của mình.

– *Jātimahaggata:* hổ thẹn tội lỗi do suy xét đến sinh chủng cao quý của mình.

– *Satthumahaggata:* hổ thẹn tội lỗi do suy xét đến đức đạo sư, cha, mẹ, thầy tổ của mình.

– *Dayajjamahaggata:* hổ thẹn tội lỗi do suy xét đến người thừa kế xứng đáng của mình.

– *Sahabrahmacārīmahagata:* hổ thẹn tội lỗi do suy xét đến bạn bè phạm hạnh tương xứng với mình.

– *Surabhāva:* hổ thẹn tội lỗi do suy xét đến sự dũng mãnh, cương nghị của mình.

**Quý* ví như người phụ nữ mại dâm biết ghê sợ tội lỗi do sự tôn trọng người khác và dựa trên các ngoại nhân làm nền tảng là:

– *Attānuvādabhayaṃ:* sợ mình chê trách chính mình.

– *Paranuvādabhayaṃ:* sợ sự chê trách từ người khác.

– *Daṇḍabhayaṃ:* sợ hình phạt.

– *Duggatibhayaṃ:* sợ khổ cảnh.

Sự hổ thẹn và sự ghê sợ là thực tánh pháp của tàm và quý này không phải là bất thiện pháp bởi vì đấy là sự hổ thẹn và ghê sợ với tội lỗi, với các ác hành do đã suy xét thấy rằng mình không nên hành theo. Giống như hành giả đang niệm sự chết (maraṇānussati) bằng cách lấy "sự chết" làm đối tượng hay là hành giả đang quán bất tịnh (asubhakammaṭṭhāna), tại thời điểm đang quán xét này tâm không bị bất thiện pháp loạn động; cũng như thế tàm và quý suy xét đến tội lỗi, ác hạnh nên không hành theo các ác pháp.

Do nhân này mà tàm và quý được xếp là *Pháp hộ trì thế gian – Lokapāladhamma*, như lời dạy của Đức Phật trong Aṅguttaranikāya Dukanipāta: "Này chư tỳ khưu, *hai pháp trắng* (sukkadhamma) này hộ trì thế gian, ấy là tàm và quý. Nếu như hai pháp trắng này không hộ trì thế gian thì thế gian này sẽ không có các danh xưng: cha, mẹ, anh, chị, cô, dì, chú, bác,

chồng, vợ, thầy, trò,... thì loài người trên thế gian sẽ đi đến sự hỗn lộn lẫn nhau như dê, cừu, gà, chó,... Do thế, này chư tỳ khưu, chính hai pháp trắng này đang hộ trì thế gian cho nên mới có các danh xưng: cha, mẹ, anh, chị, cô, dì, chú, bác, chồng, vợ, thầy, trò,... vậy".

5. ALOBHACETASIKA – VÔ THAM TÂM SỞ:

Alobhacetasika – Vô tham tâm sở là pháp không ham muốn, không dính mắc vào đối tượng. Ở đây, tâm sở này chính là trạng thái tâm không muốn, không nắm giữ đối tượng là các dục trần. Nó chính là pháp đối nghịch với lobha – tham, đồng thời là pháp căn bản, nền tảng của các thiện pháp.

Pāḷi chiết tự:

Alobha	=	*na + lubh + ṇa*
na	=	không
lubh	=	dính mắc, bám víu (căn động từ)
ṇa	=	duyên tự nāmakita

Alobha = không dính mắc, không thích thú, không tham luyến.

Pāḷi định nghĩa: Trong Bộ Thanh Tịnh Đạo Ngài Buddhaghosa có ghi:

Na lubbhantī'ti = alobho
Không dính mắc gọi là vô tham.

Alubbhanamattā = alobho
Không ham muốn, không thích thú gọi là vô tham.

Alubbhanā'ti alubbhanākāro. Lobhasamaṅgī puggalo lubbhito nāma.
"*Không nhiễm đắm*" là làm cho không có tham. Người có khuynh hướng tham, gọi là *nhiễm đắm*.

Bốn tính chất của Alobhacetasika – Vô tham tâm sở:

a, Ārammaṇe citassa agedhalakkhaṇo: có đặc tính không làm cho tâm đắm nhiễm nơi đối tượng.

b, Apariggaharaso: có phận sự là không nắm giữ.

c, Anallīnabhāvapaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là không dính mắc.

d, Yonisomanasikārapadaṭṭhāno: có nhân gần là khéo tác ý.

Alobha – Vô tham có đặc tính không đắm nhiễm vào đối tượng của tâm, giống như vị tỳ khưu đã đoạn tận lậu hoặc (khīṇāsavabhikkhu), hay giống như giọt nước trên lá sen. Thật vậy, một vị tỳ khưu không còn lậu hoặc, không còn tham đắm gì nữa trên đời; vị ấy vẫn sử dụng tứ sự như y bát, vật thực chẳng hạn bởi vì vị ấy còn tiếp tục sống cho đến hết tuổi thọ, nhưng vị ấy không còn tham luyến, mong cầu, tầm cầu những vật hạng đó nữa, không chấp thủ rằng đó là "của ta" v.v... Giọt nước cũng thế, mặc dù nằm trên lá sen nhưng chẳng bám dính gì vào lá cả, không thấm vào lá, nó lăn qua và trôi đi ... Vô tham kết hợp với các tịnh hảo tâm, có đối tượng chung với tâm mà nó tham gia vào nhưng bản thân nó không làm cho tâm dính mắc vào đối tượng, không chấp thủ vào đối tượng. Do năng lực của *alobha – vô tham* mà *tâm* và *các pháp tương ưng* (sampayuttadhamma) không có tính chấp thủ, dính mắc vào đối tượng và hoàn toàn đối nghịch lại với *lobha – tham*. Các thiện pháp nào xếp vào loại thiện pháp giúp cho tâm thoát khỏi tham dục (nekkhamma) thì các thiện pháp đó có vô tham dẫn đầu, vô tham làm chủ, ví dụ như thiện pháp phát sinh khi có đối tượng bất tịnh, đệ nhất thiền thiện tâm v.v...

Vô tham này nếu ở vị trí là nền tảng, căn bản thì gọi là *Alobhmūla – Vô tham căn*; còn ở trong kammapatha – nghiệp đạo thì gọi là *Anabhijjhā – Vô tham lam*. Một khi Vô tham có sức mạnh thì nó sẽ làm nhân cho con người ta trở thành người thiểu dục, tri túc một cách dễ dàng vậy.

LỢI ÍCH CỦA VÔ THAM

1, Hạn chế hoặc diệt trừ tham ác:

Một người tuy còn *"dính mắc"* vào ngũ dục, nhưng trong đời sống thường ngày, nếu khi nào vô tham khởi sinh thì họ không làm ác điều tham ác như sát sanh, trộm cắp,... Chẳng hạn thích ăn ngon, nhưng không vì thế mà sát sanh hại vật, thích mặc đẹp nhưng không vì thế mà lại trộm cắp, v.v...

2, Không che giấu lỗi mình, không tìm kiếm lỗi người:

Kẻ tham lam thì luôn che giấu tội lỗi và tìm kiếm lỗi người khác, như Phật ngôn trong Kinh Pháp cú, kệ thi 252:

Sudassaṃ vajjaṃ aññesaṃ	*Attano pana duddasaṃ*
Paresaṃ hi so vajjāni	*Opuṇāti yathā bhusaṃ*
Attano pana chādeti	*Kaliṃva kitavā saṭho.*
Dễ thay thấy lỗi người	Lỗi mình thấy mới khó
Lỗi người ta phanh tìm	Như sàng trấu trong gạo
Còn lỗi mình che đậy	Như kẻ gian giấu bài.

(Hòa thượng Minh Châu dịch)

Trong khi đó, vô tham thì không tìm lỗi người, mà ngược lại là chấp nhận tội lỗi là tội lỗi, vô tội là vô tội. Khi được bậc trí chỉ ra lỗi lầm của mình, người có vô tham chấp nhận đó là tội lỗi, không bào chữa hoặc biện minh.

3, Lắng dịu khổ đau do mất mát:

Khi bị mất mát tài vật, của cải hay người thân, kẻ bị chi phối bởi tham ái sẽ dính mắc, luyến ái, nuối tiếc nên dẫn đến khổ đau, sầu, ưu, bi, khổ, não,... Như vậy sân nảy sinh do nương theo tham ái. Nếu như vô tham hiện hữu thì sẽ làm lắng dịu hoặc làm biến mất những khổ ưu này. Trong Kinh Pháp Cú, kệ thi 215, Đức Thế Tôn dạy rằng:

Kāmato jāyate soko	*Kāmato jāyate bhayaṃ*
Kāmato vippamuttassa	*Natthi soko kuto bhayaṃ*
Dục ái sinh sầu ưu	Dục ái sinh sợ hãi
Ai thoát khỏi dục ái	Không sầu đâu sợ hãi?

(Hòa thượng Minh Châu dịch)

4, Ngoài ra, vô tham còn có nhiều lợi ích, chẳng hạn:

– Vô tham giúp thoát khỏi sự thiên vị vì mong cầu (chandāgati).

– Vô tham giúp thoát khổ sinh bởi: "cầu bất đắc" và "ái biệt ly"

– Vô tham giúp hành giả thoát ly dục lạc, dễ chứng đắc các tầng thiền định.

– Vô tham không dẫn chúng sinh tái sinh vào cảnh giới ngạ quỷ.

– Vô tham có khuynh hướng thoát khỏi tính bỏn xẻn, dễ dàng bố thí.

– Vô tham có khuynh hướng dẫn đến không tái sinh vì tái sinh bắt nguồn từ tham ái.

– Vô tham giúp cho có sức khỏe tốt vì không ham mê thụ hưởng dục lạc.

– Vô tham là pháp giúp vượt qua trói buộc.

– Vô tham giúp cho con người sống hòa thuận, hòa bình với nhau vì không có tranh chấp; bởi vì tham muốn chính là cội nguồn của tranh chấp.

– Vô tham giúp cho bậc trí hiểu được tính vô thường và nhờ đó mà đưa đến sự chứng đắc Đạo, Quả và Niết bàn.

6. ADOSACETASIKA – VÔ SÂN TÂM SỞ:

Adosacetasika – Vô sân tâm sở là pháp không sân hận, không phiền muộn, không khó chịu trước đối tượng.

Pāḷi chiết tự:

Adosa	=	*na + dus + ṇa*
na	=	không
dus	=	bất mãn, bất toại nguyện, không hài lòng, không vui thích (căn động từ)
ṇa	=	duyên tự nāmakita

Adosa = vô sân, không bất mãn, không sân hận, thân thiện, ôn hòa,...

Pāḷi định nghĩa:

– Dosapaṭipakkho = adoso.
Pháp đối nghịch với sân gọi là *vô sân.*

Trong Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅganī) có ghi:

Katamo tasmiṃ samaye adoso hoti ?
Thế nào là vô sân trong khi ấy ?

Yo tasmiṃ samaye adoso adussanā adussitattaṃ, abyāpādo abyāpajjo adoso kusalamūlaṃ ayaṃ tasmiṃ samaye adoso hoti.

Trong khi ấy, sự không phiền muộn, không hờn giận, thái độ không oán giận, không sân độc, không ác hại, không nóng giận là thiện căn; đấy là vô sân trong khi ấy.

Bốn tính chất của Adosacetasika – Vô sân tâm sở:

a, Acaṇḍikkalakkhaṇo avirodhalakkhaṇo vā: có đặc tính không tàn hại hoặc không nóng giận.

b, Āghātavinayaraso pariḷāhavinayaraso vā: có phận sự là xóa bỏ thù hận hoặc xua đuổi nóng nảy.

c, Somabhāvapaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là hiện khởi sự êm dịu.

d, Yonisomanasikārapadaṭṭhāno: có nhân gần là khéo tác ý.

Ở đây, cần hiểu rằng *Vô sân* là một thiện pháp, mặc dù được định nghĩa là "không phiền muộn", "không khó chịu" nhưng có những trạng thái tâm vắng bóng lòng phiền muộn, vắng bóng sự khó chịu mà vẫn không phải là *Vô sân*. Chẳng hạn như đứng trước những cảnh trần đáng ưa thích, đáng hài lòng, tâm *tham* sinh khởi, lúc đó *sân* vắng mặt và cũng không có *vô sân*; bởi vì tham thuộc về bất thiện, vô sân lại là thiện, thiện và bất thiện không thể đồng sinh trong một tâm, cho nên vô sân không hiện hữu.

Đôi khi gặp những nghịch cảnh, những đối tượng trái ý, không vừa lòng, nhưng tâm vẫn không khó chịu, không bất mãn, nghĩa là *sân* không phát sinh, chính lúc đó thiện tâm có mặt và *vô sân* hiện khởi.

TÁC Ý NẢY SINH VÔ SÂN TÂM SỞ

Để tâm sở Vô sân dễ dàng sinh khởi, đứng trước nghịch cảnh, đối tượng không tốt đẹp hành giả nên tác ý đến những yếu tố như sau:

a, Tác ý cái đó, điều đó "không phải ta, không phải của ta":

Khi suy nghĩ rằng: "không phải tôi, không phải của tôi" thì cơ hội làm cho sân sinh khởi và tăng trưởng sẽ bị tiêu diệt, còn vô sân có cơ hội phát sinh, tăng trưởng, lòng sân hận sẽ nguôi ngoai. Như trong Pháp Cú Kinh, kệ thi số 3, 4:

Akkocchi maṃ avadhi maṃ Ajini maṃ ahāsi me
Ye ca taṃ upanayhanti Veraṃ tesaṃ na sammati.

Nó đánh, nó cướp của tôi!
Lại còn nhục mạ lắm lời đắng cay!
Ai mà ôm ấp niệm này
Lửa phiền thiêu đốt, tháng ngày chẳng nguôi!
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh dịch)

Akkocchi maṃ avadhi maṃ Ajini maṃ ahāsi me
Ye taṃ na upanayhanti Veraṃ tesūpasammati.

Nó đánh, nó cướp của tôi!
Lại còn nhục mạ lắm lời đắng cay!
Người không ôm giữ niệm này,
Lửa phiền chợt tắt khổ rày tự tiêu!
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh dịch)

b, Tác ý đến điều tốt của đối tượng không tốt đẹp, bất tịnh:

Đối tượng là pháp hữu vi nào cũng có mặt tốt mặt không tốt, đều có tướng tịnh hảo (subhanimitta) lẫn tướng bất tịnh (ashubhanimitta). Một khi có tác ý đến tướng bất tịnh thì sân dễ nổi lên còn nếu tác ý đến tướng tịnh hảo (điều lợi ích) thì vô sân lại dễ nổi lên. Do vậy, với những người không quen thuộc với đề mục quán tử thi, khi bắt đầu quán sẽ dễ phát sinh sự khó chịu, đôi khi khiếp sợ và chịu không được với mùi xú uế. Đối với những người thường hay nghịch ý với mình, thì khi gặp họ, ta nên quán xét đến những điều tốt, những ưu điểm của họ để cho vô sân dễ sinh khởi và tăng trưởng...

c, Tác ý đến "tình thương":

Tình thương ở đây muốn nói đến thương mình và thương người. Khi thương mình thì hãy nghĩ đến khổ cảnh sẽ xảy ra trong địa ngục nếu như ta để cho tâm sân khởi sinh, lôi cuốn rồi dẫn dắt vào đọa xứ. Và cũng thế, mình không muốn thọ quả khổ thì đừng gây khổ não cho người, không hung bạo, tàn sát kẻ khác, sinh vật khác, ấy là thương người vậy.

d, Tác ý đến nghiệp và quả của nghiệp:

Khi hiểu về lý nhân quả, về nghiệp và quả tương ưng của nghiệp, chúng ta cần hiểu rằng quả khổ đang chịu là do tham sân đã tạo trong quá khứ. Do vậy, phải vui lòng chấp nhận những gì đang diễn ra và có thái độ tâm đúng đắn, không nên bất bình, than vãn hay sân hận, thù hiềm, bởi vì đó là tạo thêm nhân hiện tại để rồi cho quả khổ trong ngày vị lai. Đồng thời nên kham nhẫn trước những quả nghiệp khổ não đó, và cần thấy rằng do bản tính vô thường, rồi nó cũng qua đi; đừng để cho quyền năng của sân hận chi phối tâm tính mình.

LỢI ÍCH CỦA VÔ SÂN

– Vô sân thoát khỏi sự tái sinh vào địa ngục.

– Vô sân hạn chế sân ác (tích chuyện nữ thọ thần)

– Vô sân thoát ra hai pháp thiên vị là: thiên vị vì ghét (dosāgati) và thiên vị vì sợ (bhayāgati).

– Vô sân giúp thấy điều tốt đẹp của người khác.

– Vô sân giúp tâm an tịnh khi thân gặp "khổ già" và "khổ bệnh".

– Vô sân giúp tâm an tịnh khi gặp "oán tắng hội khổ".

– Vô sân diệt trừ oan trái lẫn nhau (chuyện nàng Yakkhinī).

– Vô sân phát triển thành tâm Từ – Mettā, một trong Tứ Vô lượng tâm, người có tâm Từ vững chắc thì phi nhân khó mà làm hại.

– Vô sân giúp cho chúng sinh sống không oan trái lẫn nhau.

VÔ SÂN VÀ TÂM TỪ

Tuy rằng tâm Từ có nguồn gốc từ Vô sân nhưng chúng vẫn có điểm khác nhau. Vô sân là trạng thái không khó chịu, không ưu phiền trước đối tượng; còn tâm Từ thì lại có "tình thương" với đối tượng.

Thông thường, chúng ta cảm thấy không khó chịu hay phiền muộn gì với người xa lạ mà mình gặp, nhưng cũng chẳng có tình thương gì, đó là Vô sân.

Trong Bộ Atthasālinī, Ngài Buddhaghosa giải thích:

Mitte vā bhavā, mittassa vā esā pavattī'tipi mettā.
Hiện hữu như người bạn hoặc đối xử như người bạn, gọi là *Từ.*

Bốn tính chất của Mettā – tâm Từ:

a, Hitākārappavattilakkhaṇā: có đặc tính diễn tiến theo hiện trạng có ích.

b, Hitūpasaṃhasarasā: có phận sự là gom góp điều lợi ích.

c, Āghātavinayapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là làm tan biến hiềm hận.

d, Sattānaṃ mahāpabhāvadassanapadaṭṭhānā: có nhân gần là thấy được ưu điểm của chúng sinh.

LỢI ÍCH CỦA VIỆC TU TẬP TÂM TỪ

Trong Kinh Mettāsuttaṃ, Ānussativaggo, Aṅguttaranikāya, Đức Phật dạy về lợi ích 11 điều đang chờ đợi với người khéo tu tập tâm Từ:

– ngủ an vui

– thức an vui

– không có ác mộng

– được người thương mến
– được phi nhân thương mến
– chư Thiên hộ trì
– không bị lửa, thuốc độc, khí giới xâm hại
– tâm an trú trong định mau chóng
– màu da trong sáng
– sắp lâm chung không mê loạn
– nếu chưa chứng đạt Đạo – Quả, lúc lâm chung sẽ tái sinh vào Phạm thiên giới.

Tuy tâm Từ có nhiều lợi ích như thế nhưng vẫn có một vài hạn chế của tâm từ, chẳng hạn như:

– kẻ thù trực tiếp là: *kodha – ác ý*
– kẻ thù gián tiếp là: *pema – ái luyến*.

Cho nên trong Bộ Atthasālinī, Ngài Buddhaghosa có viết:

Byāpādūpasamo etissā sampatti, sinehasambhavo vipatti.
Thành tựu của tâm Từ là làm an tịnh ác ý, thất bại là tạo ra ái luyến.

Luyến ái và tâm Từ có một tính chất chung là thấy được cái tốt của đối tượng, cho nên nếu không thận trọng thì khi tu tập tâm Từ sẽ dễ sinh luyến ái.

Sở dĩ tu tập tâm Từ dễ phát sinh luyến ái là do bởi khi rải tâm Từ đến người khác phái, nhất là người mà ta yêu mến thì tâm luyến ái sẽ chế ngự nội tâm của hành giả cho nên các Ngài dạy rằng khi tu tập tâm Từ không nên rải tâm thương mến đến người khác phái, dù đó là người thân.

7. TATRAMAJJHATTATĀCETASIKA – TRUNG HÒA TÂM SỞ:

Tatramajjhattatācetasika – Trung hòa tâm sở là pháp giữ vị trí quân bình, làm cho các pháp đồng sinh với nó "ngang bằng với nhau".

Pāḷi chiết tự:

Tatramajjhattatā	=	*tatra + majjhattatā*
tatra	=	ở đây, điều này, ở đó, ...
majjhattatā	=	trung trực, ngay thẳng, ở giữa.

Tatramajjhattatā: không thiên lệch, không thiên vị.

Pāḷi định nghĩa: Trong Bộ Thanh Tịnh Đạo có ghi:

Tesu dhammesu majjhattatā = Tatramajjhattatā.
Ngang bằng giữa các pháp gọi là Trung hòa (quân bình).

Ở đây, các pháp chính là các danh pháp, bao gồm tâm và tâm sở. Nghĩa là làm cho các tâm sở cũng như tâm đồng sinh với nó thực hiện nhiệm vụ một cách đều đặn, không thiên lệch nhau.

Bốn tính chất của Tatramajjhattatācetasika – Trung hòa tâm sở:

a, Cittacetasikānaṃ samavāhitalakkhaṇā: có đặc tính làm cho tâm và tâm sở ngang bằng, đều đặn nhau.

b, Onadhikatānivāraṇarasā: có phận sự ngăn cản không cho tâm và tâm sở hơn thua nhau.

b', Pakkhapātupacchedanarasā vā: hoặc có phận sự chặn đứng sự khập khiễng giữa tâm và các tâm sở.

c, Majjhattabhāvapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là tạo nên sự quân bình.

d, Sampayuttapadaṭṭhānā: có nhân gần là các pháp đồng sinh.

Như vậy *Tatramajjhattatācetasika – Trung hòa tâm sở* là pháp làm cho tâm và các tâm sở đồng sinh quân bình lẫn nhau, giống như người đánh xe song mã thiện xảo, biết điều khiển cho 2 con ngựa chạy song song đều đặn nhau, không có sự khập khiễng nào.

Trung hòa tâm sở có tên gọi là *upekkhā – xả,* nhưng ở đây không phải là *upekkhāvedanā – xả thọ* bởi vì tâm sở này không có nhiệm vụ cảm thọ đối tượng mà nó chỉ làm nhiệm vụ quân bình các pháp đồng sanh trước đối tượng. Có tất cả đến 6 tên gọi khác đối với upekkhā này:

1, *Chaḷaṅgupekkhā – Lục chi xả:* Có trạng thái bình thường trước đối tượng là sáu trần cảnh cho dù đối tượng khả ái cũng không thích thú, đối tượng bất khả ái cũng không khó chịu hay chán ghét. Chi pháp chính là tâm sở *Trung hòa – Tatramajjhattatā* này.

2, *Brahmavihārupekkhā – Phạm trú xả:* Nhìn tất cả chúng sinh một cách bình đẳng, do đã kinh qua việc quán xét "nghiệp" của chúng sinh trước rồi. Trung hòa tâm sở làm nhiệm vụ ở trạng thái bình thản, trung dung trước đối tượng là chúng sinh cho dù đang gặp hoạn nạn đau khổ hay đang hoan hỷ vui vẻ, không nghiêng về phía nào cả.

3, *Bojjhaṅgupekkhā – Xả giác chi:* Là trạng thái làm quân bình các pháp đồng sinh trong Thất giác chi, không cho giác chi nào vượt trội giác chi nào.

4, *Tatramajjhattatupekkhā – Trung hòa xả:* Làm cho các danh pháp hữu vi (tâm và tâm sở) quân bình lẫn nhau.

5, *Jhānupekkhā – Thiền xả:* Là Xả trong thiền, giúp cho tâm và tâm sở không nghiêng về phía Sukha (tức là Somanassa) đã sinh khởi trong Đệ tam thiền (thiền bốn bậc) vì đã diệt trừ được Pīti – Phỉ thiền chi. Trong đệ tứ thiền thì tâm sở Trung hòa giữ cho tâm và các tâm sở đồng sinh không nghiêng về phía Lạc – Sukha. Rời bỏ lạc thọ này, hành giả trú xả, đấy chính là vai trò của Xả thiền chi.

6, *Parisuddhupekkhā – Tịnh xả:* Lặng yên, thanh tịnh khỏi các pháp cái ràng buộc (nivaraṇa) kể cả tầm (vitakka), tứ (vicāra). Tâm trở nên thanh tịnh, có sati (niệm), upekkhāvedanā (thọ xả) cũng đồng sinh và tatramajjhattatā có sức mạnh nổi bật.

XẢ PHẠM TRÚ – UPEKKHĀBRAHMAVIHĀRA

Upekkhābrahmavihāra – Xả phạm trú là tâm cao nhất trong Tứ Vô lượng tâm: Từ - Bi - Hỷ - Xả.

Ở đây, được gọi là "phạm trú" (brahmavihāra) với ý nghĩa là "chỗ trú tốt nhất" (seṭṭhaṭṭhāna), là nơi mà "thoát khỏi trạng thái khó chịu" (niddosabhāvena) và "tăng trưởng điều chân chính" (sammāpaṭipattibhāvena).

Các vị Phạm thiên sống với những tâm tốt đẹp này, cho nên hành giả tu tiến các tâm vô lượng này sẽ được gọi là cộng trú với Phạm thiên.

Với tâm Xả phạm trú này, hành giả nhìn chúng sinh đều bình đẳng, không thương cũng không ghét, không khinh cũng không trọng.

Tuy có ưu điểm là thoát khỏi tham ái lẫn ác cảm, nhưng tâm Xả này có nhược điểm là dễ rơi vào sự thờ ơ, lãnh đạm.

Cảm thọ xả (thọ tâm sở - vedanācetasika) với Xả phạm trú là hai thực tính pháp khác nhau. Upekkhā – thọ Xả trong các cảm thọ đôi khi còn gọi là Xả vô tri (aññāṇupekkhā).

Bốn tính chất của Xả Phạm trú:

a, Sattesu majjhattatākārappavattilakkhaṇā: có đặc tính phát triển tính cách quân bình giữa các chúng sinh.

b, Sattesu samabhāvadassanarasā: có phận sự thấy được tính bình đẳng giữa các chúng sinh.

c, Paṭighānunayavūpasamapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là thoát khỏi thân hoặc thù.

d, Pavattakammassakatādassanapadaṭṭhānā: có nhân gần là thấy chúng sinh là người thừa tự của nghiệp đang diễn tiến.

8. KĀYAPASSADDHICETASIKA – TỊNH THÂN TÂM SỞ:
9. CITTAPASSADDHICETASIKA – TỊNH TÂM TÂM SỞ:

Hai tâm sở này đi đôi với nhau, có công năng làm cho tâm sở và tâm được an tịnh, yên lặng, thư thái...

Pāḷi chiết tự:

– Kāyapassaddhi	=	*kāya + passaddhi*
kāya	=	thân, nhóm, khối, đống, tâm sở đồng sinh
pasaddhi	=	tĩnh lặng, yên tịnh, thư thái
– Cittapassaddhi	=	*citta + passaddhi*
citta	=	tâm, thức (uẩn)
pasaddhi	=	tĩnh lặng, yên tịnh, thư thái

Trong Bộ Atthasālini (chú giải của Bộ Dhammasaṅganī) giải thích về nghĩa của từ *kāya* trong *kāyapassaddhi* như sau:

Kāyapassaddhiniddesādisu yasmā kāyoti tayo khandhā adhipetvā, tasmā vedanākkhandhassātiādi vuttaṃ.

Tịnh thân như đã mô tả ở trên, thân (kāya) ở đây là nói đến ba uẩn, mà đứng đầu là thọ uẩn.

Pāḷi định nghĩa: Trong Bộ Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa có ghi:

Kāyassa passambhanaṃ = kāyapassaddhi

Thân an tịnh gọi là tịnh thân.

Cittassa passambhanaṃ = cittapassaddhi

Tâm an tịnh gọi là tịnh tâm.

Hai tâm sở tịnh thân và tịnh tâm giống như bóng mát của tàn cây cổ thụ, người đi đường đang nóng bức, mệt mỏi mà đến ngồi dưới tàn cây sẽ cảm thấy thư thái, hết mỏi mệt. Ví như nước có nhiều cặn bã, khi bị khuấy động thì nước sẽ vẩn đục, cặn sẽ nổi lên, khi nước yên lặng thì cặn sẽ lắng chìm xuống.

Bốn tính chất của Kāyacittapassaddhi - Tịnh an tâm sở:

a, Kāyacittadarathavūpasamalakkhaṇā: có đặc tính làm yên tịnh sự bồn chồn, dao động của thân và tâm.

b, Kāyacittadarathanimmaddanarasā: có phận sự diệt trừ sự bồn chồn, dao động của thân và tâm .

c, Kāyacittānaṃ aparipphandanasītibhāvapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là thân và tâm được yên lặng, mát dịu.

d, Kāyacittapadaṭṭhānā: có nhân gần là thân và tâm.

** Tịnh an tâm sở* chính là pháp đối trị với tâm sở phóng tâm.

Một khi ta bị quấy rầy bởi người và vật chung quanh rồi bỏ tìm trú xứ yên tịnh, thanh vắng để ẩn cư thì có được sự an tịnh bên ngoài nhưng nội tâm vẫn có thể bị bất an như thường. Hoặc đôi khi vì bồn chồn, lo lắng, căng thẳng trước một vấn đề nào đó, ta thường cho qua hoặc bỏ quên đi hoặc suy nghĩ sang vấn đề khác, thì đấy cũng chỉ là sự thay đổi đối tượng chứ tâm bất an vẫn đang còn, lúc này tâm sở tịnh an vẫn chưa xuất hiện. Giống như người bị ghẻ lở, có mùi tanh hôi; cho dù người đó đã băng bó bằng vải mới, sạch thì bên trong ghẻ lở vẫn đang còn, chưa khỏi được.

Tịnh an – passaddhi tâm sở được xếp vào Giác chi – Bojjhaṅga, là các chi phần đưa đến giác ngộ, bao gồm:

1. Niệm giác chi – Satibojjhaṅga
2. Trạch Pháp giác chi – Dhammavicayabojjhaṅga
3. Tinh Tấn giác chi – Viriyabojjhaṅga
4. Phỉ giác chi – Pītibojjhaṅga
5. Tịnh An giác chi - Passaddhibojjhaṅga
6. Định giác chi – Samādhibojjhaṅga
7. Xả giác chi – Upekkhābojjhaṅga

Tiến trình thân và tâm trở nên an tĩnh và vắng lặng khi những chao động tinh thần, những suy tư và nghĩ ngợi đã lắng đọng thì được gọi là: *Passaddhibojjhanga* –

Tịnh An giác chi. Đó là tâm sở (*cetasika*) nhẹ nhàng, thư thái, an tĩnh của thân và tâm *(kàya-passaddhi, citta-passaddhi)*.

10. KĀYALAHUTĀCETASIKA – KHINH THÂN TÂM SỞ:
11. CITTALAHUTĀCETASIKA – KHINH TÂM TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự:

– Kāyalahutā	=	*kāya + lahutā*
kāya	=	thân, nhóm, khối, đống, tâm sở đồng sinh
lahutā	=	nhẹ nhàng, linh hoạt, nhanh nhẹn
– Cittalahutā	=	*citta + lahutā*
citta	=	tâm, thức (uẩn)
lahutā	=	nhẹ nhàng, linh hoạt, nhanh nhẹn

Lahutā xuất phát từ căn *lahu* = nhẹ nhàng, mau lẹ, như trong Bộ Atthasālinī có ghi:

Lahutākāro lahutāti = làm cho nhẹ đi gọi là *nhẹ nhàng*.

Kāyalahutā – Khinh thân: là trạng thái linh hoạt, nhẹ nhàng, nhanh nhẹn của các tâm sở đồng sinh.

Cittalahutā – Khinh tâm: là trạng thái linh hoạt, nhẹ nhàng, nhanh nhẹn của tâm.

Pāḷi định nghĩa:

– Kāyassa lahubhāvo kāyalahutā, tathā cittalahutā.
Trạng thái nhẹ nhàng của thân gọi là Khinh thân, cũng như thế trạng thái nhẹ nhàng của tâm gọi là Khinh tâm.

Bộ Dhammasaṅganī - Pháp Tụ giải thích như sau:

– Katamā tasmiṃ samaye kāyalahutā hoti ?
Thế nào là khinh thân trong khi ấy ?

– Yā tasmiṃ samaye vedanākkhandhassa saññākkhandhassa saṅkhārakkhandhassa lahutā lahupatiṇāmatā adandhanatā avitthanā. Ayaṃ tasmiṃ samaye kāyalahutā hoti.

Trong khi ấy, sự nhẹ nhàng, sự biến chuyển nhẹ nhàng, sự không chậm chạp, không chần chừ của thọ uẩn, của tưởng uẩn, của hành uẩn. Đó là khinh thân trong khi ấy.

– Katamā tasmiṃ samaye cittalahutā hoti ?

Thế nào là khinh tâm trong khi ấy ?

– Yā tasmiṃ samaye viññāṇakkhandhassa lahutā lahupatiṇāmatā adandhanatā avitthanā. Ayaṃ tasmiṃ samaye kāyalahutā hoti.

Trong khi ấy, sự nhẹ nhàng, sự biến chuyển nhẹ nhàng, sự không chậm chạp, không chần chừ của thức uẩn. Đó là khinh tâm trong khi ấy.

Bốn tính chất của Kāyacittalahutā – Khinh an tâm sở:

a, Kāyacittagarubhāvavūpasamalakkhaṇā: có đặc tính lắng dịu trạng thái nặng nề của thân và tâm.

b, Kāyacittagarubhāvanimmaddanarasā: có phận sự triệt tiêu trạng thái nặng nề của thân và tâm .

c, Kāyacittānaṃ adandhatāpaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là thân và tâm hết trì trệ, chập chạp.

d, Kāyacittapadaṭṭhānā: có nhân gần là thân và tâm.

Do tính năng linh hoạt, đối kháng với sự nặng nề của thân và tâm nên *tâm sở khinh an* là pháp đối nghịch với hai tâm sở hôn trầm (thīna) và thụy miên (middha). Như trong Bộ Thanh Tịnh Đạo có nêu:

Kāyacittānaṃ garubhāvakarathīnamiddhādikilesapaṭipakkhābhūtāti daṭṭhabbā

Phải thấy rằng: "Chúng (tâm sở khinh an) đối nghịch với các phiền não như hôn trầm, thụy miên chẳng hạn là tác nhân gây sự trì trệ của thân và tâm"

12. KĀYAMUDUTĀCETASIKA – NHU THÂN TÂM SỞ:

13. CITTAMUDUTĀCETASIKA – NHU TÂM TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự:

– Kāyamudutā	=	*kāya + mudutā*
kāya	=	thân, nhóm, khối, đống, tâm sở đồng sinh
mudutā	=	nhu nhuyến, mềm dẻo, dễ sử dụng
– Cittamudutā	=	*citta + mudutā*
citta	=	tâm, thức (uẩn)
mudutā	=	nhu nhuyến, mềm mại, dễ sử dụng

Kāyamudutā – Nhu thân là trạng thái nhu nhuyến, mềm mại, dễ sử dụng của các tâm sở đồng sinh.

Cittamudutā – Nhu tâm là trạng thái nhu nhuyến, mềm mại, dễ sử dụng của tâm.

Pāḷi định nghĩa:

– Mudutāti mudubhāvo:
Trạng thái mềm mại gọi là "nhu nhuyến".

– Kāyassa mudubhāvo kāyamudutā, tathā cittamudutā.
Trạng thái nhu nhuyến của thân gọi là Nhu thân, cũng như thế trạng thái nhu nhuyến của tâm gọi là Nhu tâm.

Bốn tính chất của Kāyacittamudutā – Nhu nhuyến tâm sở:

a*, Kāyacittathambhavūpasamalakkhaṇā:* có đặc tính lắng dịu trạng thái cứng cỏi của thân và tâm.
b, Kāyacittathaddhabhāvanimmaddanarasā: có phận sự triệt tiêu trạng thái cứng cỏi của thân và tâm.
c, Apaṭighātapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là sự không đối kháng.
d, Kāyacittapadaṭṭhānā: có nhân gần là thân và tâm.

Nhu thân và nhu tâm tâm sở có đặc tính lắng dịu sự cứng cỏi, cứng rắn của tâm và tâm sở đồng sinh, do vậy chúng là pháp đối nghịch với tà kiến và ngã mạn là những pháp tạo ra sự cứng cỏi, không mềm mại của thân và tâm.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Đức Phật có dạy:

Cittaṃ, bhikkhave, bhāvitaṃ bahulīkataṃ mudu ca hoti kammaññatañca hotīti.
Này các tỳ khưu, tâm được tu tập, được làm cho sung mãn là nhu nhuyến và dễ sử dụng.

14. KĀYAKAMMAÑÑATĀCETASIKA – THÍCH THÂN TÂM SỞ:
15. CITTAKAMMAÑÑATĀCETASIKA – THÍCH TÂM TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự:

– Kāyakammaññatā	=	*kāya + kammaññatā*
kāya	=	thân, nhóm, khối, đống, tâm sở đồng sinh
kammaññatā	=	thích nghi, thích ứng

– Cittakammaññatā	=	*citta + kammaññatā*
citta	=	tâm, thức (uẩn)
kammaññatā	=	thích nghi, thích ứng

Kāyakammaññatā – Thích thân là trạng thái thích ứng, thích nghi của các tâm sở đồng sinh.

Cittakammaññatā – Thích tâm là trạng thái thích ứng, thích nghi của tâm.

Pāḷi định nghĩa:

Kammani sādhu kammaññaṃ kammaññameva kammaññatā.
Sự thành tựu trong công tác gọi là *kammañña*, chính kammañña đó gọi là *kammaññatā, dịch là: "thích ứng"*.

Kāyassa kammaññatā kāyakammaññatā, tathā citta kammaññatā.
Trạng thái thích ứng của thân gọi là Thích thân, cũng như thế trạng thái thích ứng của tâm gọi là Thích tâm.

Bốn tính chất của Kāyacittakammaññatā – Thích ứng tâm sở:

a*, Kāyacittānaṃ akammaññabhāvavūpasamalakkhaṇā:* có đặc tính lắng dịu trạng thái không thích ứng của thân và tâm.

b, Kāyacittānaṃ akammaññabhāvanimmaddanarasā: có phận sự triệt tiêu trạng thái không thích ứng của thân và tâm .

c, Kāyacittānaṃ ārammaṇakaraṇasampattipaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là thực hiện và đạt được đối tượng tương thích cho thân và tâm.

d, Kāyacittapadaṭṭhānā: có nhân gần là thân và tâm.

Ở đây, "sự thành tựu trong công tác" được gọi là "thích ứng" nghĩa là khả năng hoàn tất công việc mà có liên quan đến 10 nhân tạo phước (puññakiriyāvatthu). Đó là trạng thái phù hợp, tương thích, không cấn cái, không trái nghịch với mười nhân tạo phước. Do vậy các tâm sở thích thân và thích tâm này trở thành pháp đối nghịch với các uế nhiễm của nội tâm là những bất thiện pháp mà ngăn cản sự thành tựu công tác của thân và tâm. Các uế nhiễm của nội tâm này chính là các triền cái (nivaraṇa) bao gồm tham dục, sân hận, hôn-thụy, trạo-hối và hoài nghi. Một khi chúng ta bị các pháp cái này ngăn ngại thì tâm thức cùng với các tâm sở đồng sanh không thể nào hoàn thành nhiệm vụ thiện hảo, phước đức (puññakiriyāvatthu) được, không thuận thứ, không thích hợp trước các công tác này.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, kinh Các uế nhiễm, Đức Phật có dạy:

Kāmachando, byāpādo, thīnamiddhaṃ, uddhacchakukkuccaṃ, vicikicchā, ime kho, bhikkhave, pañca cittassa upakkilesā. Yehi upakkilesehi upakkilitthaṃ cittaṃ na ceva mudu hoti na ca kammaniyaṃ na ca pabhassaraṃ, pabhaṅgu na ca sammāsamādhiyati āsavānaṃ khayāya.

Này các tỳ khưu, đây là năm uế nhiễm của tâm: tham dục, sân hận, hôn-thụy, trạo-hối và hoài nghi. Do năm uế nhiễm này mà tâm bị ô nhiễm, không nhu nhuyến, không dễ sử dụng, không sáng chói, bị bể vụn, không chân chánh định tĩnh để đoạn tận các lậu hoặc.

16. KĀYAPĀGUÑÑATĀCETASIKA – THUẦN THÂN TÂM SỞ:
17. CITTAPĀGUÑÑATĀCETASIKA – THUẦN TÂM TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự:

– Kāyapāguññatā	=	*kāya + pāguññatā*
kāya	=	thân, nhóm, khối, đống, tâm sở đồng sinh
pāguññatā	=	thuần thục, tinh chuyên
– Cittapāguññatā	=	*citta + pāguññatā*
citta	=	tâm, thức (uẩn)
pāguññatā	=	thuần thục, tinh chuyên

Kāyapāguññatā – Thuần thân là trạng thái thuần thục, tinh chuyên của các tâm sở đồng sinh.

Cittapāguññatā – Thuần tâm là trạng thái thuần thục, tinh chuyên của tâm.

Pāḷi định nghĩa:

– Paguṇassa bhāvo pāguññaṃ taṃdeva pāguññatā.

Trạng thái rành rẽ là sự thuần thục, chính sự thành thục đó gọi là *pāguññatā*

– Kāyassa pāguññatā kāyapāguññatā, tathā cittapāguññatā.

Trạng thái thuần thục của thân gọi là Thuần thân, cũng như thế trạng thái thuần thục của tâm gọi là Thuần tâm.

Có hai loại thuần thục: thuần thục trong bất thiện và thuần thục trong thiện:

* Thuần thục trong bất thiện như kẻ đồ tể sử dụng một cách tài tình khéo léo con dao của mình để chọc tiết và xẻ thịt heo, bò, gà, vịt, v.v… Hay như người điêu luyện trong nghệ thuật cầm ca làm đắm nhiễm tâm người khác. Thuần thục như vậy không phải do tâm sở pāguññatā này mà có chi pháp là tầm (vitakka), tứ (vicāra) tâm sở kết hợp trong các bất thiện tâm đó.

* Thuần thục trong thiện pháp như rành rẽ trong việc hành thiện, tạo thiện nghiệp, rành rẽ trong thu thúc lục căn, giữ gìn giới luật, rành rẽ trong việc nhập-xuất thiền, v.v… Thuần thục trong các thiện pháp như vậy là do chính tâm sở pāguññatā này điều động.

Bốn tính chất của Kāyacittapāguññatā – Thuần thục tâm sở:

a, Kāyacittānaṃ agelaññabhāvalakkhaṇā: có đặc tính là tình trạng không bệnh tật của thân và tâm.

b, Kāyacittānaṃ gelaññanimmaddanarasā: có phận sự triệt tiêu trạng thái yếu hèn của thân và tâm .

c, Nirādīnavapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là thoát khỏi lỗi lầm.

d, Kāyacittapadaṭṭhānā: có nhân gần là thân và tâm.

18. KĀYUJUKATĀCETASIKA – TRỰC THÂN TÂM SỞ:
19. CITTUJUKATĀCETASIKA – TRỰC TÂM TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự:

– Kāyujukatā	=	*kāya + ujukatā*
kāya	=	thân, nhóm, khối, đống, tâm sở đồng sinh
ujukatā	=	ngay thẳng, chánh trực, không cong vẹo
– Cittujukatā	=	*citta + ujukatā*
citta	=	tâm, thức (uẩn)
ujukatā	=	ngay thẳng, chánh trực, không cong vẹo

Kāyujukatā – Trực thân là trạng thái ngay thẳng, không cong vẹo của các tâm sở đồng sinh.

Cittujukatā – Trực tâm là trạng thái ngay thẳng, không cong vẹo của tâm.

Ujukatā = *ujuka + tā*

Uju, ujuka: ngay thẳng, chánh trực, không cong vẹo, không vặn vẹo, không quanh co. *Chánh trực – Ujukatā* có 5 tính cách, đó là:

– ujutā = ngay thẳng
– ujukatā = tính ngay thẳng
– ajimhatā = không cong vẹo
– avaṅkatā = không uốn lượn
– akuṭilakā = không lường gạt

Pāḷi định nghĩa:

– *Kāyassa bhāvo kāyujukatā tathā cittujukatā.*

Trạng thái ngay thẳng của thân gọi là trực thân, cũng như thế trạng thái ngay thẳng của tâm gọi là trực tâm.

Bốn tính chất của Kāyacittujukatā – Chánh trực tâm sở:

a, Kāyacittaāvajjavalakkhaṇā: có đặc tính là trạng thái ngay thẳng của thân và tâm.

b, Kāyacittakuṭilabhāvanimmaddanarasā: có phận sự triệt tiêu sự lươn lẹo của thân và tâm.

c, Ajimhatāpaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là thân và tâm không cong vẹo.

d, Kāyacittapadaṭṭhānā: có nhân gần là thân và tâm.

Do có đặc tính là sự ngay thẳng của thân và tâm cho nên Chánh trực tâm sở là pháp đối nghịch của *māyā – gian lận, xảo trá* và *sāṭheyya – khoa trương.*

B. VIRATICETASIKA – TIẾT CHẾ TÂM SỞ:

Virati = ngăn trừ, tiết chế; là danh động từ xuất phát do động từ "viramati" nghĩa là xa lánh, từ bỏ, kiêng cữ, tránh xa,…

Pāḷi chiết tự:

– *Viramati = vi + ram + a + ti*
vi = không, xa lìa, tránh.
ram = quyến luyến, thích thú (căn động từ)
a = duyên tự (paccaya)
ti = biến cách động từ (vibhatti)

Pāḷi định nghĩa:

– *Vinā tehi (ducaritehi) ramatī'ti virati.*

Không vui thích trong những điều đó (ác hạnh) gọi là **kiêng tránh, tiết chế.**

BA CÁCH TIẾT CHẾ

a, Sampattavirati – Tiết chế do đạt được: là sự tiết chế không do tuân thủ một quy tắc đạo đức nào, mà do bởi:

* Thói quen đời trước: tích Ngài Mahākassapa cùng bà Bhaddā.
* Truyền thống gia tộc: tích Bồ-tát Dhammapāla giữ giới thứ 3.
* Sự suy tư đến dòng dõi, địa vị, tuổi tác,... nên không làm điều xấu ác.

b, Samādānavirati – Tiết chế do thọ trì: do đã phát nguyện thọ trì nên không phạm giới, không làm điều tội lỗi, xấu xa. Chi pháp của sự tiết chế này chính là *saddhācetasika – tín tâm sở* kết hợp với *viriyacetasika – tấn tâm sở*.

c, Samucchedavirati – Tiết chế do đoạn trừ: là sự tiết chế làm điều bất thiện do diệt trừ tận gốc rễ của chúng, không cho sinh khởi trở lại. Ví như các bậc Thánh đã đoạn tận các phiền não, ô nhiễm bằng các Đạo tâm; từ đó trở đi, các phiền não ô nhiễm này sẽ không sinh khởi trong nội tâm của các Ngài nữa. Chi pháp của sự tiết chế này chính là *paññācetasika – tuệ tâm sở*.

Để ngăn ngừa sự sinh khởi của tam độc tham sân si trong nội tâm, sách Aṭṭhasālinī còn nêu lên những phương cách khác nhằm phòng hộ (saṃvaraṇa), giữ gìn, kiêng tránh thông qua các môn (dvāra): mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý hay qua 3 căn là thân, khẩu và ý nhằm không cho ác nghiệp phát sinh. Như trong Kinh Pháp Cú, kệ thi số 360 và 361, Đức Phật có dạy:

Cakkhu saṃvaro sādhu
Sādhu sotena saṃvaro
Ghānena saṃvaro sādhu
Sādhu jivhāya saṃvaro

Lành thay phòng hộ mắt
Lành thay phòng hộ tai
Lành thay phòng hộ mũi
Lành thay phòng hộ lưỡi

Kāyena saṃvaro sādhu
Sādhu vācāya saṃvaro
Manasā saṃvaro sādhu
Sādhu sabbattha saṃvaro
Sabbattha saṃvuto sādhu
Sabbadukkhā pamuccati

Lành thay phòng hộ thân
Lành thay phòng hộ lời
Lành thay phòng hộ ý
Lành thay phòng tất cả
Tỳ kheo phòng tất cả
Thoát được mọi khổ đau.

(Hòa thượng Minh Châu dịch)

Chi pháp của sự phòng hộ này chính là *saticetasika – niệm tâm sở*.

1. SAMMĀVĀCĀCETASIKA – CHÁNH NGỮ TÂM SỞ

Pāḷi chiết tự:

– Sammāvācā = sammā + vācā
sammā = chánh, chơn chánh
vācā = ngữ, lời nói,...

Sammāvācā – Chánh ngữ là lời nói chân chánh, đúng đắn.

Pāḷi định nghĩa:

– Sammā vadanti etāyāti sammāvācā vacīduccaritavirati.
Pháp gọi là Chánh ngữ bởi vì mang ý nghĩa là nói lời đúng đắn, ấy là tránh xa nói lời ác ngữ.

Ác ngữ có tất cả 4 loại, đó là:

Musāvācā – nói dối
Pisuṇāvācā – nói đâm thọc
Pharusavācā – nói ác độc
Samphappalāpa – nói vô ích

Chánh ngữ chính là nói những lời tránh xa, không phạm phải 4 ác ngữ ở trên; ngoài ra chánh ngữ còn phải là lời nói có ích. Ở đây, lời nói có ích chính là lời nói đúng thời, chân thật, nhu hòa, không thô bạo, liên hệ đến lợi ích. Lời nói có ích phải là lời nói có lợi cho mình, có lợi cho người và có lợi cho cả hai.

Trong Kinh Trạm xe (Rathavivūtasutta) có nêu 10 đặc điểm của lời nói có ích như sau:

– nói về ít ham muốn (apiccakathā)
– nói về biết đủ (santuṭṭhakathā)
– nói về độc cư (pavivekakathā)
– nói về không ô nhiễm (asaṃsaggakathā)
– nói về tinh cần (viriyārambhakathā)
– nói về thành tựu giới (sīlasampadākathā)
– nói về thành tựu định (samādhisampadākathā)
– nói về thành tựu tuệ (paññāsampadākathā)
– nói về thành tựu giải thoát (vimuttisampadākathā)
– nói về thành tựu giải thoát tri kiến (vimuttiñāṇadassanasampadākathā).

Bốn tính chất của Sammāvācā – Chánh ngữ tâm sở:

a, Pariggahaṇalakkhaṇā: có đặc tính giữ gìn các khẩu thiện hành.

b, Viramaṇadanarasā: có phận sự tránh xa các tà ngữ.

c, Micchāvācāpahānapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là diệt trừ các tà ngữ.

d, Saddhāhirotappādiguṇapadaṭṭhānā: có nhân gần là các ân đức như tín, tàm, quý, v.v…

2. SAMMĀKAMMANTACETASIKA – CHÁNH NGHIỆP TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự:

– Sammākammanta = sammā + kammanta

sammā = chánh, chân chánh
kammanta = hành động, việc làm…

Sammākammanta – Chánh nghiệp là hành động, việc làm chân chánh, đúng đắn.

Pāḷi định nghĩa:

– Kammameva kammanto suttantavanantādayo viya.

Nghiệp (kamma) chính là hành động (kammanto), giống như sutta = suttanta (kinh), vana = vananta (rừng) vậy.

– Sammā pavatto kammanto sammākammanto kāyaducaritavirati.

Hành động (việc làm) được tiến hành chân chánh gọi là Chánh nghiệp, bao gồm sự tránh xa các thân ác hành.

Thân ác hành có 3 loại là:

- Pāṇātipātā – sát sinh
- Adinnādānā – trộm cắp
- Kamesumicchācārā – tà dâm.

Bốn tính chất của Sammākammanta – Chánh nghiệp tâm sở:

a, Samaṭṭhāpanalakkhaṇo: có đặc tính thực hiện các việc làm đúng đắn.

b, Viramaṇadanaraso: có phận sự tránh xa các tà nghiệp.

c, Micchākammantapahānapaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là diệt trừ các tà nghiệp.

d, Saddhāhirotappādiguṇapadaṭṭhāno: có nhân gần là các ân đức như tín, tàm, quý, v.v…

Trong *Bộ Vô Ngại Giải Đạo (Paṭisambhidāmagga)* có giải thích: Chánh nghiệp trong sát-na Đạo mang ý nghĩa "việc làm đúng đắn" và "đoạn trừ tà nghiệp".

Ở đây "việc làm đúng đắn" chính là giúp các pháp đồng sinh trong Đạo tâm cùng với chính mình tiến đắc Niết bàn, diệt trừ cấu nhiễm, phiền não. Còn "đoạn trừ tà nghiệp" là diệt trừ 3 thân ác hành: sát sinh, trộm cắp, tà dâm trong dục lạc mà do chính Dự Lưu Đạo thực hiện và trong tương lai không thể sinh khởi được nữa.

3. SAMMĀĀJĪVACETASIKA – CHÁNH MẠNG TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự:

– Sammāājīva = sammā + ājīva

sammā = chánh, chơn chánh
ājīva = mạng, sự sống, sự nuôi mạng sống

Sammāājīva – Chánh mạng là sự nuôi mạng chơn chánh, đúng đắn.

Pāḷi định nghĩa:

– Sammā ājīvanti etāyāti sammāājīvo micchājīvavirati.

Pháp gọi là Chánh mạng bởi vì mang ý nghĩa nuôi mạng chân chánh, ấy là tránh xa tà mạng nuôi thân.

Chánh mạng theo nghĩa đời thường chính là sự nuôi mạng tránh xa 5 điều nuôi mạng tà vạy, kiếm sống bằng những nghề nghiệp lương thiện. Đối với người cư sĩ tại gia, Đức Phật cấm 5 nghề không làm, đó là:

– buôn bán người
– buôn bán thú vật giết thịt
– buôn bán chất độc
– buôn bán vũ khí
– buôn bán chất say

Bốn tính chất của Sammāājīva – Chánh mạng tâm sở:

a, Vodānalakkhaṇo: có đặc tính trong sạch.
b, Ñāyājīvappvattiraso: có phận sự duy trì sự sống chân chánh.
c, Micchāājīvapahānapaccupaṭṭhāno: có quả hiện hữu là diệt trừ tà mạng.
d, Saddhāhirotappādiguṇapadaṭṭhāno: có nhân gần là các ân đức như tín, tàm, quý, v.v…

Nói chung, *Sammāājīva – Chánh mạng* chính là những thiện pháp tránh xa 3 thân ác hành và 4 khẩu ác hành có liên quan đến sự nuôi sống thân mạng.

C. APPAMAÑÑĀCETASIKA – VÔ LƯỢNG TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự:

Appamaññā là biến thể của từ *appamāṇa* nghĩa là "không giới hạn", "vô lượng".

– Appamāṇa	=	*na + pamāṇa*
na	=	không
pamāṇa	=	ước lượng, đo lường (pamīṇāti).

Vô lượng được hiểu theo 3 cách:

* *Pháp vô lượng:* như "appamāṇā dhammā" trong Bộ Dhammasaṅganī (Matikā) chỉ cho các Tâm siêu thế, tâm sở kết hợp và Nibbāna.

* *Phương hướng vô lượng:* như trong kinh Godatta (Tương Ưng Bộ Kinh) viết: "Vị tỳ khưu an trú, biến mãn một phương với câu hữu từ,…"

* *Chúng sinh vô lượng:* chỉ cho chúng sinh nhiều vô kể.

Ở đây *appamaññā* chỉ cho "chúng sinh vô lượng", nghĩa là không phân biệt chúng sinh, không giới hạn chúng sinh nào cả.

Pāḷi định nghĩa:

Appamāṇasattārammaṇattā appamāṇā, tā eva appamaññā.
Gọi là vô lượng bởi vì có vô số chúng sinh làm đối tượng, chính vô lượng này là *appamaññā*.

Vô lượng tâm sở có 2 tâm sở là: Karuṇā – Bi và Muditā – Tùy hỷ.

Trong Tứ vô lượng tâm hay Phạm trú (Brahmavihāra) có 4 loại là: Mettā – Từ, Karuṇā – Bi, Muditā – Tùy hỷ và Upekkhā – Xả.

1. KARUṆĀCETASIKA – BI TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự:

– Karuṇā	=	*kar + uṇā*
kar	=	tạo ra, làm ra
uṇā	=	paccaya (duyên tự)

Karuṇā được dịch là "bi", "lòng bi mẫn", "lòng trắc ẩn". Đấy là trạng thái thương tâm khi thấy chúng sinh đang gặp hoạn nạn, đau khổ.

Pāḷi định nghĩa:

– Paradukkhe sati sādhūnaṃ hadayakampadaṃ karotī'ti karuṇā.

Trạng thái làm cho con tim người tốt xúc động, khi người khác gặp khổ gọi là *bi.* (Aṭṭhasālinīaṭṭhakathā)

Bốn tính chất của Karuṇācetasika – Bi tâm sở:

a*, Dukkhāpanāyanākārappavattilakkhaṇā:* có đặc tính mong chúng sinh được thoát khổ.

b, Paradukkhāsahanarasā: có phận sự là không chịu được sự đau khổ của người khác.

c, Avihiṃsāpaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là không làm hại người.

d, Dukkhābhibhūtānaṃ anāthabhāvadassanapadaṭṭhānā: có nhân gần là thấy chúng sinh không nơi nương tựa đang bị khổ đoanh vây.

ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA TÂM BI

* Ưu điểm của tâm Bi là thoát ra khỏi sự lãnh đạm trước nỗi khổ của người khác, dẫn đến thành tựu của tâm này là làm an tịnh được sự tàn hại người.

* Nhược điểm của tâm Bi là tâm này có kẻ thù trực tiếp chính là tàn bạo (hiṃsa) hay phẫn nộ (paṭigha); còn kẻ thù gián tiếp là phiền muộn (domanassa).

Thông thường người có tâm bi mẫn thì dễ khởi lên sự phẫn nộ hay bất bình trước nghịch cảnh. Ví như người qua đường thấy trẻ con bị bắt nạt thì dễ sinh lòng bất bình và muốn can thiệp.

Tuy nhiên khi thấy cảnh bất bình mà không thể can thiệp được vì bất lực thì người có tâm bi lại dễ sinh phiền muộn, ưu sầu. Như người mẹ thấy con mình bệnh mà không thể giúp gì được thì lại nẩy sinh buồn phiền. Như trong Bộ Thanh Tịnh Đạo, chương Brahmavihāranidessa, Ngài Buddhaghosa có viết:

Vihiṃsūpasamo tassā sampatti sokasambhavo vipatti.

Thành tựu của tâm Bi là hóa giải sự tàn hại, bất cập của nó là trở nên muộn phiền.

Bi tâm sở chỉ có mặt trong các tâm Đại thiện, Đại duy tác và Sắc giới tứ thiền trở xuống mà thôi, thường đi với thọ hỷ (somanassa) hoặc thọ xả (upekkhā).

2. MUDITĀCETASIKA – TÙY HỶ TÂM SỞ:

Pāḷi chiết tự:

– Muditā	=	*mud + i + tā*
mud	=	hoan hỷ, vui vẻ, hòa lẫn.
i	=	āgama (tân tự)
tā	=	paccaya (duyên tự)

Muditā được dịch là "hỷ", "tùy hỷ". Đấy là trạng thái tùy hỷ, vui vẻ khi thấy người khác đang gặp sự an vui, thạnh lợi, hạnh phúc.

Pāḷi định nghĩa:

– Modanti etāyāti muditā.

Pháp gọi là tùy hỷ vì mang ý nghĩa là nhân của sự hoan hỷ, vui lòng.

(Abhidhammatthavibhāvinīṭīkā)

Bốn tính chất của Muditācetasika – Tùy hỷ tâm sở:

a, Pamodanalakkhaṇā: có đặc tính hoan hỷ, cùng vui.

b, Anissāyanarasā: có phận sự không chịu ganh tị.

c, Arativighātapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là tiêu diệt sự không vui thích.

d, Sattānaṃ sampattidassanapadaṭṭhānā: có nhân gần là thấy sự thành tựu của chúng sinh.

Khi đứng trước thiện phước, thành tựu của người khác mà mình có niềm vui, vui theo họ thì đấy chính là tùy hỷ tâm sở phát sinh trong các tâm Đại thiện. Niềm vui này khác với Pīti – Phỉ tâm sở ở chỗ là Pīti là niềm vui chung chung, trước đối tượng nào cũng được, và phỉ phát sinh để đối trị với thọ ưu (domanassa); còn Muditā – Tùy hỷ tâm sở có đối tượng là chúng sinh đang thành đạt, thành tựu công việc gì hay đang có niềm vui, hạnh phúc,... và mình vui theo hoặc hòa cùng chung vui với họ. Tùy hỷ phát sinh để đối trị với tâm sở tật đố, ganh tỵ (issā) với chúng sinh khác.

ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA TÂM TÙY HỶ

* Ưu điểm của tâm Tùy hỷ là diệt trừ ganh tị, phá hủy sự chán ghét.

* Nhược điểm của tâm Tùy hỷ là có kẻ thù trực tiếp là sự ganh tị và kẻ thù gián tiếp là dẫn đến tham ái.

Nói chung, đứng trước thành đạt của người khác về danh vọng, tài sản, v.v... thì đa phần tâm lý con người ta sẽ có phần ganh tị, không vui vẻ cho lắm. Tuy nhiên với người đã phát sinh được tâm tùy hỷ thì họ sẽ cùng chia vui với người khác và khi đã như thế thì tâm ganh tị, ghét bỏ, tị hiềm sẽ bị loại trừ. Một khi tâm tùy hỷ đó được phát triển cao độ lên thì dễ chuyển thành tâm tham ái, đưa đến chấp thủ hoặc là dính mắc vào. Như trong Bộ Thanh Tịnh Đạo, chương Brahmavihāranidessa, Ngài Buddhaghosa có viết:

– Āratisūpasamo tassā sampatti pahāsasambhavo vipatti.

Thành tựu của tâm Tùy hỷ là hóa giải sự ganh tị, bất cập của nó là trở nên quá vui.

Tùy hỷ tâm sở chỉ có mặt trong các tâm Đại thiện, Đại duy tác và Sắc giới tứ thiền trở xuống mà thôi, thường đi với thọ hỷ (somanassavedanā)

D. PAÑÑINDRIYACETASIKA – TUỆ CĂN TÂM SỞ:

PAÑÑĀCETASIKA – TUỆ TÂM SỞ

– Pāḷi chiết tự:

– Paññā	= *pa + ñā*		
pa	= cùng khắp, trọn vẹn, đầy đủ		
ñā	(jānāti)	=	hiểu biết
paññā	= trí tuệ, hiểu biết, tuệ, huệ,…		

Pháp biết nhân, quả, biết đúng như chân như thật vạn pháp gọi là *paññā – tuệ.* Ở đây, tuệ chính là biết về nhân, quả của nghiệp, biết đến các Thánh đế (ariyasacca), biết tam tướng (vô thường, khổ, vô ngã).

Paññā còn có tên là *paññindriya – tuệ căn* vì là pháp đứng đầu, làm chủ trong việc xóa tan màn vô minh hôn ám và trong việc hiểu biết thực tính của vạn pháp.

Pāḷi định nghĩa:

– Pajānātīti paññā.
Biết rõ là tuệ. (Thanh Tịnh Đạo)

Pakāre jānāti aniccādivesena avabujjhātī'ti paññā. Sāeva yathāsabhāvāvabodhane adhipaccayogato indriyanti paññindriyaṃ.

Pháp biết nghĩa là thấu rõ quy luật của vạn pháp như vô thường chẳng hạn gọi là *paññā – tuệ*. Chính tuệ này là **indriya – căn** bởi vì nó là pháp đứng đầu, làm chủ trong việc thấu rõ thực tính pháp như chân như thật, do vậy được gọi là *paññindriya – tuệ căn*.

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA TƯỞNG, THỨC VÀ TUỆ

Để hiểu rõ hơn về trạng thái thấu biết của tuệ tâm sở, chúng ta tìm hiểu về sự khác biệt giữa *saññā – tưởng, viññāṇaṃ – thức và paññā – tuệ*.

* *Saññā – Tưởng*: là cái biết dựa trên sự ghi nhớ đối tượng mà thôi, ví dụ nhớ màu xanh, màu đỏ, v.v…, không có khả năng thấu rõ bản chất của sự vật, hiện tượng được.

* *Viññāṇaṃ – Thức:* là cái biết đối tượng, có khả năng thấu rõ bản chất sự vật, hiện tượng nhưng không thể giác ngộ đạo quả được.

* *Paññā – Tuệ:* là cái biết thấu rõ tuyệt đối bản chất của sự vật, hiện tượng, có khả năng ghi nhớ đối tượng và chứng đạt đạo quả.

Cũng như đem so sánh 3 hạng người: trẻ nhỏ chưa biết gì, người lớn và nhân viên thủ quỹ đứng trước xấp tiền hay đống đồng xu trên bàn. Đứa bé nhìn đống tiền bạc đó thì chỉ thấy có màu xanh, màu đỏ, hình vuông, hình tròn, v.v… mà không thể biết được đó là những đồng tiền mà người ta quy ước nhau rằng có giá trị thanh toán tương đương với một giá trị tài sản nào đó. Người lớn thì cũng thấy như đứa bé, nhưng còn biết thêm rằng tờ giấy bạc này được quy định có giá trị là bao nhiêu, bao nhiêu. Còn nhân viên thủ quỹ thì cũng biết như hai hạng người trên nhưng họ còn biết đây là đồng tiền giả, đây là đồng tiền thật. Đứa bé được ví cho saññā – tưởng, người lớn được ví cho viññāṇaṃ – thức còn nhân viên thủ quỹ được ví cho paññā – tuệ vậy.

Bốn tính chất của Paññācetasika – Tuệ tâm sở:

a, Dhammasabhāvapaṭivedhalakkhaṇā: có đặc tính thấu rõ thực tính pháp.

b,Dhammānaṃ sabhāvapaticchādakamohandhakāraviddhaṃsanarasā: có phận sự phá tan si mê chính là sự u tối che đậy thực tính pháp.

c, Asammohapaccupaṭṭhānā: có quả hiện hữu là không mê muội

d, Samādhipadaṭṭhānā: có nhân gần là định.

hay: *Indriyaparipākatā padaṭṭhānā:* có nhân gần là các căn đồng đẳng.

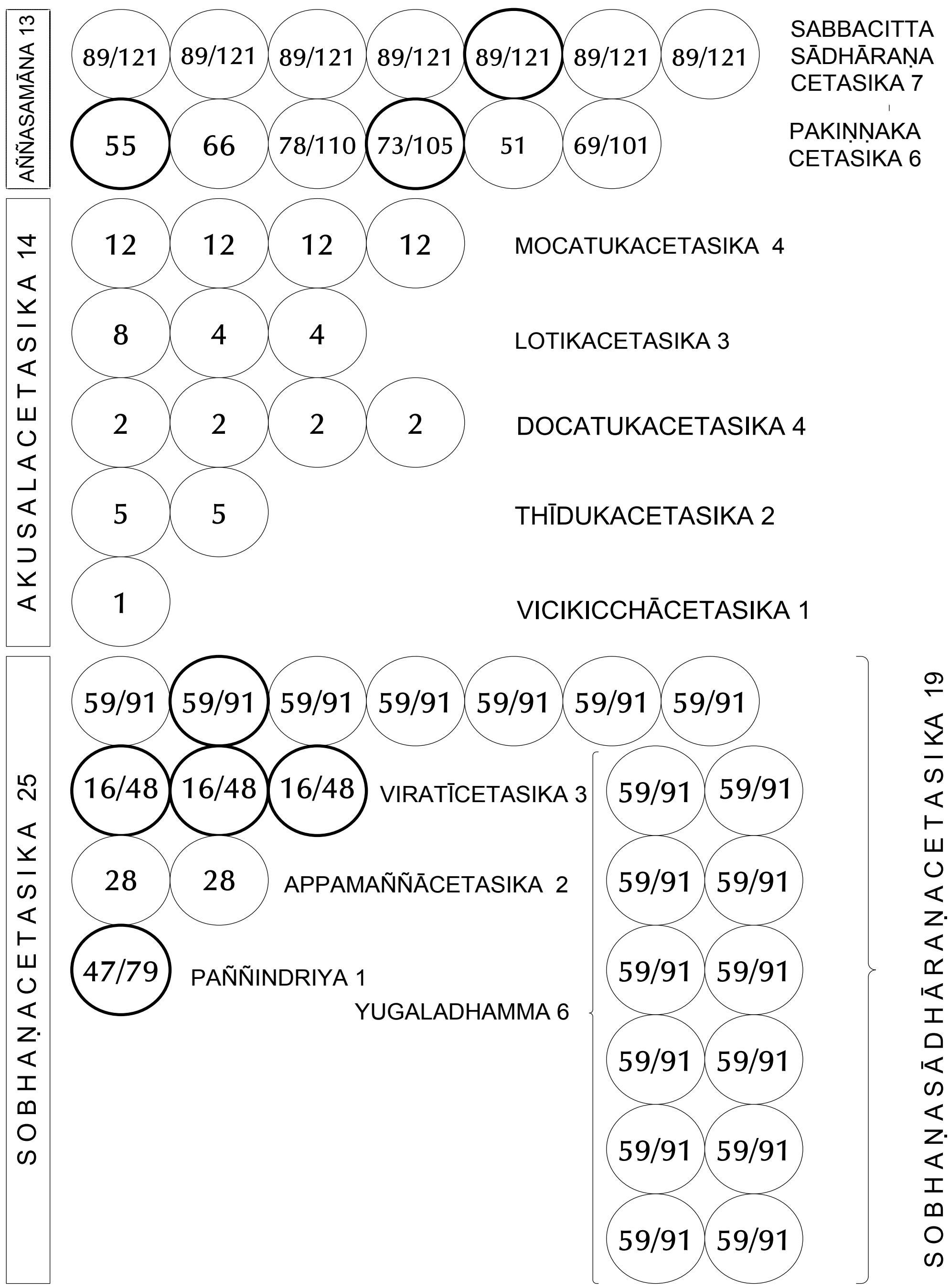
hay: *Kilesadūrībhavapadaṭṭhānā:* có nhân gần là xa lìa phiền não.

hay: *Tihetukapaṭisandhikatā padaṭṭhānā:* có nhân gần là tục sinh làm người tam nhân.

Paññācetasika – Tuệ tâm sở chỉ sinh khởi trong các Tịnh quang tâm (Sobhaṇacitta) hợp với trí (Ñāṇasampayutta) mà thôi, gồm có 47 hay 79 tâm, đó là:

– 12 dục giới tịnh quang tâm hợp với trí
– 15 sắc giới tâm
– 12 vô sắc giới tâm
– 8 hay 40 siêu thế tâm.

IV. SAMPAYOGANAYA – TÂM SỞ PHỐI HỢP



GATHĀSAṄGAHA:

Tesaṃ cittāviyuttānaṃ Yathāyogamito paraṃ
Cittuppādesu paccekaṃ Sampayogo pavuccati

> Từ đây trở đi sẽ nói đến sự phối hợp của các pháp không rời khỏi tâm (tâm sở) trong mỗi một tâm sinh khởi, tùy theo sự kết hợp của chúng.

Trong phần này chúng ta sẽ tìm hiểu đến sự phối hợp của tâm sở mỗi khi có một tâm khởi lên. Nghĩa là mỗi một tâm sở sẽ tham gia được trong bao nhiêu tâm khi mà tâm đó khởi sinh.

TIÊU CHUẨN PHỐI HỢP

Satta sabbattha yujjanti *Yathāyogaṃ pakiṇṇakā*
Cuddasākusalesveva *Sobhaṇasveva sobhaṇā*

> 7 Biến hành tâm sở kết hợp với tất cả các tâm, 6 Biệt cảnh tâm sở kết hợp với những tâm nào tương ưng. 14 Bất thiện tâm sở chỉ có trong những tâm bất thiện, 25 Tịnh quang tâm sở chỉ khởi sinh trong các Tịnh hảo tâm.

A. PHỐI HỢP CỦA CÁC HÒA ĐỒNG TÂM SỞ:

Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở có tất cả 13 tâm sở, phối hợp với tâm theo 7 cách như sau:

1. *Sabbacittasādhāraṇacetasika – 7 Biến hành tâm sở* là: Phassa – Xúc, Vedanā – Thọ, Saññā – Tưởng, Cetanā – Tác ý, Ekaggatā – Nhất tâm, Jīvittindriya – Mạng căn và Manasikāra – Hành ý kết hợp với tất cả *89 hay 121 tâm*, không vắng mặt tâm nào.

Pakiṇṇakacetasika – 6 Biệt cảnh tâm sở là: Vitakka – Tầm, Vicāra – Tứ, Adhimokkha – Quyết định, Viriya – Tấn, Pīti – Phỉ, Chanda – Dục kết hợp trong các tâm tương ưng mà chúng có thể sinh khởi được.

2. *Vitakka – Tầm:* Kết hợp với 55 tâm và không kết hợp với 66 tâm, đó là:

* *Kết hợp với 55 tâm:*

- Akusalacitta – Bất thiện tâm	12
- Ahetuka – Vô nhân tâm	8
(trừ Dvipañcaviññāṇacitta – 10 Ngũ song thức)	
- Kāmāvacarasobhaṇācitta – Dục giới tịnh hảo tâm	24
- Pathamajjhānacitta – Đệ nhất thiền	11
Cộng:	55

* *Không kết hợp với 66 tâm:*

- Dvipañcaviññāṇacitta – Ngũ song thức	10
- Dutiyajjhānacitta – Đệ nhị thiền	11
- Tatiyajjhānacitta – Đệ tam thiền	11
- Catutthajjhānacitta – Đệ tứ thiền	11
- Pañcamajjhānacitta – Đệ ngũ thiền	23
Cộng:	66

3. *Vicāra – Tứ:* Kết hợp được với 66 tâm và không kết hợp với 55 tâm, đó là:

* *Kết hợp với 66 tâm:*

- Akusalacitta – Bất thiện tâm	12
- Ahetuka – Vô nhân tâm	
(trừ Dvipañcaviññāṇacitta – 10 Ngũ song thức)	8
- Kāmāvacarasobhaṇācitta – Dục giới tịnh hảo tâm	24
- Pathamajjhānacitta – Đệ nhất thiền	11
- Dutiyajjhānacitta – Đệ nhị thiền	11
Cộng:	66

* *Không kết hợp với 55 tâm:*

- Dvipañcaviññāṇacitta – Ngũ song thức	10
- Tatiyajjhānacitta – Đệ tam thiền	11
- Catutthajjhānacitta – Đệ tứ thiền	11
- Pañcamajjhānacitta – Đệ ngũ thiền	23
Cộng:	55

4. *Adhimokkha – Quyết định tâm sở:* Kết hợp được với 78 (110) tâm và không kết hợp với 11 tâm, đó là:

* *Kết hợp với 78 (110) tâm:*

- Akusalacitta – Bất thiện tâm (trừ Vicikicchā)	11
- Ahetuka – Vô nhân tâm (trừ Dvipañcaviññāṇacitta – 10 Ngũ song thức)	8
- Kāmāvacarasobhaṇacitta – Dục giới tịnh hảo tâm	24
- Mahaggatacitta – Đại hành tâm	27
- Lokuttaracitta – Siêu thế tâm	8 hoặc 40
Cộng:	78 hoặc 110

* *Không kết hợp với 11 tâm:*

- Vichikicchāsampayuttacitta – Hoài nghi tương ưng tâm	1
- Dvipañcaviññāṇacitta – Ngũ song thức	10
Cộng:	11

5. *Viriya – Tấn tâm sở:* Kết hợp được với 73 (105) tâm và không kết hợp với 16 tâm, đó là:

* *Kết hợp với 73 (105) tâm:*

- Akusalacitta – Bất thiện tâm	12
- Manodvārāvajjanacitta – Ý môn hướng tâm	1
- Hasituppādacitta – Tiếu sinh tâm	1
- Kāmāvacarasobhaṇacitta – Dục giới tịnh hảo tâm	24
- Mahaggatacitta – Đại hành tâm	27
- Lokuttaracitta – Siêu thế tâm	8 hoặc 40
Cộng:	73 hoặc 105

* *Không kết hợp với 16 tâm:*

- Ahetukacitta – Vô nhân tâm (trừ Manodvārāvajjanacitta – Ý môn hướng tâm và Hasituppādacitta – Tiếu sinh tâm)	16
Cộng:	16

6. *Pīti – Phỉ tâm sở:* Kết hợp được với 51 tâm và không kết hợp với 70 tâm, đó là:

* *Kết hợp với 51 tâm:*

- Somanassalobhamūlacitta – Thọ hỷ tham căn tâm	4
- Somanassasantīraṇacitta – Thọ hỷ suy đạt tâm	1
- Hasituppādacitta – Tiếu sinh tâm	1
- Somanassakāmāvacarasobhaṇacitta – Thọ hỷ dục giới tịnh hảo tâm	12
- Pathamajjhānacitta – Đệ nhất thiền	11
- Dutiyajjhānacitta – Đệ nhị thiền	11
- Tatiyajjhānacitta – Đệ tam thiền	11
Cộng:	51

* *Không kết hợp với 11 tâm:*

- Upekkhālobhamūlacitta – Thọ xả tham căn tâm	4
- Dosamūlacitta – Sân căn tâm	2
- Mohamūlacitta – Si căn tâm	2
- Upekkhāahetukacitta – Thọ xả vô nhân tâm	14
- Kāyaviññāṇacitta – Thân thức tâm	2
- Upekkhākāmāvacarasobhaṇacitta – Thọ xả dục giới tịnh hảo tâm	12
- Catutthajjhānacitta – Đệ tứ thiền	11
- Pañcamajjhānacitta – Đệ ngũ thiền	23
Cộng:	70

7. *Chanda – Dục tâm sở:* Kết hợp được với 69 (101) tâm và không kết hợp với 20 tâm, đó là:

* *Kết hợp với 69 (101) tâm:*

- Lobhamūlacitta – Tham căn tâm	8
- Dosamūlacitta – Sân căn tâm	2
- Kāmāvacarasobhaṇacitta – Dục giới tịnh hảo tâm	24
- Mahaggatacitta – Đại hành tâm	27
- Lokuttaracitta – Siêu thế tâm	8 hoặc 40
Cộng:	69 hoặc 101

* *Không kết hợp với 20 tâm:*

- Mohamūlacitta – Si căn tâm	2
- Ahetukacitta – Vô nhân tâm	18
Cộng:	20

B. PHỐI HỢP CỦA CÁC BẤT THIỆN TÂM SỞ:

Akusalacetasika – Bất thiện tâm sở có tất cả 14 tâm sở, chỉ phối hợp với các tâm bất thiện mà thôi và phối hợp theo 5 loại như sau:

1, *Mocatukacetasika – Si phần tâm sở* có 4 tâm sở là: Moha – Si, Ahirika – Vô tàm, Anottappa – Vô quý và Uddhacca – Phóng tâm kết hợp trong tất cả 12 bất thiện tâm.

2, *Lotikacetasika – Tham phần tâm sở* có 3 tâm sở là: Lobha – Tham, Diṭṭhi – Tà kiến và Māna – Mạn chỉ kết hợp trong 8 tham căn tâm mà thôi. Trong đó:

- Lobha – Tham tâm sở kết hợp trong cả 8 tham căn tâm.

- Diṭṭhi – Tà kiến tâm sở chỉ kết hợp trong 4 tham căn tâm hợp với tà kiến (diṭṭhigatasampayutta = tham căn tâm thứ 1,2,5,6).

- Māna – Mạn tâm sở chỉ kết hợp không thường hằng trong 4 tham căn tâm không hợp với tà kiến (diṭṭhigatavippayutta = tham căn tâm thứ 3,4,7,8).

3, *Docatukacetasika – Sân phần tâm sở* có 4 tâm sở là: Dosa – Si, Issā – Ganh tị, Macchariya – Bỏn xẻn và Kukkucca – Hối hận kết hợp trong 2 sân căn tâm mà thôi.

4, *Thīdukacetasika – Hôn thụy tâm sở* có 2 tâm sở là: Thīna – Hôn trầm và Middha – Thụy miên kết hợp trong 5 bất thiện tâm cần có tác động (sasaṅkhārikaakusalacitta), đó là: 4 tham căn tâm cần có tác động (sasaṅkhārikalobhamūlacitta = tham căn tâm thứ 2,4,6,8) và 1 sân căn tâm cần có tác động (sasaṅkhārikadosamūlacitta = sân căn tâm thứ nhì).

5, *Vicikicchācetasika – Hoài nghi tâm sở* có mặt trong si căn tâm hợp với hoài nghi (vicikicchāsampayuttacitta).

C. PHỐI HỢP CỦA CÁC TỊNH HẢO TÂM SỞ:

Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở có tất cả 25 tâm sở, kết hợp trong 59 hoặc 91 Tịnh hảo tâm mà thôi, không kết hợp với các tâm bất thiện hay tâm vô nhân nào cả, chúng kết hợp theo 4 loại như sau:

1, *Sobhaṇasādhāraṇacetasika – Biến hành tịnh hảo tâm sở* gồm 19 tâm sở, kết hợp trong tất cả 59 hay 91 Tịnh hảo tâm.

2, *Viratīcetasika – Tiết chế tâm sở* có 3 tâm sở là: Sammāvācā – Chánh ngữ, Sammākammanta – Chánh nghiệp, Sammāājīva – Chánh mạng kết hợp với 16 hay 48 tâm, bao gồm:

- Mahākusalacitta – Đại thiện tâm	8
- Lokuttaracitta – Siêu thế tâm	8 hoặc 40
	Cộng: 16 hoặc 48

3, *Appamaññācetasika – Vô lượng tâm sở* gồm có 2 tâm sở: Karuṇā – Bi và Muditā – Tùy hỷ kết hợp với 28 tâm là:

- Mahākusalacitta – Đại thiện tâm	8
- Mahākriyācitta – Đại duy tác tâm	8
- Rūpāvacaracitta – Sắc giới tâm (trừ Rūpāvacarapañcamajjhāna – Đệ ngũ thiền sắc giới)	12
	Cộng: 28

4, *Paññindriyacetasika – Tuệ căn tâm sở* gồm 1 Tuệ tâm sở, kết hợp trong 47 hoặc 79 tâm là:

- Kāmāvacarasobhaṇañāṇasampayuttacitta – Dục giới tịnh hảo tâm hợp với trí	12
- Mahaggatacitta – Đại hành tâm	27
- Lokuttaracitta – Siêu thế tâm	8 hoặc 40
	Cộng 47 hoặc 79

D. ANIYATAYOGĪCETASIKA – TÂM SỞ PHỐI HỢP BẤT ĐỊNH:

Là những tâm sở kết hợp với tâm không xác định, không chắc chắn, đôi khi tham gia vào, đôi khi không tham gia. Những tâm sở này, tùy đối tượng mà có khi chúng đồng sinh với tâm và cũng tùy đối tượng mà chúng không sinh khởi cùng với tâm. Có tất cả 11 tâm sở thuộc loại *aniyatayogī – phối hợp bất định*, chúng là:

- Māna – Mạn
- Issā – Ganh tị, Macchariya – Bỏn xẻn, Kukkucca – Hối quá
- Thīna – Hôn trầm, Middha – Thụy miên
- Sammāvācā – Chánh ngữ, Sammākammanta – Chánh nghiệp, Sammāājīva – Chánh mạng
- Karuṇā – Bi, Muditā – Tùy hỷ.

Cả 11 tâm sở này phối hợp bất định với tâm, nghĩa là các tâm sở này sẽ kết hợp được với những tâm nào đó và lúc tâm này sinh khởi thì có khi các tâm sở này cùng tham gia kết hợp, có khi lại không tham gia kết hợp. Do vậy nên chúng được gọi là *"phối hợp bất định"*. 11 phối hợp bất định tâm sở này còn được chia ra thành 3 nhóm tùy theo tính chất của việc phối hợp, cụ thể là:

* *Nānākadācicetasika* gồm 8 tâm sở là:

- Issā – Ganh tị, Macchariya – Bỏn xẻn, Kukkucca – Hối hận
- Sammāvācā – Chánh ngữ, Sammākammanta – Chánh nghiệp, Sammāājīva – Chánh mạng
- Karuṇā – Bi, Muditā – Tùy hỷ.

8 tâm sở này kết hợp với tâm tùy khi, không chắc chắn và kết hợp không đồng thời với nhau. Thật vậy, chẳng hạn như Ganh tỵ, Bỏn xẻn và Hối quá tâm sở là những tâm sở cùng trong nhóm Sân phần tâm sở nhưng tại thời điểm phát sinh với tâm thì cả ba không đồng sinh trong cùng một tâm được; nguyên do là các tâm sở này nhận đối tượng khác nhau mà tại cùng một thời điểm tâm chỉ nhận một đối tượng mà thôi và tâm sở đồng sinh cũng chỉ nhận một đối tượng như tâm vậy, cho nên chúng không thể phối hợp chung trong một tâm được.

* *Kadācicetasika* gồm 1 tâm sở là: Māna – Mạn, kết hợp trong các Tham căn tâm không hợp với tà kiến (Lobhamūlacitta tâm thứ 3,4,6,8) mà thôi. Đặc biệt là đôi khi nó kết hợp với 4 tâm tham này, đôi khi nó không kết hợp; điều này tùy thuộc vào trạng thái tâm và đối tượng của tâm mà Māna – Mạn tâm sở sẽ sinh hay không sinh khởi.

* *Sahakadācicetasika* gồm 2 tâm sở, đó là: Thīna – Hôn trầm và Middha – Thụy miên. Cả 2 tâm sở này kết hợp với tâm trong một số trường hợp, đôi khi chúng không kết hợp và khi kết hợp thì cả hai cùng tham gia luôn.

E. NIYATAYOGĪCETASIKA – TÂM SỞ PHỐI HỢP XÁC ĐỊNH:

Ngoài 11 tâm sở phối hợp bất định ra, 41 tâm sở còn lại được gọi là *Niyatayogīcetasika – Tâm sở phối hợp xác định*, nghĩa là chúng đồng sinh với các tâm mà chúng có thể kết hợp được tại thời điểm mà tâm đó sinh khởi. Cụ thể là:

* Một khi 89 (121) tâm sinh khởi thì Sabbacittasādhāraṇacetasika – 7 Biến hành tâm sở sẽ có mặt một cách chắc chắn.

* Khi nào một trong 55 tâm, 66 tâm, 78 (110) tâm, 73 (105) tâm, 51 tâm, 69 (101) tâm sinh khởi, tại thời điểm đó các biệt cảnh tâm sở là: Tầm, Tứ, Quyết định, Tấn, Phỉ, Dục sẽ tuần tự đồng sinh một cách chắc chắn.

* Khi nào một trong 12 Bất thiện tâm sinh khởi, khi đó 4 Si phần tâm sở là: Si, Vô tàm, Vô quý, Phóng tâm sẽ chắc chắn kết hợp với tâm ấy.

* Khi nào một trong 8 Tham căn tâm sinh khởi, khi đó Tham tâm sở sẽ chắc chắn kết hợp với tâm ấy.

* Khi nào một trong 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến sinh khởi, khi đó Tà kiến tâm sở sẽ chắc chắn kết hợp với tâm ấy.

* Khi nào một trong 2 Sân căn tâm sinh khởi, khi đó Sân tâm sở sẽ chắc chắn kết hợp với tâm ấy.

* Khi nào Si căn tâm hợp với hoài nghi sinh khởi, khi đó Hoài nghi tâm sở sẽ chắc chắn kết hợp với tâm ấy.

* Khi nào một trong 59 (91) Tịnh hảo tâm sinh khởi, khi đó 19 Biến hành tịnh hảo tâm sở sẽ chắc chắn kết hợp với tâm ấy.

* Khi nào một trong 47 (79) Tịnh hảo tâm hợp với trí sinh khởi, khi đó Tuệ tâm sở sẽ chắc chắn kết hợp với tâm ấy.

Do vậy, 41 tâm sở này có tên gọi là *Niyatayogīcetasika – Tâm sở phối hợp xác định*, là những tâm sở kết hợp với tâm một cách chắc chắn.

Ngoài ra, Viratīcetasika – Tiết chế tâm sở luôn cùng có mặt cả 3 trong 8 (40) Siêu thế tâm nên cũng được gọi là Niyatayogīcetasika, tuy nhiên khi kết hợp với các Dục giới tịnh hảo tâm thì chúng chỉ kết hợp một tâm sở nào đó mà thôi. Do vậy còn có tên là *Niyataekatocetasika*.

V. SAṄGAHANAYA – TÂM THÂU NHIẾP

KĀMĀVACARACITTA 54	AKUSALACITTA 12	19	21	19	21				LOBHAMŪLACITTA 8
		18	20	18	20				
		20	22						DOSAMŪLACITTA 2
		15	15						MOHAMŪLACITTA 2
	AHETUKACITTA 18	7	7	7	7	7	10	10		AKUSALA VIPĀKACITTA 7
		7	7	7	7	7	10	10	11	AHETUKA KUSALA VIPĀKACITTA 8
		10	11	12						AHETUKAKRIYĀCITTA 3
	KĀMĀ ACITTA 24	38	38	37	37					MAHĀKUSALACITTA 8
		37	37	36	36					
		33	33	32	32					MAHĀVIPĀKACITTA 8
		32	32	31	31					
		35	35	34	34					MAHĀKRIYĀCITTA 8
		34	34	33	33					
MAHAGGATACITTA 27	RŪPĀVACARACITTA 15	35	34	33	32	30				RŪPĀVACARAKUSALACITTA 5
		35	34	33	32	30				RŪPĀVACARAVIPĀKACITTA 5
		35	34	33	32	30				RŪPĀVACARAKRIYĀCITTA 5
	ARŪPĀVACARACITTA 12	30	30	30	30					ARŪPĀVACARAKUSALACITTA 4
		30	30	30	30					ARŪPĀVACARAVIPĀKACITTA 4
		30	30	30	30					ARŪPĀVACARAKRIYĀCITTA 4
LOKUTTARACITTA 8 / 40	MAGGACITTA 4 / 20	36	35	34	33	33				SOTĀPATTIMAGGACITTA 1 / 5
		36	35	34	33	33				SAKADĀGĀMIMAGGACITTA 1 / 5
		36	35	34	33	33				ANĀGĀMIMAGGACITTA 1 / 5
		36	35	34	33	33				ARAHATTAMAGGACITTA 1 / 5
	PHALACITTA 4 / 20	36	35	34	33	33				SOTĀPATTIPHALACITTA 1 / 5
		36	35	34	33	33				SAKADĀGĀMIPHALACITTA 1 / 5
		36	35	34	33	33				ANĀGĀMIPHALACITTA 1 / 5
		36	35	34	33	33				ARAHATTAPHALACITTA 1 / 5

GATHĀSAṄGAHA:

Chatiṃsānuttare dhammā	*Pañcattiṃsa mahaggate*
Aṭṭhattiṃsāpi labbhanti	*Kāmāvacarasobhaṇe*
Sattavīsatyapuññaṃhi	*Dvādasāhetuketi ca*
Yathāsambhavayogena	*Pañcathā tattha saṅgaho*

Ở đây, sự thâu nhiếp các tâm sở (trong mỗi một tâm) tùy theo sự sinh khởi của chúng, gồm năm phần như sau: 36 tâm sở có trong các Siêu thế tâm, 35 trong các Đại hành tâm, 38 trong Dục giới tịnh hảo tâm, 27 trong Bất thiện tâm và 12 trong Vô nhân tâm.

Trong phần này chúng ta sẽ nói đến khi một tâm sinh khởi sẽ có bao nhiêu tâm sở đồng sinh với tâm đó, tức là tâm này sẽ thâu nhiếp được bao nhiêu tâm sở và chúng là những tâm sở nào, qua 5 loại như sau:

A. THÂU NHIẾP CỦA CÁC SIÊU THẾ TÂM:

Trong 40 Siêu thế tâm đó, sự thâu nhiếp được phân thành 5 phần là:

1, *8 Siêu thế đệ nhất thiền tâm* thâu nhiếp 36 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở	13
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 2 Appamaññā – Vô lượng tâm sở)	23
Cộng:	36

2, *8 Siêu thế đệ nhị thiền tâm* thâu nhiếp 35 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Vitakka – Tầm tâm sở)	12
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 2 Appamaññā – Vô lượng tâm sở)	23
Cộng:	35

3, *8 Siêu thế đệ tam thiền tâm* thâu nhiếp 34 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Vitakka – Tầm, Vicāra – Tứ tâm sở)	11
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 2 Appamaññā – Vô lượng tâm sở)	23
Cộng:	34

4, *8 Siêu thế đệ tứ thiền tâm* thâu nhiếp 33 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Vitakka – Tầm, Vicāra – Tứ, Pīti – Phỉ tâm sở)	10
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 2 Appamaññā – Vô lượng tâm sở)	23
Cộng:	33

5, *8 Siêu thế đệ ngũ thiền tâm* thâu nhiếp 33 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Vitakka – Tầm, Vicāra – Tứ, Pīti – Phỉ tâm sở)	10
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 2 Appamaññā – Vô lượng tâm sở)	23
Cộng:	33

B. THÂU NHIẾP CỦA CÁC ĐẠI HÀNH TÂM:

Đại hành tâm có tất cả 27 tâm (Sắc giới và Vô sắc giới) và có sự thâu nhiếp các tâm sở theo 5 phần như sau:

1, *3 Sắc giới đệ nhất thiền tâm* thâu nhiếp 35 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở	13
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 3 Viratīcetasika – Tiết chế tâm sở)	22
Cộng:	35

2, *3 Sắc giới đệ nhị thiền tâm* thâu nhiếp 34 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Vitakka – Tầm tâm sở)	12
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 3 Viratīcetasika – Tiết chế tâm sở)	22
Cộng:	34

3, *3 Sắc giới đệ tam thiền tâm* thâu nhiếp 33 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Vitakka – Tầm, Vicāra – Tứ tâm sở)	11
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 3 Viratīcetasika – Tiết chế tâm sở)	22
Cộng:	33

4, *3 Sắc giới đệ tứ thiền tâm* thâu nhiếp 32 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Vitakka – Tầm, Vicāra – Tứ, Pīti – Phỉ tâm sở)	10
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 3 Viratīcetasika – Tiết chế tâm sở)	22
Cộng:	32

5, *15 Sắc giới đệ ngũ thiền tâm* thâu nhiếp 30 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Vitakka – Tầm, Vicāra – Tứ, Pīti – Phỉ tâm sở)	10
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 2 Appamaññā – Vô lượng tâm sở và 3 Viratī – Tiết chế tâm sở)	20
Cộng:	30

C. THÂU NHIẾP CỦA CÁC DỤC GIỚI TỊNH HẢO TÂM:

1. Thâu nhiếp của các Đại thiện tâm chia làm 4 phần:

1.1, *Đại thiện tâm thứ nhất và thứ nhì* thâu nhiếp 38 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở	13
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở	25
Cộng:	38

1.2, *Đại thiện tâm thứ ba và thứ tư* thâu nhiếp 37 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở	13
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ Paññācetasika – Tuệ tâm sở)	24
Cộng:	37

1.3, *Đại thiện tâm thứ năm và thứ sáu* thâu nhiếp 37 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīticetasika – Phỉ tâm sở)	12
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở	25
Cộng:	37

1.4, *Đại thiện tâm thứ bảy và thứ tám* thâu nhiếp 36 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīti – Phỉ tâm sở)	12
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ Paññācetasika – Tuệ tâm sở)	24
Cộng:	36

2. Thâu nhiếp của các Đại quả tâm chia làm 4 phần:

2.1, *Đại quả tâm thứ nhất và thứ nhì* thâu nhiếp 33 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở	13
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 2 Appamaññā – Vô lượng tâm sở và 3 Viratī – Tiết chế tâm sở)	20
Cộng:	33

2.2, *Đại quả tâm thứ ba và thứ tư* thâu nhiếp 32 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở 13
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở
(trừ 2 Appamaññā – Vô lượng, 3 Viratī – Tiết chế
và Paññācetasika – Tuệ tâm sở) 19

Cộng: 32

2.3, *Đại quả tâm thứ năm và thứ sáu* thâu nhiếp 32 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở
(trừ Pīticetasika – Phỉ tâm sở) 12
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở
(trừ 2 Appamaññā – Vô lượng tâm sở và
3 Viratī – Tiết chế tâm sở) 20

Cộng: 32

2.4, *Đại quả tâm thứ bảy và thứ tám* thâu nhiếp 31 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở
(trừ Pīti – Phỉ tâm sở) 12
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở
(trừ 2 Appamaññā – Vô lượng, 3 Viratī – Tiết chế
và Paññācetasika – Tuệ tâm sở) 19

Cộng: 31

3. Thâu nhiếp của các Đại duy tác tâm chia làm 4 phần:

3.1, *Đại duy tác tâm thứ nhất và thứ nhì* thâu nhiếp 35 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở 13
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở
(trừ 3 Viratī – Tiết chế tâm sở) 22

Cộng: 35

3.2, *Đại duy tác tâm thứ ba và thứ tư* thâu nhiếp 34 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở 13
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở
(trừ 3 Viratī – Tiết chế và Paññācetasika – Tuệ tâm sở) 21

Cộng: 34

3.3, *Đại duy tác tâm thứ năm và thứ sáu* thâu nhiếp 34 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīticetasika – Phỉ tâm sở)	12
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 3 Viratī – Tiết chế tâm sở)	22
Cộng:	34

3.4, *Đại duy tác tâm thứ bảy và thứ tám* thâu nhiếp 33 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīti – Phỉ tâm sở)	12
- Sobhaṇacetasika – Tịnh hảo tâm sở (trừ 3 Viratī – Tiết chế và Paññācetasika – Tuệ tâm sở)	21
Cộng:	33

D. THÂU NHIẾP CỦA CÁC BẤT THIỆN TÂM:

12 Bất thiện tâm thâu nhiếp 27 tâm sở theo 7 phần là:

1. Tham căn tâm thứ nhất và thứ ba thâu nhiếp 19 tâm sở, chia ra như sau:

1.1, *Tham căn tâm thứ nhất* thâu nhiếp 19 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở	13
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Lobhacetasika – Tham tâm sở	1
- Diṭṭhicetasika – Tà kiến tâm sở	1
Cộng:	19

1.2, *Tham căn tâm thứ ba* thâu nhiếp 19 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở	13
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Lobhacetasika – Tham tâm sở	1
- Mānacetasika – Mạn tâm sở	1
Cộng:	19

2. Tham căn tâm thứ nhì và thứ tư thâu nhiếp 21 tâm sở, chia ra như sau:

2.1, *Tham căn tâm thứ nhì* thâu nhiếp 21 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở	13
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Lobhacetasika – Tham tâm sở	1
- Diṭṭhicetasika – Tà kiến tâm sở	1
- Thīdukacetasika – Hôn phần tâm sở	2
Cộng:	21

2.2, *Tham căn tâm thứ tư* thâu nhiếp 21 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở	13
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Lobhacetasika – Tham tâm sở	1
- Mānacetasika – Mạn tâm sở	1
- Thīdukacetasika – Hôn phần tâm sở	2
Cộng:	21

3. Tham căn tâm thứ năm và thứ bảy thâu nhiếp 18 tâm sở, như sau:

3.1, *Tham căn tâm thứ năm* thâu nhiếp 18 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīti – Phỉ tâm sở)	12
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Lobhacetasika – Tham tâm sở	1
- Diṭṭhicetasika – Tà kiến tâm sở	1
Cộng:	18

3.2, *Tham căn tâm thứ bảy* thâu nhiếp 18 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīti – Phỉ tâm sở)	12
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Lobhacetasika – Tham tâm sở	1
- Mānacetasika – Mạn tâm sở	1
Cộng:	18

4. Tham căn tâm thứ sáu và thứ tám thâu nhiếp 20 tâm sở, chia như sau:

4.1, *Tham căn tâm thứ sáu* thâu nhiếp 20 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīti – Phỉ tâm sở)	12
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Lobhacetasika – Tham tâm sở	1
- Diṭṭhicetasika – Tà kiến tâm sở	1
- Thīdukacetasika – Hôn phần tâm sở	2
Cộng:	20

4.2, *Tham căn tâm thứ tám* thâu nhiếp 20 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīti – Phỉ tâm sở)	12
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Lobhacetasika – Tham tâm sở	1
- Mānacetasika – Mạn tâm sở	1
- Thīdukacetasika – Hôn phần tâm sở	2
Cộng:	20

5. *Sân căn tâm thứ nhất* thâu nhiếp 20 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīti – Phỉ tâm sở)	12
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Docatuka – Sân phần tâm sở	4
Cộng:	20

6. *Sân căn tâm thứ nhì* thâu nhiếp 22 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīti – Phỉ tâm sở)	12
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Docatuka – Sân phần tâm sở	4
- Thīdukacetasika – Hôn phần tâm sở	2
Cộng:	22

7. 2 Si căn tâm thâu nhiếp 15 tâm sở, chia làm ra như sau:

7.1, *Si căn tâm thứ nhất* thâu nhiếp 15 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Adhimokkha – Quyết định, Pīti – Phỉ và Chanda – Dục tâm sở)	10
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
- Vicikicchācetasika – Hoài nghi tâm sở	1
Cộng:	15

7.2, *Si căn tâm thứ nhì* thâu nhiếp 15 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīti – Phỉ và Chanda – Dục tâm sở)	11
- Mocatuka – Si phần tâm sở	4
Cộng:	15

E. THÂU NHIẾP CỦA CÁC VÔ NHÂN TÂM:

18 Vô nhân tâm có sự thâu nhiếp tâm sở theo 5 phần là:

1, *Hasituppādacitta – Tiếu sanh tâm* thâu nhiếp 12 tâm sở, đó là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Chanda – Dục tâm sở)	12
Cộng:	12

2, *Manodvārāvajjanacitta – Ý môn hướng tâm* thâu nhiếp 11 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Pīti – Phỉ và Chanda – Dục tâm sở)	11
Cộng:	11

3, *Somanassasantīraṇacitta – Thọ hỷ suy đạt tâm* thâu nhiếp 11 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở (trừ Viriya – Tấn và Chanda – Dục tâm sở)	11
Cộng:	11

4, Manodhātu – Ý giới tâm gồm có 3 tâm là:

* *Pañcadvārāvajjanacitta – Ngũ môn hướng tâm* và
* *2 Sampaṭicchanacitta – 2 Tiếp thọ tâm* thâu nhiếp 10 tâm sở là:

- Aññasamānācetasika – Hòa đồng tâm sở
(trừ Viriya – Tấn, Pīti – Phỉ và Chanda – Dục tâm sở) 10

Cộng: 10

5, *Dvipañcaviññāṇacitta – Ngũ song thức tâm* thâu nhiếp 7 tâm sở là:

- Sabbacittasādhāraṇacetasika – Biến hành tâm sở 7

Cộng: 7

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. ปรมัตถโชติกะ ชั้นจูฬอาภิธรรมิกะตรี พระสัทธัมมโชติกะ ธัมมาจริยะ

2. คู่มือการฟังพระอภิธรรม เล่ม ๑ มูลนิธิสถานที่ไม่ตั้งอยู่ในความไม่ประมาท

3. คู่มือการศึกษาพระอภิธัมมัตถสังคหะ ปริจเฉทที่ ๒ โดย อาจารย์บุญมี เมธางกูร อาจารย์บุษกร เมธางกูร

4. คู่มือการศึกษาพระอภิธัมมัตถสังคหะ ปริจเฉทที่ ๒ เจตสิกปรมัตถ์ โดยนายวรรณสิทธิ ไวทยะเส

5. คัมภีร์อัฏฐสาลินี พระพุทธโฆสาจารย์ รจนา พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล

6. คัมภีร์อภิธานวรรณนา พระมหาสมปอง มุทิโต แปลและเรียบเรียง

7. อภิธัมมัตถสังคหะ และปรมัตถทีปนี พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล

8. อภิธัมมาวตาร พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล

9. คัมภีร์วิสุทธิมรรค สมเด็จพระพุฒาจารย์ (อาจ อาสภมหาเถร) แปล

TIẾNG VIỆT

1. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, tập I, Tỳ Kheo Thích Minh Châu, Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh 1973.

2. Vi Diệu Pháp Hiện Thực Trong Cuộc Sống, Tỳ Kheo Hộ Pháp, Nhà Xuất bản Tôn Giáo, 2014.

3. Tìm Hiểu Pháp Hành Thiền Tuệ, tỳ khưu Hộ Pháp, NXB Tôn Giáo 2002.

4. Thanh Tịnh Đạo, Thích Nữ Trí Hải chuyển dịch, Chùa Pháp Vân ấn hành.

5. Thanh Tịnh Đạo, TK Ngộ Đạo dịch, NXB Tổng Hợp Hồ Chí Minh 2012.

6. Tâm Sở Vấn Đáp, Tỳ Khưu Chánh Minh biên soạn, NXB Tôn Giáo 2003.

7. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, Venerable Nārada Mahāthera, Phạm Kim Khánh dịch.

8. Đức Phật và Phật Pháp, Venerable Nārada Mahāthera, Phạm Kim Khánh dịch.

VI DIỆU PHÁP TOÁT YẾU

TẬP 2 – TÂM SỞ

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi – Hoàn Kiếm – Hà Nội
ĐT: 04-37822845 – Fax (04).37822841
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập

Nguyễn Công Oánh

Biên tập:	Lê Hồng Sơn
Trình bày:	Tường Nhân Sư
Biên tập kỹ thuật:	Khemācittā
Sửa bản in:	Mahākāruṇiko
Đơn vị liên kết:	Hoàng Dũng (Tường Nhân Sư)
Địa chỉ:	số 03 Lê Quý Đôn, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Số lượng in: 700 bản, khổ: 21x29,7
In tại Công ty Cổ phân In Thuận Phát, 22 Tố Hữu, phường Xuân Phú, thành phố Huế.

Số ĐKXB: 573 – 2016/CXBIPH/07 – 44/TG
Mã ISBN: 978-604-61-3497-8
QĐXB: 173/QĐ-NXBTG ngày 25 tháng 3 năm 2016
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2016

PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ ẤN TỐNG

1, Trần Thị Hồng	Pháp danh:	Huyền Cát
2, Đoàn Thị Duyên Anh	Pháp danh:	Diệu Tâm
3, Gia đình:		
Trần Lê Hương	Pháp danh:	Viên Tịnh
Ngô Tiến Hiển	Pháp danh:	Trí Nhàn
hồi hướng cho thân mẫu	Lê Thị Hợi	(Viên Phước)
4, Gia đình:		
Phạm Đình Vinh	Pháp danh:	Bửu Tuệ
Nguyễn Thị Thủy	Pháp danh:	Bửu Huệ
Nguyễn Thị Tham	Phạm Văn Lộc	
Nguyễn Thị Nga	Phạm Hạnh Khuê	
5, Gia đình:		
Phạm Thị Thanh Thảo	Pháp danh:	Diệu Hiền
Ngô Xuân Hà	Ngô Tùng Sơn	
Ngô Tùng Anh		
6, Gia đình:		
Đồng Thị Hoa		